

### NỘI DUNG CHÍNH CỦA MÔN HỌC

#### Chương 3. Hoạt động nhận thức

- 3.1. Đặc điểm của hoạt động nhận thức
- 3.2. Nhận thức cảm tính
- 3.3. Nhận thức lý tính
- 3.4. Ngôn ngữ và hoạt động nhận thức
- 3.5. Trí nhớ

### NỘI DUNG CHÍNH CỦA MÔN HỌC

#### Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách

- 4.1. Tình cảm
- 4.2. Ý chí

### NỘI DUNG CHÍNH CỦA MÔN HỌC

#### Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

- 5.1. Khái niệm nhân cách
- 5.2. Đặc điểm của nhân cách
- 5.3. Cấu trúc của nhân cách
- 5.4. Các thuộc tính tâm lý của nhân cách
- 5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

### NỘI DUNG CHÍNH CỦA MÔN HỌC

#### Chương 6. Tâm lý học lứa tuổi sinh viên

- 6.1. Những điều kiện ảnh hưởng tới sự phát triển tâm lý lứa tuổi SV
- 6.2. Đặc điểm tâm lý của sinh viên
- 6.3. Các hoạt động cơ bản của lứa tuổi sinh viên
- 6.4. Đặc điểm nhân cách của lứa tuổi sinh viên

### PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP VÀ YÊU CẦU VỚI SV

#### • Phương pháp học tập :

- Đọc trước tài liệu bài giảng, giáo trình trước khi đến lớp.
- Chủ động chuẩn bị sẵn các câu hỏi trong tài liệu, giáo trình.
- Trình bày các thắc mắc và các vấn đề cần hỏi trong giờ học tại lớp

#### • Nhiệm vụ của người học

- Dự lớp đầy đủ, thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.
- Hoàn thành các bài tập, bài thảo luận nhóm...theo yêu cầu của GV.
- Chủ động khai thác các nguồn tài liệu tham khảo và từ thực tiễn cuộc sống.

### CÁCH ĐÁNH GIÁ

#### • Điểm quá trình (trọng số 0.3)

- Làm bài tập nhóm, có báo cáo kết quả
- Điểm chuyên cần = 1, 0, -1, -2 tùy theo số lần vắng mặt là 0, 1-2 lần, 3-4 lần hoặc từ 5 lần.

#### • Điểm cuối kỳ (trọng số 0.7)

- Trắc nghiệm kết hợp với tự luận

## Chương 1. Tâm lý học là một khoa học

### Mục tiêu :

- Trình bày các khái niệm cơ bản của khoa học tâm lý, các qui luật cơ bản về tâm lý người
- Xác định được tri thức cơ bản, hiện đại và khoa học về hiện tượng tâm lý người
- Phân tích và giải thích các hiện tượng tâm lý trong cuộc sống để tự hiểu mình, hiểu người khác.
- Hình thành, phát triển khả năng nhận diện các hiện tượng tâm lý, và áp dụng các tri thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn

## Chương 1. Tâm lý học là một khoa học

### Nội dung :

- 1.1. Tâm lý học là gì?
- 1.2. Đối tượng và nhiệm vụ của Tâm lý học
- 1.3. Bản chất, chức năng của tâm lý người
- 1.4. Phân loại các hiện tượng tâm lý người
- 1.5. Đặc điểm, cấu trúc của khoa học tâm lý
- 1.6. Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học

### 1.1. Tâm lý học là gì ?

#### Tâm lý là gì ?

- Theo từ điển tiếng Việt 1988: " Tâm lý là ý nghĩa, tình cảm, làm thành thế giới nội tâm, thế giới bên trong của con người"



Tâm lý là hiện tượng tinh thần được nảy sinh trong não của con người, do sự tác động của thế giới khách quan vào não mà sinh ra, có tác dụng định hướng, chuẩn bị, điều khiển toàn bộ hoạt động cũng như giao tiếp của con người.

### 1.1. Tâm lý học là gì ?

#### Kết luận:

Tâm lý con người là do não sinh ra do chịu sự tác động của hiện thực khách quan là thế giới vật chất.

Con người có bộ não, có các giác quan, có sự tác động của môi trường thì sẽ sinh ra tâm lý.

Tâm lý là sản phẩm của chính con người chứ không phải của tự nhiên hay do đấng thần linh tạo ra.

### 1.1. Tâm lý học là gì ?

Tâm lý học là khoa học nghiên cứu các hiện tượng tâm lý

**Cụ thể:** Tâm lý học nghiên cứu các quy luật nảy sinh vận hành và phát triển của các hiện tượng tâm lý trong hoạt động đa dạng diễn ra trong cuộc sống hàng ngày của mỗi con người

### 1.2. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học

**Đối tượng** của tâm lý học là **các hiện tượng tâm lý** với tư cách là một hiện tượng tinh thần do thế giới khách quan tác động vào não con người sinh ra, gọi chung là **các hoạt động tâm lý**.

**Tâm lý học nghiên cứu sự hình thành, vận hành và phát triển của các hoạt động tâm lý**

"Thế giới luôn vận động, mỗi khoa học nghiên cứu một dạng vận động của thế giới"  
(F.Ăng ghen – Phép biện chứng của tự nhiên) \*

## 1.2. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học

### Nhiệm vụ của TLH

Nhiệm vụ cơ bản của tâm lý học là nghiên cứu: *Bản chất hoạt động tâm lý, các quy luật nảy sinh và phát triển tâm lý, cơ chế diễn biến và thể hiện tâm lý, quy luật về mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý.*

### Cụ thể:

- Những yếu tố khách quan, chủ quan nào đã tạo ra tâm lý người ?
- Cơ chế hình thành, biểu hiện của hoạt động tâm lý.
- Tâm lý con người hoạt động như thế nào?
- Chức năng, vai trò của tâm lý đối với hoạt động của con người.

## 1.3. Bản chất, chức năng của tâm lý người

1.3.1. Các quan điểm tâm lý học về bản chất tâm lý người

1.3.2. Bản chất của tâm lý người

1.3.3. Chức năng của tâm lý

### 1.3.1. Các quan điểm tâm lý học về bản chất tâm lý người

#### • Tâm lý học duy tâm:

- **Quan niệm duy tâm chủ quan:** Tuyệt đối hóa thuộc tính tinh thần, xem tâm lý như một thế giới riêng biệt, tự nảy sinh, hình thành và phát triển không phụ thuộc vào thế giới khách quan cũng như những điều kiện thực tại của cuộc sống
- **Quan niệm duy tâm khách quan:** Coi linh hồn là lực lượng siêu nhiên, bất diệt do một đẳng tối cao nào đó ban cho con người

Tâm lý học duy tâm coi hiện tượng tâm lý là tinh thần tồn tại trong não người, có nguồn gốc tự sinh hoặc do lực lượng siêu nhiên quyết định.

### 1.3.1. Các quan điểm tâm lý học về bản chất tâm lý người

- **Tâm lý học duy vật thô sơ:** Cho rằng tâm lý, tâm hồn là một, tâm lý gắn với thể xác. Tâm lý, ý thức của con người cũng như vạn vật đều được cấu tạo từ vật chất như : nước, lửa, không khí, đất.

#### Có thể kể đến:

- Desmocrite, 460-370 TCN: Tâm hồn do nguyên tử cấu tạo thành, trong đó "nguyên tử lửa" là nhân tố tạo ra tâm lý
- Thuyết ngũ hành : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ tạo nên vạn vật trong đó có tâm hồn
- Aristoteles, 348-322 TCN: cho rằng thể xác và tâm hồn là một, tâm hồn gắn với thể xác, là biểu hiện của tâm lý con người.

### 1.3.1. Các quan điểm tâm lý học về bản chất tâm lý người

#### • Thuyết phân tâm học:

Người sáng lập ra thuyết phân tâm học là Sigmund Freud- Bác sĩ tâm thần học, người Áo. Ông nổi tiếng về các nghiên cứu tiềm thức và giấc mơ.

Theo Freud: Có ba quá trình diễn ra trong đầu của mỗi con người và giữa chúng diễn ra cuộc xung đột nội bộ mạnh mẽ. Cách mà chúng ta hành động và suy nghĩ là sản phẩm của quá trình đó.

Tự ngã

Bản ngã

Siêu ngã

### 1.3.1. Các quan điểm tâm lý học về bản chất tâm lý người

#### • Thuyết phân tâm học:

- **Tự ngã:** Là thứ có sẵn trong mỗi con người từ khi sinh ra (phần thú trong mỗi con người). Đó là nhu cầu ăn, uống, tiểu tiện, tự vệ, tình dục ...Tự ngã chính là những ham muốn mà con người muốn được thỏa mãn ngay lập tức.
- **Bản ngã:** Vận hành theo "nguyên lý thực tại". Bản ngã là biểu trưng cho ý thức. Bản ngã cố gắng tìm hiểu làm cách nào để thỏa mãn ham muốn hay loại bỏ chúng
- **Siêu ngã:** lương tâm

Bản ngã nằm giữa hai trạng thái đối lập tự ngã và siêu ngã. Một bên xúi giục con người thỏa mãn các ham muốn cá nhân, một bên nhắc nhở, kìm hãm các ham muốn cá nhân đó

### 1.3.1. Các quan điểm tâm lý học về bản chất tâm lý người

#### • Thuyết phân tâm học:

**Theo Freud** : Vô thức là yếu tố quyết định nhất trong tâm lý con người và nhân cách của con người

**Kết luận:** Thuyết phân tâm học của Freud đã quá đề cao cái bản năng vô thức của con người; phủ nhận ý thức, bản chất xã hội, lịch sử của tâm lý con người; đồng nhất tâm lý người với tâm lý của con vật

### 1.3.1. Các quan điểm tâm lý học về bản chất tâm lý người

#### • Tâm lý học hành vi:

- Do nhà tâm lý học Mỹ J.Watson sáng lập
- Ông có ý định xây dựng một nền tâm lý học tối tân và khoa học, chỉ có đối tượng nghiên cứu là hành vi của con người và ở động vật, không tính đến yếu tố nội tâm.
- Toàn bộ hành vi, phản ứng của con người và động vật phản ánh bằng công thức:

S  
(Stimulus : kích thích)

R  
Reaction: Phản ứng)

J. Watson coi hành vi là do ngoại cảnh quyết định, hành vi có thể quan sát được, nghiên cứu được một cách khách quan. Từ đó có thể điều khiển hành vi theo phương pháp "Thử - Sai"

### 1.3.1. Các quan điểm tâm lý học về bản chất tâm lý người

#### • Tâm lý học hành vi:

##### Kết luận:

- Chủ nghĩa hành vi quan niệm một cách cơ học, máy móc về hành vi; đánh đồng hành vi của con người với hành vi của con vật.

- Chủ nghĩa hành vi đồng nhất phản ứng với nội dung tâm lí bên trong làm mất tính chủ thể, tính xã hội của tâm lí con người, đồng nhất tâm lí con người với tâm lí con vật.

### 1.3.1. Các quan điểm tâm lý học về bản chất tâm lý người

#### • Tâm lý học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử:

- Tâm lý học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử do các nhà tâm lý học Liên Xô (cũ) như L.X.Vugotxki, X.L.Rubinstein, A.N.Leonchev và các nhà tâm lý học người Đức, Pháp và Bungari sáng lập
- Lấy triết học Mác – Lê Nin làm cơ sở lý luận và phương pháp luận
- Trường phái tâm lý này cho rằng: Tâm lý là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người; có cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội, được hình thành trong hoạt động giao tiếp và trong các mối quan hệ xã hội.

**Kết luận:** *Tâm lý học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử đã làm rõ được bản chất tâm lý người.*

### 1.3.2. Bản chất tâm lý người

- Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan của não
- Tâm lý mang tính chủ thể
- Tâm lý người có bản chất xã hội - lịch sử

### 1.3.1. Bản chất tâm lý người

#### Kết luận:

- Tâm lý người có nguồn gốc là thế giới khách quan, vì vậy khi nghiên cứu cũng như hình thành, cải tạo tâm lý người phải nghiên cứu hoàn cảnh trong đó con người sống và hoạt động
- Tâm lý người mang tính chủ thể, vì vậy trong dạy học - giáo dục cũng như trong quan hệ ứng xử phải chú ý tới nguyên tắc *đối xử cá biệt*.
- Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp vì thế phải tổ chức các hoạt động và quan hệ giao tiếp để nghiên cứu sự hình thành và phát triển tâm lý người.

### 1.3.3. Chức năng của tâm lý

- Chức năng định hướng cho hoạt động
- Chức năng tạo động lực
- Chức năng điều khiển
- Chức năng kiểm tra, điều chỉnh

Nhờ các chức năng định hướng, điều khiển, điều chỉnh mà tâm lý không chỉ giúp con người thích ứng với hoàn cảnh khách quan mà còn nhận thức, cải tạo và sáng tạo ra thế giới và trong quá trình đó con người nhận thức, cải tạo chính bản thân mình

### 1.4. Phân loại các hiện tượng tâm lý

- Phân loại theo hiện tượng tâm lý cá nhân và hiện tượng tâm lý xã hội
- Phân loại theo hiện tượng tâm lý có ý thức và hiện tượng tâm lý chưa có ý thức
- Phân loại theo hiện tượng tâm lý sống động và hiện tượng tâm lý tiềm tàng
- Phân loại theo thời gian tồn tại và vị trí tương đối của các hiện tượng tâm lý trong nhân cách

### 1.4. Phân loại các hiện tượng tâm lý

Theo thời gian tồn tại và vị trí tương đối của các hiện tượng tâm lý trong nhân cách, chia hiện tượng tâm lý thành 3 loại chính :

**Quá trình tâm lý**

Là hiện tượng tâm lý diễn ra trong thời gian tương đối ngắn (vài giây đến vài giờ), có mở đầu, phát triển và kết thúc.

**Trạng thái tâm lý**

Có ba loại quá trình tâm lý :

- Quá trình nhận thức : Gồm các quá trình như cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng...
- Quá trình cảm xúc : Thích, ghét, dễ chịu, khó chịu, yêu thương, khinh bỉ, căm thù...
- Quá trình hành động ý chí

**Thuộc tính tâm lý**

### 1.4. Phân loại các hiện tượng tâm lý

Theo thời gian tồn tại và vị trí tương đối của các hiện tượng tâm lý trong nhân cách, chia hiện tượng tâm lý thành 3 loại chính :

**Quá trình tâm lý**

**Trạng thái tâm lý**

**Thuộc tính tâm lý**

Là hiện tượng tâm lý diễn ra trong thời gian tương đối dài (vài chục phút đến hàng tháng) thường ít biến động nhưng lại chi phối một cách căn bản các quá trình tâm lý đi kèm với nó. Ví dụ như sự chú ý, tâm trạng, sự ganh đua...

### 1.4. Phân loại các hiện tượng tâm lý

Theo thời gian tồn tại và vị trí tương đối của các hiện tượng tâm lý trong nhân cách, chia hiện tượng tâm lý thành 3 loại chính :

**Quá trình tâm lý**

**Trạng thái tâm lý**

**Thuộc tính tâm lý**

Là hiện tượng tâm lý hình thành lâu dài và kéo dài rất lâu, có khi suốt đời và tạo thành nét riêng của nhân cách, chi phối các quá trình và trạng thái tâm lý của người ấy: tính tình, tính nết, thói quen, quan điểm, hứng thú, lý tưởng sống...

### 1.4. Phân loại các hiện tượng tâm lý

**Kết luận:**

Thế giới tâm lý của con người vô cùng đa dạng và phức tạp. Các hiện tượng tâm lý có nhiều mức độ và cấp độ khác nhau; có quan hệ đn xen vào nhau, chuyển hóa lẫn nhau.

**1.5. Đặc điểm, cấu trúc của KH tâm lý**

1.5.1. Đặc điểm cơ bản của khoa học tâm lý

1.5.2. Cấu trúc của KH tâm lý

**1.5.1. Đặc điểm cơ bản của khoa học tâm lý**

- Tâm lý học nghiên cứu các hiện tượng tâm lý vừa rất gần gũi, cụ thể, gắn bó với con người lại vừa rất phức tạp, trừu tượng
- Tâm lý học là nơi hội tụ nhiều khoa học nghiên cứu đời sống tâm lý con người
- Tâm lý học là môn khoa học cơ bản, là môn nghiệp vụ trong hệ thống các khoa học tham gia vào việc đào tạo con người, hình thành nhân cách con người nói chung và nhân cách nghề nghiệp nói riêng

**1.5.2. Cấu trúc của khoa học tâm lý**

Sơ đồ hệ thống các ngành của Khoa học tâm lý

**1.6. Ý nghĩa của TLH trong cuộc sống và hoạt động NN**

**·Ý nghĩa của Tâm lý học:**

- Tâm lý học có ảnh hưởng to lớn đến tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người. Giúp con người giải thích một cách khoa học các hiện tượng tâm lý xảy ra trong bản thân mình và ở người khác, trong cộng đồng, xã hội.
- Đối với công tác giáo dục: Những tri thức tâm lý là cơ sở khoa học cho việc định hướng đúng trong dạy học, giáo dục người học.

**1.7. Nguyên tắc, phương pháp nghiên cứu TLH**

1.7.1. Nguyên tắc nghiên cứu TLH

1.7.2. Phương pháp nghiên cứu TLH

**1.7.1. Nguyên tắc nghiên cứu TLH**

- Nguyên tắc đảm bảo tính khách quan
- Nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng
- Nguyên tắc thống nhất tâm lý, ý thức, nhân cách với hoạt động
- Phải nghiên cứu các hiện tượng tâm lý trong sự liên hệ giữa chúng với nhau và trong mối liên hệ giữa chúng với các loại hiện tượng khác



### 1.7.1. Nguyên tắc nghiên cứu TLH

- Phải nghiên cứu tâm lý của một con người cụ thể, một nhóm người cụ thể chứ không nghiên cứu một cách chung chung, nghiên cứu tâm lý ở một con người trừu tượng, một cộng đồng trừu tượng
- Nghiên cứu các hiện tượng tâm lý trong sự vận động và phát triển không ngừng của chúng

### 1.7.2. Các phương pháp nghiên cứu tâm lý học

- [Phương pháp quan sát](#)
- [Phương pháp thực nghiệm](#)
- [Phương pháp điều tra](#)
- [Phương pháp Test](#)
- [Phương pháp phỏng vấn \(đàm thoại\)](#)
- [Phương pháp phân tích sản phẩm của hoạt động](#)
- [Phương pháp nghiên cứu tiểu sử cá nhân](#)

### Phương pháp quan sát

là phương pháp theo dõi, thu thập hành động và hoạt động của đối tượng trong điều kiện tự nhiên để phán đoán, nhận xét về yếu tố tâm lý đã chi phối chúng, từ đó rút ra các quy luật, cơ chế của chúng.

Để phương pháp quan sát đạt hiệu quả cao cần chú ý các yêu cầu sau:

- Xác định mục đích, nội dung, kế hoạch quan sát.
- Chuẩn bị chu đáo về mọi mặt.
- Tiến hành quan sát cẩn thận và có hệ thống.

Ghi chép tài liệu quan sát một cách khách quan, trung thực...

### Phương pháp thực nghiệm

Là quá trình tác động vào đối tượng một cách chủ động trong những điều kiện đã được khống chế để gây ra ở đối tượng những biểu hiện về quan hệ nhân quả, tính quy luật, cơ cấu, cơ chế của chúng có thể lặp đi lặp lại nhiều lần và đo đạc, định lượng, định tính một cách khách quan các hiện tượng cần nghiên cứu.

Các loại thực nghiệm:

- Thực nghiệm tự nhiên
- Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm

### Phương pháp điều tra

Là phương pháp dùng một số câu hỏi nhất loạt đặt ra cho một số lớn đối tượng nghiên cứu nhằm thu thập ý kiến chủ quan của họ về một vấn đề nào đó

Có thể trả lời viết cũng có thể trả lời miệng và có người ghi lại.

Câu hỏi dùng để điều tra có thể là câu hỏi đóng tức là có nhiều đáp án sẵn để đối tượng chọn hoặc có thể là câu hỏi mở để họ tự trả lời.

### Phương pháp Test

Test là một phép thử để đo lường tâm lý mà trước đó đã được chuẩn hoá trên một số lượng người đủ tiêu biểu.

Test trọn bộ thường gồm 4 phần:

- Văn bản Test.
- Hướng dẫn quy trình tiến hành.
- Hướng dẫn đánh giá.
- Bảng chuẩn hoá.



### Phương pháp đàm thoại

Là cách đặt những câu hỏi cho đối tượng và dựa vào trả lời của họ để trao đổi, hỏi thêm nhằm thu thập những thông tin về vấn đề cần nghiên cứu.

Muốn đàm thoại thu được kết quả tốt, nên:

- Xác định rõ mục đích, yêu cầu của vấn đề cần tìm hiểu.
- Xác định trước thông tin về đối tượng đàm thoại với một số đặc điểm của họ.
- Có kế hoạch trước để *lái hướng câu chuyện*.
- Rất linh hoạt trong việc *lái hướng câu chuyện*

### Phương pháp phân tích sản phẩm của hoạt động

Là phương pháp dựa vào các kết quả, sản phẩm (vật chất, tinh thần) của hoạt động do con người làm ra để nghiên cứu các chức năng tâm lý của con người đó.

Để sử dụng tốt phương pháp này cần:

- Tìm cách *dựng lại càng đầy đủ càng tốt quá trình hoạt động đưa đến sản phẩm* mà ta nghiên cứu.
- Tìm cách *phục hiện lại hoàn cảnh trong đó sản phẩm được làm ra*.
- Tìm hiểu các mặt tâm lý khác của nghiệm thể ngoài mặt đã thể hiện trong sản phẩm (đàm thoại, phỏng vấn, test, quan sát...).

### Chương 2. Hoạt động, Giao tiếp và sự hình thành tâm lý, ý thức

- 2.1. Hoạt động
- 2.2. Giao tiếp
- 2.3. Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức
- 2.4. Chú ý- điều kiện của hoạt động có ý thức

### 2.1. Hoạt động

- 2.1.1. Khái niệm hoạt động
- 2.1.2. Đặc điểm của hoạt động
- 2.1.3. Cấu trúc của hoạt động
- 2.1.4. Phân loại hoạt động
- 2.1.4. Hoạt động chủ đạo
- 2.1.6. Vai trò của hoạt động đối với sự phát triển tâm lý, nhân cách

#### 2.1.1. Khái niệm hoạt động

Hoạt động là gì ?

Dưới góc độ triết học, hoạt động là mối quan hệ biện chứng giữa chủ thể và khách thể

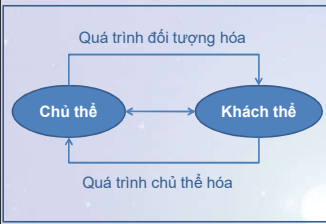
Dưới góc độ sinh học, hoạt động là sự tiêu hao năng lượng thần kinh và cơ bắp của con người khi tác động vào hiện thực khách quan, nhằm thỏa mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của con người.

#### 2.1.1. Khái niệm hoạt động

Dưới góc độ tâm lý học, hoạt động là phương thức tồn tại của con người trong thế giới

**Hoạt động là mối quan hệ tác động qua lại giữa con người (chủ thể) và thế giới khách quan (khách thể) để tạo ra sản phẩm cả về phía thế giới khách quan và cả về phía con người.**

### 2.1.1. Khái niệm hoạt động



Quá trình đối tượng hóa (xuất tâm) là quá trình chủ thể chuyển năng lượng của mình thành sản phẩm của hoạt động.

Quá trình chủ thể hóa (nhập tâm) là quá trình chuyển từ phía khách thể vào bản thân chủ thể những quy luật, bản chất của thế giới để tạo nên tâm lý, ý thức nhân cách của bản thân.

Sơ đồ hoạt động

### 2.1.1. Khái niệm hoạt động

**Kết luận:**

Trong hoạt động, con người vừa tạo ra sản phẩm về phía thế giới, vừa tạo ra tâm lý của mình, hay nói khác đi **tâm lý, ý thức, nhân cách được bộc lộ và hình thành trong hoạt động.**

Hoạt động bao gồm cả hành vi lẫn tâm lý; cả lao động chân tay lẫn lao động trí óc

### 2.1.2. Đặc điểm của hoạt động

- Tính đối tượng
- Tính chủ thể
- Tính mục đích
- Hoạt động vận hành theo nguyên tắc gián tiếp

### 2.1.3. Cấu trúc của hoạt động

- Người đầu tiên phân tích, mô tả cấu trúc hoạt động và đạt được những kết quả nhất định là L.X.Vurgótski

- A.N.Leonchev tiếp tục phát triển tư tưởng và thành quả đó trên cơ sở thực nghiệm và đưa ra mô tả đầu tiên về cơ cấu của hoạt động vào năm 1947. Nhưng đến năm 1975 mới đưa ra được cấu trúc ví mô của hoạt động gồm 6 thành tố.



Sơ đồ cấu trúc ví mô của hành động

### 2.1.3. Cấu trúc của hoạt động

- Hoạt động được thúc đẩy bởi một hoặc một vài động cơ nhất định

- Động cơ có động cơ gần và động cơ xa. Động cơ xa là mục đích chung của hoạt động; Động cơ gần là mục đích của từng hành động

-Hành động là bộ phận hợp thành của hoạt động

- Thao tác là cách thức thực hiện hành động nhằm giải quyết một nhiệm vụ trong điều kiện cụ thể để đạt được mục đích hành động

- Thao tác được quyết định bởi các phương tiện/công cụ; phụ thuộc chặt chẽ vào phương tiện



Sơ đồ cấu trúc ví mô của hành động

### 2.1.3. Cấu trúc của hoạt động

**Kết luận:**

Cuộc sống của con người là một dòng các hoạt động. Dòng các hoạt động này bao gồm các hoạt động riêng rẽ theo các động cơ tương ứng. Hoạt động được hợp thành bởi các hành động theo một mục đích nhất định. Hành động do các thao tác hợp thành và tùy thuộc các điều kiện cụ thể. Đó là cấu trúc ví mô của hoạt động ở con người.

#### 2.1.4. Phân loại hoạt động

##### • Xét về phương diện cá thể:

- Hoạt động vui chơi
- Hoạt động học tập
- Hoạt động lao động
- Hoạt động xã hội

#### 2.1.4. Phân loại hoạt động

##### • Xét về phương diện sản phẩm (vật chất hay tinh thần):

- **Hoạt động thực tiễn** là loại hoạt động hướng vào vật thể hay các mối quan hệ, tạo ra sản phẩm vật chất là chủ yếu.
- **Hoạt động lý luận** là hoạt động diễn ra với hình ảnh, biểu tượng, khái niệm... tạo ra sản phẩm tinh thần.

#### 2.1.4. Phân loại hoạt động

##### • Xét về phương diện đối tượng hoạt động:

- Hoạt động biến đổi
- Hoạt động nhận thức
- Hoạt động định hướng giá trị
- Hoạt động giao lưu

#### 2.1.5. Hoạt động chủ đạo

Hoạt động chủ đạo là gì ?

Hoạt động chủ đạo là hoạt động mà sự phát triển của nó **quy định những biến đổi chủ yếu nhất** trong các quá trình tâm lý và trong các đặc điểm tâm lý của nhân cách con người ở giai đoạn phát triển nhất định

#### 2.1.5. Hoạt động chủ đạo

- Mỗi giai đoạn lứa tuổi có một hoặc một vài hoạt động chủ đạo.
- Sự thay đổi hoạt động chủ đạo được đặc trưng bởi vị trí của con người trong mối quan hệ với thực tại xung quanh
- Trong giáo dục, khái niệm hoạt động chủ đạo có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Chính vì vậy, nhiệm vụ cơ bản của giáo dục là phải tổ chức tốt quá trình hình thành các hoạt động chủ đạo ở người học trong quá trình phát triển.

#### 2.1.5. Vai trò của hoạt động đối với sự phát triển tâm lý, nhân cách

Hoạt động đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển tâm lý người; nó là hình thức quan trọng nhất của mối quan hệ tích cực giữa con người với thế giới khách quan; là phương thức tồn tại của con người.

Con người tiếp thu và lĩnh hội kinh nghiệm xã hội lịch sử bằng kinh nghiệm của bản thân để hình thành nhân cách. Tất cả những nét tâm lý trong nhân cách của con người đều được hình thành, bộc lộ và phát triển trong hoạt động của con người

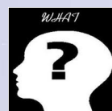
Hoạt động có vai trò quyết định trực tiếp đến sự hình thành và phát triển tâm lý, nhân cách nên trong công tác giáo dục cần chú ý thay đổi làm phong phú nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động để lôi cuốn cá nhân tích cực tham gia tự giác vào các hoạt động đó

## 2.2. Giao tiếp

- 2.2.1. Khái niệm giao tiếp
- 2.2.2. Chức năng của giao tiếp
- 2.2.3. Các loại giao tiếp
- 2.2.4. Vai trò của giao tiếp đối với sự phát triển cá nhân và XH
- 2.2.5. Mối quan hệ giữa giao tiếp và hoạt động

### 2.2.1. Khái niệm giao tiếp

Giao tiếp là gì ?



Giao tiếp là sự tiếp xúc tâm lý giữa người với người, thông qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin, về cảm xúc, tri giác lẫn nhau và ảnh hưởng tác động qua lại với nhau.

### 2.2.1. Khái niệm giao tiếp

#### Mục đích của giao tiếp

1. Thăm hỏi: Giao tiếp phổ biến nhất.
2. Trao đổi thông tin và truyền đạt cho nhau những vấn đề mà một bên chưa biết.
3. Động viên, thuyết phục nhau để đi đến một nhận thức chung, một thỏa thuận chung.
4. Tạo ra sự tin nhiệm của người khác đối với mình và ngược lại.
5. Chấm dứt hoặc phá vỡ một mối quan hệ đã được xác lập hoặc ngược lại.

### 2.2.1. Khái niệm giao tiếp

#### Các yếu tố tham gia vào quá trình giao tiếp



### 2.2.1. Khái niệm giao tiếp

#### Các đặc trưng cơ bản của giao tiếp:

1. Giao tiếp mang tính nhận thức
2. Trao đổi thông tin
3. Giao tiếp thực hiện quan hệ xã hội, mang tính chất xã hội
4. Giao tiếp giữa các cá nhân mang tính chất lịch sử, tính kế thừa

### 2.2.2. Chức năng của giao tiếp

#### ➤ Theo tiếp cận từ góc độ Tâm lý học xã hội:

- **Nhóm chức năng thuần túy xã hội:** Là các chức năng giao tiếp phục vụ cho nhu cầu chung của xã hội hay của một nhóm người. Bao gồm : chức năng tổ chức, chức năng điều khiển, chức năng thông tin, chức năng phối hợp.
- **Nhóm chức năng tâm lý xã hội:** Đó là các chức năng giao tiếp phục vụ cho các nhu cầu của từng thành viên của xã hội, đáp ứng nhu cầu quan hệ giữa bản thân với người khác (Chức năng cảm xúc, Chức năng nhận thức lẫn nhau, chức năng điều chỉnh hành vi)

"Cảm thù người khác còn hơn phải sống cô độc" (R.Noibe - Đức)

### 2.2.3. Phân loại giao tiếp

#### ➤ Theo tính chất tiếp xúc:

- **Giao tiếp trực tiếp** là loại hình giao tiếp trong đó các đối tượng giao tiếp mặt đối mặt và sử dụng các phương tiện (ngôn ngữ nói và phi ngôn ngữ) để thực hiện quá trình giao tiếp.



- **Giao tiếp gián tiếp** là loại hình giao tiếp trong đó các đối tượng giao tiếp thực hiện quá trình giao tiếp thông qua các phương tiện trung gian khác như thư tín, điện thoại, fax ...



### 2.2.3. Phân loại giao tiếp

#### ➤ Theo mục đích giao tiếp

- Giao tiếp định hướng cá nhân
- Giao tiếp định hướng nhóm
- Giao tiếp định hướng xã hội

### 2.2.3. Phân loại giao tiếp

#### ➤ Theo quy cách (tính chất) giao tiếp:

- **Giao tiếp chính thức**: Giao tiếp giữa các cá nhân đại diện cho nhóm, hoặc giữa các nhóm mang tính hình thức, được thực hiện theo các lễ nghi nhất định, được quy định bởi các chuẩn mực xã hội hoặc pháp luật.

- **Giao tiếp không chính thức**: Là giao tiếp giữa các cá nhân hoặc nhóm mang tính chất nhu cầu riêng tư, không mang tính hình thức, không có sự quy định về lễ nghi.

### 2.2.3. Phân loại giao tiếp

#### ➤ Theo khoảng cách của đối tượng trong giao tiếp:

- **Giao tiếp ngoại giao**: Giao tiếp có tính chất xã giao thông thường, khoảng cách giữa hai đối tượng  $> 4m$ .
- **Giao tiếp thân mật**:  $1,2m < \text{khoảng cách} < 4m$ .
- **Giao tiếp tình cảm**:  $0,45 < \text{khoảng cách} < 1,2m$ .
- **Giao tiếp rất tình cảm, ruột thịt**:  $0,45 > \text{khoảng cách} = 0$ .

### 2.2.4. Vai trò của giao tiếp đối với sự phát triển cá nhân và XH

#### ➤ Giao tiếp là điều kiện tồn tại của cá nhân và xã hội

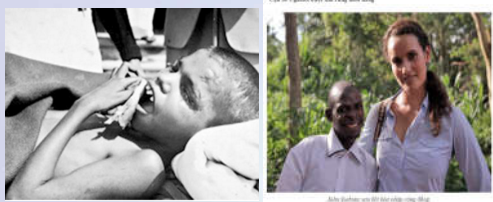
- Giao tiếp là điều kiện tồn tại của con người
- Không có giao tiếp thì không có sự tồn tại xã hội

### 2.2.4. Vai trò của giao tiếp đối với sự phát triển cá nhân và XH



AMALA VÀ KAMALA  
Midnapore (Ấn Độ)

## 2.2.4. Vai trò của giao tiếp đối với sự phát triển cá nhân và XH



**Jonh Ssebony**  
(Uganda)

## 2.2.4. Vai trò của giao tiếp đối với sự phát triển cá nhân và XH



**Lyokha**  
(Nga)

## 2.2.4. Vai trò của giao tiếp đối với sự phát triển cá nhân và XH

➢ **Giao tiếp là nhu cầu sớm nhất của con người từ khi tồn tại đến khi mất đi**

- Từ khi con người mới sinh ra đã có nhu cầu giao tiếp, nhằm thỏa mãn những nhu cầu của bản thân.
- Ở đâu có sự tồn tại của con người thì ở đó có sự giao tiếp giữa con người với con người, giao tiếp là cơ chế bên trong của sự tồn tại và phát triển con người.

## 2.2.4. Vai trò của giao tiếp đối với sự phát triển cá nhân và XH

➢ **Thông qua giao tiếp con người gia nhập vào các mối quan hệ xã hội, lĩnh hội nền văn hóa xã hội, đạo đức, chuẩn mực xã hội.**

- Trong quá trình giao tiếp thì cá nhân điều chỉnh, điều khiển hành vi của mình cho phù hợp với các chuẩn mực xã hội, quan hệ xã hội, phát huy những mặt tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực.
- Cùng với hoạt động giao tiếp con người tiếp thu nền văn hóa, xã hội, lịch sử biến những kinh nghiệm đó thành vốn sống. Kinh nghiệm của bản thân hình thành và phát triển trong đời sống tâm lý. Đồng thời góp phần vào sự phát triển của xã hội.

## 2.2.4. Vai trò của giao tiếp đối với sự phát triển cá nhân và XH

➢ **Thông qua giao tiếp con người hình thành năng lực tự ý thức.**

- Trong quá trình giao tiếp, con người nhận thức đánh giá bản thân mình trên cơ sở nhận thức đánh giá người khác, từ đó hình thành năng lực tự ý thức
- Thông qua giao tiếp thì cá nhân tự điều chỉnh, điều khiển hành vi theo mục đích tự giác. Qua đó, tự giáo dục và tự hoàn thiện mình.

## 2.1.4. Vai trò của giao tiếp đối với sự phát triển cá nhân và XH

**Kết luận:**


- Giao tiếp đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành và phát triển tâm lý, nhân cách cá nhân.
- Cần phải rèn luyện các kỹ năng giao tiếp.

“Sự phát triển của một cá nhân phụ thuộc vào sự phát triển của các cá nhân khác mà nó giao tiếp trực tiếp và gián tiếp”



### 2.2.5. Mối quan hệ giữa giao tiếp và hoạt động

- Giao tiếp là một dạng đặc biệt của hoạt động trong đó chủ thể và khách thể đều là con người
- Hoạt động và giao tiếp có mối quan hệ qua lại với nhau



Giao tiếp và hoạt động là hai mặt không thể thiếu được trong đời sống của mỗi con người. Giao tiếp và hoạt động có vai trò trong quá trình hình thành và phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách con người

### 2.3. Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức

- 2.3.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người
- 2.3.2. Sự hình thành và phát triển tâm lý
- 2.3.3. Sự hình thành và phát triển ý thức

### 2.3.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người

> Di truyền và tâm lý

- Di truyền là mối liên hệ kế thừa của cơ thể sống đảm bảo sự tái tạo ở thế hệ mới những nét giống nhau về mặt sinh vật đối với thế hệ trước, đảm bảo năng lực đáp ứng những đòi hỏi của hoàn cảnh theo một cơ chế đã định sẵn.
- Di truyền đóng vai trò tiền đề vật chất trong sự hình thành và phát triển tâm lý con người.

### 2.3.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người

> Não và tâm lý

- Não (vỏ não) là bộ máy sản xuất ra tâm lý
- Có não hoạt động bình thường mới có tâm lý.

### 2.3.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người

> Não và tâm lý

✓ Vấn đề định khu trong não

- Não là cơ quan trung gian liên kết con người với thế giới bên ngoài
- Trong bán cầu đại não (vỏ não) có các vùng (miền), mỗi vùng là cơ sở vật chất của các hiện tượng tâm lý tương ứng.
- Trong não có sự *phân công rất chặt chẽ giữa các vùng của vỏ não*
- Mỗi quá trình tâm lý xảy ra đều do sự phối hợp cơ động của nhiều vùng trên vỏ não

### 2.3.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người

> Não và tâm lý

✓ Vấn đề định khu trong não

1	Thùy trước trán	Executive	Cognitive Executive Personality	Nhận thức: Hành vi Tính cách
2	Thùy trán	Thinking	Logic Imagination	Tư duy/Logic Tưởng tượng
3	Thùy đỉnh	Control	Kinesthetic	Vận động (tay chân)
4	Thùy thái dương	Hearing	Sound Speech	Thính giác Ngôn ngữ (lời, Miệng)
5	Thùy chẩm	Visual	Visual	Thị giác (Mắt)






### 2.3.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người

> **Não và tâm lý**

✓ Vấn đề định khu trong não

### 2.3.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người

> **Não và tâm lý**

✓ Phản xạ có điều kiện

- Là phản xạ tự tạo ra trong đời sống của từng cá thể để đáp ứng với môi trường luôn thay đổi
- Phản xạ có điều kiện là cơ sở sinh lý của các hiện tượng tâm lý.
- Các thói quen, tập tục, hành vi, hành động, hoạt động đều có cơ sở sinh lý thần kinh là phản xạ có điều kiện.

### 2.3.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người

> **Các quy luật của não và tâm lý**

✓ Quy luật hệ thống động hình

- Các kích thích không tác động một cách riêng lẻ, chúng thường tạo thành một tổ hợp các kích thích đồng thời hoặc nối tiếp. Mặt khác cơ thể cũng không phản ứng riêng lẻ mà phản ứng một cách tổ hợp các kích thích đó. Hoạt động của cho phép hợp nhất những kích thích riêng lẻ hay không riêng lẻ thành một hệ thống. Đó là quy luật hoạt động theo hệ thống của vỏ não.
- Động hình là một chuỗi phản xạ có điều kiện kế tiếp nhau theo một thứ tự nhất định đã được lập đi lập lại nhiều lần. Khi có một phản xạ có điều kiện trong chuỗi đó xảy ra thì phản xạ này kéo theo phản xạ khác trong chuỗi cũng xảy ra. Động hình là cơ sở sinh lý của cảm xúc, tình cảm, thói quen.

### 2.3.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người

> **Các quy luật của não và tâm lý**

✓ Quy luật lan tỏa và tập trung

- Khi trên vỏ não có một điểm (vùng) hưng phấn hoặc ức chế nào đó thì quá trình hưng phấn và ỨNG CHẾ ĐÓ SẼ KHÔNG DỪNG LẠI Ở ĐIỂM ẤY, NÓ SẼ LAN TOẢ RA XUNG QUANH. Sau đó, trong những điều kiện bình thường chúng tập trung vào một nơi nhất định.
- Hai quá trình lan tỏa và tập trung xảy ra kế tiếp nhau trong một trung khu thần kinh.

### 2.3.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người

> **Các quy luật của não và tâm lý**

✓ Quy luật cảm ứng qua lại

Hai quá trình thần kinh cơ bản ảnh hưởng tới nhau theo quy luật **một quá trình thần kinh này tạo ra một quá trình thần kinh kia** hay nói cách khác **một quá trình thần kinh này gây ra một ảnh hưởng nhất định đến quá trình thần kinh kia.**

Có 4 dạng biểu hiện của quy luật cảm ứng qua lại: Cảm ứng qua lại đồng thời, cảm ứng qua lại tiếp diễn, cảm ứng dương tính, cảm ứng âm tính.

### 2.3.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người

> **Các quy luật của não và tâm lý**

✓ Quy luật cảm ứng qua lại

- Cảm ứng qua lại đồng thời : là hưng phấn ở điểm này gây ra ức chế ở điểm kia hay ngược lại
- Cảm ứng qua lại tiếp diễn: là trường hợp ở một điểm có hưng phấn chuyển sang ức chế ở chính điểm đó hay ngược lại.
- Cảm ứng dương tính: là hiện tượng hưng phấn làm cho ức chế sâu hơn hay ngược lại ức chế làm cho hưng phấn mạnh hơn.
- Cảm ứng âm tính: là hiện tượng ức chế làm giảm hưng phấn, hưng phấn làm giảm ức chế.

### 2.3.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người

#### > Các quy luật của não và tâm lý

- ✓ Quy luật phụ thuộc vào cường độ kích thích

Trong trạng thái tỉnh táo, khoẻ mạnh bình thường của vỏ não, độ lớn của phản ứng tỉ lệ thuận với cường độ của kích thích: **kích thích mạnh thì phản ứng lớn và ngược lại.**

Quy luật này chỉ đúng khi cường độ kích thích đủ để gây ra phản ứng

### 2.3.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người

#### > Hệ thống tín hiệu thứ nhất và hệ thống tín hiệu thứ hai

- ✓ Hệ thống tín hiệu thứ nhất

Tất cả các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan và các thuộc tính của chúng là những tín hiệu được phản ánh trực tiếp vào não và để lại dấu vết trong vỏ não được gọi là hệ thống tín hiệu thứ nhất

Hệ thống tín hiệu thứ nhất là cơ sở sinh lý của hoạt động nhận thức cảm tính, trực quan, tư duy cụ thể và các cảm xúc cơ thể của người và động vật.

### 2.3.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người

#### > Hệ thống tín hiệu thứ nhất và hệ thống tín hiệu thứ hai

- ✓ Hệ thống tín hiệu thứ hai

Toàn bộ những ký hiệu tượng trưng ( tiếng nói, chữ viết, biểu tượng ...) về sự vật và hiện tượng trong hiện thực khách quan được phản ánh vào đầu óc con người là những tín hiệu thứ hai.

Hệ thống tín hiệu thứ hai chỉ có ở con người

Hệ thống tín hiệu thứ 2 là cơ sở sinh lý của tư duy ngôn ngữ, tư duy trừu tượng, ý thức, tình cảm.

### 2.3.2. Sự hình thành và phát triển tâm lý

- > Sự hình thành và phát triển tâm lý về phương diện loài
- > Sự hình thành và phát triển tâm lý về phương diện cá thể

### 2.3.2. Sự hình thành và phát triển tâm lý

- > Sự hình thành và phát triển tâm lý về phương diện loài

- ✓ Tiêu chuẩn xác định sự nảy sinh tâm lý

- Tiêu chuẩn xác định sự nảy sinh tâm lý hay nói cách khác phản ánh tâm lý đầu tiên nảy sinh dưới hình thái tính cảm ứng

- Tính chịu kích thích là cơ sở đầu tiên cho tính cảm ứng, nhạy cảm xuất hiện.

- *Tính chịu kích thích là khả năng đáp lại các tác động của ngoại giới có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của cơ thể*

- Tính chịu kích thích có ở những sinh vật chưa có tế bào thần kinh hoặc mạng thần kinh phân tán khắp cơ thể

### 2.3.2. Sự hình thành và phát triển tâm lý

- > Sự hình thành và phát triển tâm lý về phương diện loài

- ✓ Tiêu chuẩn xác định sự nảy sinh tâm lý

- Tính chịu kích thích phát triển lên một giai đoạn cao hơn đó là tính cảm ứng.

- *Tính cảm ứng là năng lực đáp lại những kích thích có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến sự tồn tại của cơ thể.*

- Tính cảm ứng được coi là mầm mống đầu tiên của tâm lý, xuất hiện cách đây khoảng 600 triệu năm.

- Từ hiện tượng tâm lý đơn giản này dần dần phát triển lên thành các hiện tượng tâm lý phức tạp hơn.

### 2.3.2. Sự hình thành và phát triển tâm lý

- Sự hình thành và phát triển tâm lý về phương diện loài
- ✓ Các thời kỳ phát triển tâm lý
  - Theo mức độ phản ánh, tâm lý loài người trải qua ba thời kỳ: cảm giác, tri giác, tư duy (bằng tay và ngôn ngữ)
  - **Thời kỳ cảm giác:** là thời kỳ đầu tiên trong phản ánh tâm lý có ở động vật không xương sống. Thời kỳ này con vật mới có khả năng trả lời từng kích thích riêng lẻ.
  - **Thời kỳ tri giác:** Thời kỳ tri giác bắt đầu xuất hiện ở loài cá. Hệ thần kinh hình ống với tuỷ sống và vỏ não giúp động vật (từ loài cá trở đi) có khả năng đáp lại một tổ hợp các kích thích ngoại giới chứ không đáp lại từng kích thích riêng lẻ.

### 2.3.2. Sự hình thành và phát triển tâm lý

- Sự hình thành và phát triển tâm lý về phương diện loài
- ✓ Các thời kỳ phát triển tâm lý
  - Theo mức độ phản ánh, tâm lý loài người trải qua ba thời kỳ: cảm giác, tri giác, tư duy (bằng tay và ngôn ngữ)
  - **Thời kỳ tư duy**
    - Tư duy bằng tay: Cách đây khoảng 10 triệu năm, ở loài người vượn Ôxtralôpítéc đã biết dùng hai bàn tay để sờ mó, lắp ráp, giải quyết các tình huống cụ thể trước mặt có nghĩa là con vật đã có tư duy bằng tay, tư duy cụ thể.
    - Tư duy bằng ngôn ngữ: là loại tư duy có chất lượng hoàn toàn mới, nảy sinh khi loài người xuất hiện và chỉ có ở người giúp con người nhận thức được bản chất, quy luật của thế giới.

### 2.3.2. Sự hình thành và phát triển tâm lý

- Sự hình thành và phát triển tâm lý về phương diện loài
- ✓ Các thời kỳ phát triển tâm lý
  - Theo nguồn gốc nảy sinh của hành vi thì tâm lý trải qua ba thời kỳ: Bản năng, kỹ xảo, trí tuệ
  - **Thời kỳ bản năng:** Từ loài côn trùng trở đi bắt đầu có bản năng. Bản năng là hành vi bẩm sinh mang tính di truyền có cơ sở là những phản xạ không điều kiện. Bản năng nhằm thoả mãn các nhu cầu có tính thuần tuý cơ thể.
  - **Thời kỳ kỹ xảo:** Xuất phát sau bản năng, trên cơ sở luyện tập, kỹ xảo là một hành vi mới do cá nhân tự tạo. Hành vi kỹ xảo được lặp lại nhiều lần trở thành định hình trong não động vật nhưng so với bản năng, hành vi kỹ xảo có tính mềm dẻo và khả năng biến đổi lớn.

### 2.3.2. Sự hình thành và phát triển tâm lý

- Sự hình thành và phát triển tâm lý về phương diện loài
- ✓ Các thời kỳ phát triển tâm lý
  - Theo nguồn gốc nảy sinh của hành vi thì tâm lý trải qua ba thời kỳ: Bản năng, kỹ xảo, trí tuệ
  - **Thời kỳ trí tuệ:** Hành vi trí tuệ là kết quả của luyện tập do cá thể tự tạo trong đời sống của mình
  - Hành vi trí tuệ ở vượn người chủ yếu nhằm vào giải quyết các tình huống cụ thể có liên quan tới việc thoả mãn các yêu cầu sinh vật của cơ thể.
  - Hành vi trí tuệ của con người sinh ra trong hoạt động nhằm nhận thức bản chất, các mối quan hệ có tính quy luật nhằm thích ứng và cải tạo thực tế khách quan.
  - Hành vi trí tuệ của con người gắn liền với ngôn ngữ, là hành vi có ý thức.

### 2.3.2. Sự hình thành và phát triển tâm lý

- Sự hình thành và phát triển tâm lý về phương diện cá thể
- Sự phát triển tâm lý con người về phương diện cá thể là một quá trình chuyển đổi liên tục từ cấp độ này sang cấp độ khác. Ở mỗi cấp độ lứa tuổi, sự phát triển tâm lý đạt tới một chất lượng mới và diễn ra theo các quy luật đặc thù.
- Theo nhà Tâm lý học A.N.Lêônchiev: Sự phát triển tâm lý của con người gắn liền với các hoạt động của con người trong thực tiễn đời sống. Trong đó, một số hoạt động đóng vai trò chủ đạo trong sự phát triển, một số hoạt động khác giữa vai trò phụ. Sự phát triển tâm lý của con người phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động chủ đạo.

### 2.3.3. Sự hình thành và phát triển ý thức

- 2.3.3.1. Khái niệm ý thức
- 2.3.3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức
- 2.3.3.3. Các cấp độ ý thức

### 2.3.3.1. Khái niệm ý thức

#### Ý thức là gì ?



Ý thức là hình thức phản ánh tâm lý cao nhất chỉ có ở con người, là sự phản ánh bằng ngôn ngữ những gì con người đã tiếp thu được trong quá trình tác động qua lại với thế giới khách quan

### 2.3.3.1. Khái niệm ý thức

#### Các thuộc tính cơ bản của ý thức:

- Ý thức thể hiện năng lực nhận thức cao nhất của con người về thế giới
- Ý thức thể hiện thái độ của con người về thế giới
- Ý thức thể hiện năng lực điều chỉnh, điều khiển hành vi của con người
- Khả năng tự ý thức

### 2.3.3.1. Khái niệm ý thức

#### Cấu trúc của ý thức:

- Mặt nhận thức: Bao gồm hai quá trình
  - **Nhận thức cảm tính:** mang lại những tư liệu cho ý thức; cảm giác cho hình ảnh từng thuộc tính bên ngoài của sự vật, hiện tượng; tri giác mang lại những hình ảnh trọn vẹn bên ngoài của sự vật, hiện tượng. Những hình ảnh đó giúp con người thấy được sự tồn tại thật của thế giới khách quan và đó là nội dung ban đầu và cũng là bậc sơ cấp của ý thức.

### 2.3.3.1. Khái niệm ý thức

#### Cấu trúc của ý thức:

- Mặt nhận thức: Bao gồm hai quá trình
  - **Nhận thức lý tính:** mang lại hình ảnh khái quát bản chất của thực tại khách quan và mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng. Đây là nội dung hết sức cơ bản của tri thức. Tri thức là hạt nhân cơ bản của ý thức. Do vậy ý thức là sự hiểu biết về thế giới khách quan.

### 2.3.3.1. Khái niệm ý thức

#### Cấu trúc của ý thức:

- **Mặt thái độ**

Mặt thái độ nói lên thái độ lựa chọn, thái độ cảm xúc, thái độ đánh giá của con người đối với thế giới.
- **Mặt năng động**

Ý thức điều chỉnh, điều khiển hoạt động của con người làm cho hoạt động có ý thức. Đó là quá trình con người vận dụng những hiểu biết và tỏ thái độ của mình nhằm thích nghi, cải tạo thế giới và cải biến cả bản thân.

### 2.3.3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức

- Sự hình thành ý thức về phương diện loài

***“Trước hết là lao động, sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ, đó là hai động lực chủ yếu đã biến bộ não con vượn thành bộ óc con người”***

### 2.3.3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức

- Sự hình thành ý thức về phương diện loài
- ✓ Vai trò của lao động đối với sự hình thành ý thức
- Trước khi lao động, Con người có ý thức về cái mình sẽ làm ra. Hình dung ra trước mô hình của cái cần làm ra và cách làm ra cái đó trên cơ sở huy động toàn bộ vốn hiểu biết, năng lực trí tuệ của bản thân.

### 2.3.3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức

- Sự hình thành ý thức về phương diện loài
- ✓ Vai trò của lao động đối với sự hình thành ý thức
- Trong lao động, con người phải chế tạo và sử dụng các công cụ lao động, tiến hành các thao tác và hành động lao động tác động vào đối tượng lao động để làm ra sản phẩm. Ý thức của con người được hình thành và thể hiện trong quá trình lao động

### 2.3.3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức

- Sự hình thành ý thức về phương diện loài
- ✓ Vai trò của lao động đối với sự hình thành ý thức
- Kết thúc quá trình lao động, con người có ý thức đối chiếu sản phẩm làm ra với mô hình tâm lý của sản phẩm mà mình đã hình dung ra trước để hoàn thiện, đánh giá sản phẩm đó

➔ Ý thức được hình thành và biểu hiện trong suốt quá trình lao động của con người, thống nhất với quá trình lao động và sản phẩm lao động do con người làm ra

### 2.3.3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức

- Sự hình thành ý thức về phương diện loài
- ✓ Vai trò của ngôn ngữ và giao tiếp đối với sự hình thành ý thức
- Nhờ có ngôn ngữ ra đời cùng với lao động mà con người có công cụ để xây dựng, hình dung ra mô hình tâm lý của sản phẩm.
- Hoạt động ngôn ngữ giúp con người ý thức về việc sử dụng công cụ lao động, tiến hành hệ thống các thao tác lao động để cùng làm ra sản phẩm.
- Ngôn ngữ cũng giúp con người phân tích đối chiếu đánh giá sản phẩm mình làm ra

### 2.3.3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức

- Sự hình thành ý thức về phương diện loài
- ✓ Vai trò của ngôn ngữ và giao tiếp đối với sự hình thành ý thức
- Trong lao động, nhờ ngôn ngữ và giao tiếp mà con người thông báo, trao đổi thông tin với nhau, phối hợp động tác với nhau để cùng làm ra sản phẩm chung.
- Nhờ có ngôn ngữ và giao tiếp mà con người có ý thức về bản thân mình, ý thức về người khác trong lao động chung.

### 2.3.3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức

- **Sự hình thành ý thức và tự ý thức cá nhân**
- ✓ **Sự hình thành ý thức của cá nhân**
- Ý thức của cá nhân được hình thành trong hoạt động và thể hiện trong sản phẩm hoạt động của cá nhân.
- Ý thức của cá nhân được hình thành trong mối quan hệ giao tiếp của cá nhân với người khác, với xã hội.
- Ý thức của cá nhân được hình thành bằng con đường tiếp thu nền văn hoá xã hội, ý thức xã hội.
- Ý thức của cá nhân được hình thành bằng con đường tự nhận thức, tự đánh giá, tự phân tích hành vi của mình

### 2.3.3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức

#### ➤ Sự hình thành ý thức và tự ý thức cá nhân

##### ✓ Tự ý thức

- Tự ý thức là khả năng cá nhân tự nhận thức về mình, tự xác định thái độ đối với bản thân, tự điều khiển, điều chỉnh, tự hoàn thiện mình trên cơ sở đối chiếu mình với người khác, với chuẩn mực xã hội.

- Tự đánh giá là sự nhận thức và tỏ thái độ của cá nhân đối với những năng lực, khả năng, những phẩm chất nhân cách cũng như bộ mặt bên ngoài của bản thân mình.

- Trong quá trình hoạt động và giao tiếp trong xã hội, cá nhân hình thành ý thức về bản thân mình (tự ý thức) trên cơ sở đối chiếu mình với người khác, với chuẩn mực xã hội.

### 2.3.3.3. Các cấp độ ý thức

Căn cứ vào tính tự giác, mức độ sáng tỏ, phạm vi bao quát của tâm lý người ta phân chia các hiện tượng tâm lý của con người thành 3 cấp độ:

- Cấp độ chưa ý thức (Vô thức)
- Cấp độ ý thức và tự ý thức
- Cấp độ ý thức nhóm và ý thức tập thể

### 2.3.3.3. Các cấp độ ý thức

#### ➤ Cấp độ chưa ý thức (Vô thức)

- Vô thức là hiện tượng tâm lý ở tầng bậc chưa ý thức, nơi mà ý thức không thực hiện chức năng của mình.

- Vô thức điều khiển những hành vi mang tính bản năng, không chủ định và tính không nhận thức được ở con người.

### 2.3.3.3. Các cấp độ ý thức

#### ➤ Cấp độ chưa ý thức (Vô thức)

##### Đặc điểm của vô thức :

- Con người không nhận thức được hiện tượng tâm lý, các hành vi, cảm nghĩ của mình, không diễn đạt được bằng ngôn ngữ cho mình và cho người khác hiểu.
- Con người không thể đánh giá, kiểm soát được hành vi ngôn ngữ, cách cư xử của mình
- Vô thức không kèm theo sự dự kiến trước, không có chủ đích. Sự xuất hiện hành vi vô thức thường đột ngột, bất ngờ nảy sinh trong thời gian ngắn.

### 2.3.3.3. Các cấp độ ý thức

#### ➤ Cấp độ chưa ý thức (Vô thức)

Vô thức thường gồm các hiện tượng tâm lý khác nhau

- Vô thức ở tầng bản năng tiềm tàng ở tầng sâu, dưới ý thức, mang tính bẩm sinh, di truyền.

- Các hiện tượng tâm lý dưới ngưỡng ý thức (tiền ý thức)

- Hiện tượng tâm thể : Hiện tượng tâm lý dưới ý thức, hướng tâm lý sẵn sàng chờ đón, tiếp nhận một điều gì đó ảnh hưởng tới tính linh hoạt và tính ổn định của hoạt động.

- Có những hiện tượng tâm lý vốn là có ý thức, nhưng do lặp đi lặp lại nhiều lần chuyển thành dưới ý thức đó là tiềm thức. Tiềm thức chỉ đạo tư duy, hành động tới mức không cần ý thức tham gia.

### 2.3.3.3. Các cấp độ ý thức

#### ➤ Cấp độ ý thức, tự ý thức

**Ở cấp độ ý thức** con người nhận thức, tỏ thái độ có chủ tâm và dự kiến trước được hành vi của mình, làm cho hành vi trở nên có ý thức. Ý thức thể hiện trong ý chí, trong chú ý.

##### Đặc điểm của ý thức:

- Các hiện tượng tâm lý có ý thức đều được chủ thể nhận thức
- Ý thức bao hàm thái độ của chủ thể đối với đối tượng đã được nhận thức
- Ý thức được thể hiện ở tính có chủ tâm và dự kiến trước hành vi



### 2.3.3.3. Các cấp độ ý thức

#### ➤ Cấp độ ý thức, tự ý thức

**Tự ý thức** là mức độ phát triển cao của ý thức. Tự ý thức bắt đầu hình thành từ tuổi lên ba.

#### Tự ý thức biểu hiện ở các mặt sau :

- Cá nhân tự nhận thức về bản thân mình từ bên ngoài đến nội dung tâm hồn, đến vị thế và các quan hệ xã hội. Trên cơ sở đó tự nhận xét, tự đánh giá.
- Có thái độ rõ ràng đối với bản thân
- Tự điều chỉnh, tự điều khiển hành vi theo mục đích tự giác
- Có khả năng tự giáo dục, tự hoàn thiện bản thân

### 2.3.3.3. Các cấp độ ý thức

#### ➤ Cấp độ ý thức nhóm, ý thức tập thể

- Trong mỗi quan hệ giao tiếp và hoạt động, ý thức của cá nhân sẽ phát triển dần đến cấp độ ý thức xã hội, ý thức nhóm, ý thức tập thể như ý thức về gia đình, ý thức về dòng họ, ý thức dân tộc, ý thức nghề nghiệp...
- Trong cuộc sống khi con người hành động, hoạt động với ý thức cộng đồng, ý thức tập thể mỗi con người có thêm sức mạnh tinh thần mới mà con người đó chưa bao giờ có được khi chỉ hoạt động với ý thức cá nhân riêng lẻ.

### 2.3.3.3. Các cấp độ ý thức

#### Kết luận:

Các cấp độ khác nhau của ý thức luôn tác động lẫn nhau, chuyển hóa và bổ sung cho nhau làm tăng tính đa dạng và sức mạnh của ý thức. Sự phát triển của ý thức từ cấp độ thấp đến cấp độ cao là là dấu hiệu quan trọng nhất của sự phát triển nhân cách

### 2.4. Chú ý- điều kiện của hoạt động có ý thức

#### 2.4.1. Khái niệm chú ý

#### 2.4.2. Vai trò của chú ý

#### 2.4.3. Phân loại chú ý

#### 2.4.5. Các thuộc tính cơ bản của chú ý

### 2.4.1. Khái niệm chú ý

#### Chú ý là gì ?



Là khả năng gạt bỏ những gì không liên quan đến hoạt động, tập trung ý thức cao độ vào một phạm vi đối tượng tương đối hẹp, cần thiết cho hoạt động lúc đó.

### 2.4. Chú ý

### 2.4.2. Vai trò của chú ý

- Chú ý là điều kiện cần thiết để tiến hành hoạt động.
- Tính chọn lọc của chú ý giúp cho hoạt động tâm lý ở người tập trung vào đối tượng này mà bỏ qua hoặc xao lãng đối tượng khác.
- Chú ý làm cho hoạt động tâm lý có ý thức hơn, các hoạt động tập trung hơn, kết quả hoạt động cao hơn.

### 2.4. Chú ý



### 2.4.3. Phân loại chú ý

#### Chú ý không chủ định

Là loại chú ý không có mục đích đặt ra trước, không cần sự nỗ lực của bản thân

Chủ yếu do tác động bên ngoài gây ra, phụ thuộc vào đặc điểm của vật kích thích như :

- Độ mới lạ của kích thích.
- Cường độ kích thích.
- Độ hấp dẫn của kích thích.
- Loại kích thích này thường nhẹ nhàng, ít căng thẳng nhưng kém bền vững, khó duy trì lâu..

### 2.4.3. Phân loại chú ý

#### Chú ý có chủ định

Là loại chú ý có mục đích định trước và phải có sự nỗ lực của bản thân.

Không phụ thuộc vào các đặc điểm của kích thích do đã xác định được mục đích của hoạt động từ trước

### 2.4.3. Phân loại chú ý

#### Chú ý sau chủ định

Là chú ý lúc đầu do mục đích định trước, về sau do hứng thú với hoạt động mà chú ý có chủ định đã phát triển đến mức chủ thể không cần nỗ lực ý chí vẫn tập trung vào đối tượng hoạt động.

- Loại chú ý này giúp cho hoạt động của con người giảm được căng thẳng thần kinh, giảm được tiêu hao năng lượng.
- Bộc lộ ở trạng thái say sưa công việc của con người.

### Bài tập

**Bài 1:** Lớp học náo nhiệt, học sinh không nghe cô giáo giảng bài. Đột nhiên cô đưa lên một bức tranh khổ to. Lập tức lớp học yên lặng, nhưng sau 2-3 phút lớp lại mất trật tự. Khi đó giáo viên bắt đầu đặt câu hỏi về bức tranh. Lớp học lại yên lặng.

Loại chú ý nào đã nảy sinh ở học sinh trong trường hợp nêu trên. Tại sao?

### 6. Chú ý

### Bài tập

**Câu 2:** Một học sinh kể lại rằng em đã cố gắng như thế nào để tập trung được chú ý trong giờ học. Em nói: "Tôi muốn hiểu biết hình học, nhưng nó quá là khó đối với tôi. Trong khi nghe thầy giảng đôi khi tôi thấy ý nghĩ của mình tuột đi đâu đó. Khi ấy tôi tự nhủ cần phải chú ý xem thầy nói gì, rằng ở nhà tự học còn khó khăn hơn nhiều. Tôi nhắm lại từng lời thầy giáo và cứ như thế tôi đã duy trì được sự chú ý của mình".

- a. Chú ý của học sinh trên là loại chú ý gì
- b. Những điều kiện nào lôi cuốn sự chú ý của học sinh nói trên?
- c. Căn cứ vào những dấu hiệu nào để xác định ở học sinh có sự chú ý nói trên?

### 6. Chú ý

### 2.4.5. Các thuộc tính cơ bản của chú ý

#### > Sức tập trung chú ý

- Là khả năng gạt bỏ những gì không liên quan đến hoạt động, tập trung ý thức cao độ vào một phạm vi đối tượng tương đối hẹp, cần thiết cho hoạt động.
- Khái niệm sức tập trung chú ý liên quan đến khái niệm khối lượng chú ý. Khối lượng chú ý phụ thuộc vào đặc điểm đối tượng, nhiệm vụ và đặc điểm của hoạt động.

### 2.4.5. Các thuộc tính cơ bản của chú ý

#### > Sự phân phối chú ý

- Là khả năng đồng thời cùng một lúc chú ý tới nhiều đối tượng hay nhiều hoạt động khác nhau một cách có chủ định. sự phân phối chú ý không phải là sự chia đều sức chú ý cho nhiều đối tượng, hoạt động
- Điều kiện để phân phối chú ý là phải có những hoạt động quen thuộc trong những hoạt động tiến hành cùng một lúc

### 2.4.5. Các thuộc tính cơ bản của chú ý

#### > Sự di chuyển chú ý

- Là sự chuyển chú ý từ đối tượng này sang đối tượng khác theo yêu cầu của hoạt động.
- Sự di chuyển chú ý là sức chú ý được thay thế có ý thức.
- Sự di chuyển chú ý được thực hiện dễ dàng khi đối tượng mới hấp dẫn hơn; đã hoàn thành nhiệm vụ trước hay đối tượng mới quan trọng hơn, có ý nghĩa hơn

### 2.4.5. Các thuộc tính cơ bản của chú ý

#### > Sự bền vững của chú ý

- Là khả năng duy trì lâu dài vào một hay một số đối tượng của chú ý
- Ngược lại với sự bền vững của chú ý là sự phân tán chú ý
- Sự phân tán chú ý diễn ra theo chu kỳ có xen kẽ của sự bền vững chú ý gọi là sự dao động của chú ý

### Kết luận

*"Chú ý là người gác cổng ở trong đầu ta" (Xkinner)*

*"Chú ý là cánh cửa mà qua đó tất cả những cái của thế giới bên ngoài đi vào tâm hồn con người" (Usincky).*

Chú ý là điều kiện của hoạt động nhận thức, chỉ khi nào có sự tham gia của chú ý thì con người mới tiếp nhận thế giới khách quan một cách có hiệu quả. Do vậy, trong dạy học cần chú trọng rèn luyện khả năng chú ý cho người học.

## Chương 3. Hoạt động nhận thức

- 3.1. Đặc điểm của hoạt động nhận thức
- 3.2. Nhận thức cảm tính
- 3.3. Nhận thức lý tính
- 3.4. Trí nhớ
- 3.5. Ngôn ngữ và hoạt động nhận thức

### 3.1. Đặc điểm của hoạt động nhận thức

- Là quá trình tâm lý.
- Phản ánh hiện thực khách quan và mang lại những sản phẩm khác nhau về hiện thực khách quan.
  - Phạm vi phản ánh rộng
  - Nội dung phản ánh phong phú
  - Sản phẩm đa dạng
- Gồm nhiều quá trình: Cảm giác, Trí giác, Tư duy, Tưởng tượng, Trí nhớ.

Chương 3. Hoạt động nhận thức

### 3.1. Đặc điểm của hoạt động nhận thức

#### Kết luận:

Hoạt động nhận thức của con người tuân theo quy luật chung:  
**“Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lí, của sự nhận thức hiện thực khách quan”** (V.I.Lênin)

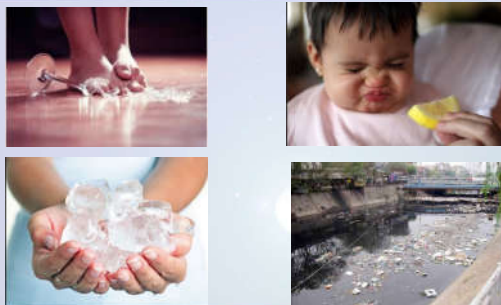
Chương 3. Hoạt động nhận thức

### 3.2. Nhận thức cảm tính

- 3.2.1. Quá trình cảm giác
- 3.2.2. Quá trình tri giác
- 3.2.3. Đặc điểm chung của nhận thức cảm tính

Chương 3. Hoạt động nhận thức

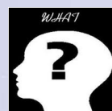
#### 3.2.1. Quá trình cảm giác



3.2. Nhận thức cảm tính

#### 3.2.1. Quá trình cảm giác

##### Cảm giác là gì ?



Cảm giác là một **quá trình tâm lý phản ánh** một cách **riêng lẻ** từng **thuộc tính bề ngoài** của sự vật và hiện tượng đang trực tiếp tác động vào giác quan của ta

3.2. Nhận thức cảm tính

#### 3.2.1. Quá trình cảm giác

##### Đặc điểm của cảm giác :

- Là một quá trình tâm lý
- Phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ
- Phản ánh hiện thực khách quan một cách trực tiếp
- Phản ánh những trạng thái bên trong của cơ thể
- Mang bản chất xã hội

3.2. Nhận thức cảm tính

#### 3.2.1. Quá trình cảm giác

##### Bản chất xã hội của cảm giác

- Đối tượng phản ánh của cảm giác không phải chỉ là sự vật hiện tượng có trong tự nhiên mà bao gồm cả những sản phẩm lao động của con người tạo ra.
- Cơ chế sinh lý của cảm giác ở con người không chỉ giới hạn ở hệ thống tín hiệu thứ nhất mà cả hệ thống tín hiệu thứ hai
- Cảm giác của con người được phát triển mạnh mẽ và phong phú dưới ảnh hưởng của hoạt động và giáo dục
- Cảm giác của con người còn chịu ảnh hưởng của nhiều hiện tượng tâm lý khác

3.2. Nhận thức cảm tính



### Quy luật về sự thích ứng của cảm giác

**Thế nào là sự thích ứng của cảm giác ?** → là khả năng thay đổi độ nhạy cảm của cảm giác cho phù hợp với sự thay đổi của cường độ kích thích

Cụ thể :

- Giảm độ nhạy cảm khi gặp kích thích mạnh và lâu
- Tăng độ nhạy cảm khi gặp kích thích yếu

Ví dụ : Khi ta đang ở chỗ tối mà bước ra chỗ sáng, lúc đầu bị loá mắt, nhưng chỉ sau vài giây, thị giác thích ứng và ta nhìn thấy rõ.

**Các quy luật cơ bản của cảm giác**

### Quy luật về sự tác động qua lại giữa các cảm giác

- Quy luật chung của sự tác động qua lại giữa các cảm giác là kích thích yếu lên một cơ quan phân tích này sẽ làm tăng độ nhạy cảm của một cơ quan phân tích khác, sự kích thích mạnh lên một cơ quan phân tích này sẽ làm giảm độ nhạy cảm của một cơ quan phân tích khác
- Sự tác động lẫn nhau của các cảm giác có thể diễn ra đồng thời hay nối tiếp ở những cảm giác cùng loại hay khác loại
- Sự tác động qua lại giữa những cảm giác cùng loại được gọi là hiện tượng tương phản trong cảm giác

**Các quy luật cơ bản của cảm giác**

### Quy luật về sự tác động qua lại giữa các cảm giác

Có hai loại tương phản trong cảm giác:

-**Tương phản đồng thời**: là sự thay đổi cường độ và chất lượng của cảm giác dưới ảnh hưởng của một kích thích cùng loại xảy ra đồng thời



- **Tương phản nối tiếp** : là sự thay đổi cường độ và chất lượng của cảm giác dưới ảnh hưởng của một kích thích cùng loại xảy ra trước đó

**Các quy luật cơ bản của cảm giác**

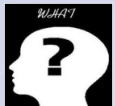
### Bài tập

**Trong các tình huống dưới đây thể hiện nội dung quy luật nào ?**

- Khi vào phòng bệnh nhân ở bệnh viện một lúc thì cảm giác khó chịu về mùi thuốc sát trùng mất đi.
- Một vài hạt đường bỏ vào cốc nước ta không cảm thấy có vị ngọt.
- Lan có cảm giác ghê người khi nghe hai miếng kính cửa vào nhau.

### 3.2.2. Quá trình tri giác

**Tri giác là gì ?**



Tri giác là quá trình tâm lý phản ánh một cách **trọn vẹn** các thuộc tính của sự vật, hiện tượng khi chúng đang trực tiếp tác động vào các giác quan.

**3.2. Nhận thức cảm tính**

### 3.2.2. Quá trình tri giác

**Đặc điểm của tri giác :**

- Là một quá trình tâm lý
- Phản ánh một cách **trọn vẹn** các thuộc tính bề ngoài của SV, HT
- Phản ánh hiện thực khách quan một cách trực tiếp
- Tri giác phản ánh sự vật hiện tượng theo những cấu trúc nhất định
- Là một hành động tích cực của con người.

**3.2. Nhận thức cảm tính**

### 3.2.2. Quá trình tri giác

#### Vai trò của tri giác:

- Là thành phần chính của nhận thức cảm tính.
- Là một điều kiện quan trọng cho sự định hướng hành vi và hoạt động của con người trong môi trường xung quanh.
- Tri giác (đặc biệt là hoạt động quan sát) cung cấp cho con người những thông tin cần thiết để tiến hành tư duy và tưởng tượng.
- Hình thức cao nhất của tri giác là quan sát đã trở thành 1 phương pháp nghiên cứu quan trọng của khoa học cũng như của nhận thức thực tiễn

### 3.2. Nhận thức cảm tính

### 3.2.2. Quá trình tri giác

#### Quan sát và năng lực quan sát:

- Quan sát là một hình thức tri giác cao nhất mang tính tích cực, chủ động, có mục đích, có kế hoạch rõ rệt; có sử dụng những phương tiện cần thiết.
- Năng lực quan sát là khả năng tri giác nhanh chóng và chính xác những đặc điểm quan trọng, chủ yếu và đặc sắc của sự vật hiện tượng cho dù những đặc điểm đó khó nhận thấy hoặc có vẻ là thứ yếu.

### 3.2. Nhận thức cảm tính

### 3.2.2. Quá trình tri giác

#### Phân loại tri giác :

- Căn cứ vào cơ quan phân tích giữ vai trò chủ chốt trong số các cơ quan phân tích tham gia vào quá trình tri giác, có thể chia ra: tri giác nhìn, tri giác nghe, tri giác sờ mó, tri giác ngửi...
- Căn cứ vào sự phản ánh những hình thức tồn tại khác nhau của sự vật, hiện tượng trong thế giới, có thể chia thành: tri giác không gian, tri giác thời gian, tri giác vận động

### 3.2. Nhận thức cảm tính

### 3.2.2. Quá trình tri giác

#### Phân loại tri giác :

- **Tri giác không gian:** Là sự phản ánh khoảng không gian tồn tại khách quan (hình dạng, độ lớn, phương hướng, vị trí các vật với nhau...).
- **Tri giác thời gian:** Là sự phản ánh độ lâu, độ nhanh, nhịp điệu, tính liên tục hoặc gián đoạn của sự diễn biến trong thời gian
- **Tri giác vận động:** Là sự phản ánh những biến đổi về vị trí của các sự vật trong không gian, ở đây các cảm giác nhìn và vận động giữ vai trò rất cơ bản.

### 3.2. Nhận thức cảm tính

### 3.2.2. Quá trình tri giác

#### Các quy luật cơ bản của tri giác :

- Quy luật về tính đối tượng của tri giác
- Quy luật về tính trọn vẹn của tri giác
- Quy luật về tính lựa chọn của tri giác
- Quy luật về tính có ý nghĩa của tri giác
- Quy luật về tính ổn định của tri giác
- Quy luật tổng giác
- Quy luật ảo giác

### 3.2. Nhận thức cảm tính

### Quy luật về tính đối tượng của tri giác

- Quá trình tri giác luôn phản ánh sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan.
- Sản phẩm của quá trình tri giác (hình tượng) một mặt phản ánh đặc điểm bề ngoài của SV, HT, mặt khác nó là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.
- Nhờ mang tính đối tượng mà hình ảnh tri giác là cơ sở định hướng và điều chỉnh hành vi, hoạt động của con người phù hợp với thế giới đồ vật

### Các quy luật cơ bản của tri giác



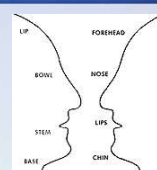
### Quy luật về tính trọn vẹn của tri giác

Quá trình tri giác luôn phản ánh các thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng trong một kết cấu chặt chẽ theo một cấu trúc nhất định để tạo ra hình ảnh trọn vẹn về đối tượng



Các quy luật cơ bản của tri giác

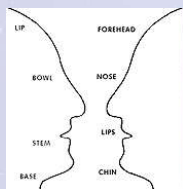
### Quy luật về tính lựa chọn của tri giác



- Tính lựa chọn của tri giác là quá trình **tách đối tượng** ra khỏi **bối cảnh** xung quanh để phản ánh đối tượng tốt hơn.

Các quy luật cơ bản của tri giác

### Quy luật về tính lựa chọn của tri giác



- Bối cảnh là các sự vật hiện tượng trong hiện thực khách quan ngoài đối tượng tri giác.
- Đối tượng được tri giác gọi là **HÌNH**
- Bối cảnh tri giác gọi là **NỀN**

Các quy luật cơ bản của tri giác

### Quy luật về tính lựa chọn của tri giác



Sự lựa chọn trong tri giác **không** có tính chất cố định, vai trò của đối tượng và bối cảnh có thể thay đổi cho nhau tùy thuộc vào mục đích cá nhân và điều kiện xung quanh khi tri giác.

Các quy luật cơ bản của tri giác

### Quy luật về tính có ý nghĩa của tri giác

- Khi tri giác một SV, HT con người có khả năng gọi tên, phân loại, chỉ ra được công dụng, ý nghĩa của nó đối với hoạt động của bản thân.
- Tính có ý nghĩa của tri giác có quan hệ chặt chẽ với tính trọn vẹn
- Tính có ý nghĩa của tri giác phụ thuộc vào vốn hiểu biết, vốn kinh nghiệm, khả năng ngôn ngữ, khả năng tư duy của chủ thể.

Các quy luật cơ bản của tri giác

### Quy luật về tính ổn định của tri giác

- Tính ổn định của tri giác là khả năng phản ánh tương đối ổn định về sự vật, hiện tượng nào đó khi điều kiện tri giác đã thay đổi
- Tính ổn định của tri giác thể hiện rõ trong các trường hợp chúng ta tri giác về độ lớn, hình dạng, màu sắc của đối tượng.
- Tính ổn định của tri giác phụ thuộc vào nhiều yếu tố: Do cấu trúc của sự vật tương đối ổn định trong một thời gian, thời điểm nhất định; do cơ chế tự điều chỉnh đặc biệt của hệ thần kinh dựa trên mối liên hệ ngược; do vốn kinh nghiệm phong phú của con người về đối tượng
- Tính ổn định của tri giác không bẩm sinh, mà được hình thành trong hoạt động thực tiễn với đối tượng

Các quy luật cơ bản của tri giác



### Quy luật tổng giác

- Sự phụ thuộc của tri giác vào nội dung đời sống tâm lý của con người, vào đặc điểm nhân cách của họ được gọi là hiện tượng tổng giác
- Khả năng tổng giác của con người được hình thành và phát triển trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Khả năng tổng giác trở thành một năng lực nhận thức đặc biệt của con người.

**Các quy luật cơ bản của tri giác**

### Ảo giác



**Người đàn ông đang ngồi bên trong hay bên ngoài ngôi nhà?**



**Các quy luật cơ bản của tri giác**

### Quy luật ảo giác

- **Ảo giác** là sự phản ánh sai lầm về sự vật hiện tượng có thật đang tác động vào các giác quan của cá nhân.
- Nguyên nhân gây ảo ảnh tri giác:
  - Do quy luật khách quan của sự vật, hiện tượng.
  - Do đặc điểm của đối tượng và bối cảnh tri giác.
  - Do đặc điểm cấu tạo của não và giác quan

**Các quy luật cơ bản của tri giác**

### Quy luật ảo giác



**Các quy luật cơ bản của tri giác**

### Quy luật ảo giác



**Các quy luật cơ bản của tri giác**

### Quy luật ảo giác



**ORIGINAL**

(White and Gold)

+45% brightness, +20% contrast

**BRIGHTER**

(White and Gold)

+65% brightness, +45% contrast

**DARKER**

(Blue and Black)

+20% brightness, +45% contrast

**Các quy luật cơ bản của tri giác**

### Đặc điểm chung của nhận thức cảm tính

- + **Về nội dung phản ánh:** là những thuộc tính trực quan, cụ thể, bề ngoài của SV, HT; những mối liên hệ và quan hệ về không gian và thời gian chứ không phải những thuộc tính bản chất, bên trong, những mối liên hệ, quan hệ có tính quy luật của hàng loạt các SV, HT trong thế giới
- + **Về phương thức phản ánh:** Trực tiếp bằng các giác quan
- + **Kết quả của hoạt động nhận thức:** là những hình ảnh cụ thể, trực quan về thế giới

### 3.2. Nhận thức cảm tính

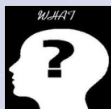
### 3.3. Nhận thức lý tính

- 3.3.1. Tư duy
- 3.3.2. Tưởng tượng
- 3.3.3. Mối quan hệ giữa tư duy và tưởng tượng

### Chương 3. Hoạt động nhận thức

#### 3.3.1. Tư duy

Tư duy là gì ?



Tư duy là quá trình tâm lý phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ và quan hệ bên trong có tính quy luật của sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan mà trước đó ta chưa biết

### 3.3. Nhận thức lý tính

#### 3.3.1. Tư duy

**Đặc điểm của tư duy:**

- Tính có vấn đề của tư duy
- Tính gián tiếp của tư duy
- Tính trừu tượng và tính khái quát của tư duy
- Mối liên hệ giữa Tư duy - Ngôn ngữ
- Mối liên hệ giữa Tư duy - Nhận thức cảm tính

### 3.3. Nhận thức lý tính

#### 3.3.1. Tư duy

**Bản chất xã hội của tư duy**

- Mọi hành động tư duy đều dựa vào kinh nghiệm mà thế hệ trước đã tích lũy được.
- Tư duy sử dụng vốn ngôn ngữ do các thế hệ trước sáng tạo ra.
- Quá trình tư duy được thúc đẩy bởi nhu cầu xã hội.
- Tư duy mang tính tập thể
- Tư duy mang tính tích cực

### 3.3. Nhận thức lý tính

#### 3.3.1. Tư duy

**Vai trò của tư duy:**

- Mở rộng phạm vi nhận thức của con người.
- Có khả năng giải quyết trước những vấn đề của tương lai.
- Cải tạo lại thông tin của nhận thức cảm tính, làm cho chúng có ý nghĩa hơn đối với đời sống con người.

### 3.3. Nhận thức lý tính

### 3.3.1. Tư duy

#### Các giai đoạn của tư duy:

- > [Xác định vấn đề và biểu đạt vấn đề](#)
- > [Huy động các tri thức kinh nghiệm](#)
- > [Sàng lọc các liên tưởng và hình thành giả thuyết](#)
- > [Kiểm tra giả thuyết](#)
- > [Giải quyết vấn đề](#)

3.3. Nhận thức lý tính

### Xác định vấn đề và biểu đạt vấn đề

- Phát hiện được tình huống có vấn đề và biểu đạt nó thành nhiệm vụ của tư duy
- Phải ý thức được tình huống có vấn đề là đối với bản thân chủ thể tư duy
- Xác định các mâu thuẫn chứa đựng trong tình huống có vấn đề phụ thuộc nhiều vào vốn kinh nghiệm cá nhân

Các giai đoạn của tư duy

### Huy động các tri thức kinh nghiệm

Làm xuất hiện trong đầu những tri thức, kinh nghiệm, những liên tưởng nhất định có liên quan đến vấn đề đã được xác định và biểu đạt

Các giai đoạn của tư duy

### Sàng lọc các liên tưởng và hình thành giả thuyết

- Cần lựa chọn các tri thức, kinh nghiệm, liên tưởng cho phù hợp nhiệm vụ đề ra.
- Hình thành giả thuyết

Các giai đoạn của tư duy

### Kiểm tra giả thuyết

- Có thể diễn ra trong đầu hay trong hoạt động thực tiễn
- Kết quả kiểm tra sẽ dẫn đến khẳng định, phủ định hay chính xác hóa giả thuyết đã nêu
- Có thể phát hiện ra những *nhiệm vụ mới* trong quá trình kiểm tra, do đó bắt đầu một quá trình tư duy mới

Các giai đoạn của tư duy

### Giải quyết vấn đề

- Kết quả của kiểm tra giả thuyết đi đến câu trả lời cho vấn đề được đặt ra.

Các giai đoạn của tư duy

### 3.3.1. Tư duy

Sơ đồ tư duy của K.K.Platônốp

3.3. Nhận thức lý tính

### 3.3.1. Tư duy

**Ví dụ minh họa:**

Sinh viên A cuối tháng hết tiền không có tiền ăn, tiền tiêu nhưng còn đến một tuần nữa mới đến hạn nhận tiền nhà gửi. Vấn đề đặt ra cho sinh viên này là làm sao sống qua một tuần nữa chờ đến ngày nhà gửi tiền vào. Và sinh viên A bắt tay vào việc tìm cách giải quyết vấn đề

**A đã tìm ra một số phương án giải quyết như sau:**

- Vay tiền bạn bè sống tạm một tuần, sau khi nhận tiền sẽ gửi lại.
- Bảo gia đình gửi tiền sớm hơn
- Ăn chịu.

3.3. Nhận thức lý tính

### 3.3.1. Tư duy

Sinh viên A bắt tay vào việc kiểm tra xem phương án nào có thể thực hiện được.

- Đầu tiên là đi hỏi thăm các bạn vay tiền nhưng cuối tháng ai cũng hết tiền không thể vay được.
- Tiếp theo là hỏi cô chủ quán ăn chịu nhưng cô chủ quán không bán.
- Cuối cùng là điện về nhà nói với gia đình và gia đình đồng ý gửi sớm hơn, nhưng gửi ít hơn thường lệ

➔ Một vấn đề mới lại nảy sinh là với số tiền ít hơn sinh viên A phải chi tiêu thế nào để đủ cho tháng tiếp theo

3.3. Nhận thức lý tính

### 3.3.1. Tư duy

**Các thao tác của tư duy:**

- **Phân tích - tổng hợp**
  - **Phân tích:** Là quá trình dùng trí óc để phân đối tượng nhận thức thành những thuộc tính, những bộ phận, các mối liên hệ, quan hệ giữa chúng để nhận thức đối tượng sâu sắc hơn.
  - **Tổng hợp:** Là quá trình dùng trí óc để hợp nhất những thuộc tính, những thành phần đã được phân tích thành một chỉnh thể để nhận thức đối tượng bao quát hơn.

3.3. Nhận thức lý tính

### 3.3.1. Tư duy

**Các thao tác của tư duy:**

- **So sánh**

Là quá trình dùng trí óc để xác định sự giống nhau hay khác nhau, sự đồng nhất, hay không đồng nhất, sự bằng nhau hay không bằng nhau giữa các sự vật, hiện tượng nhận thức

3.3. Nhận thức lý tính

### 3.3.1. Tư duy

**Các thao tác của tư duy:**

- **Trừu tượng hóa - Khái quát hóa**
  - **Trừu tượng hóa:** Là quá trình dùng trí óc để gạt bỏ những bộ phận, những thuộc tính, những liên hệ, quan hệ thứ yếu, không cần thiết và chỉ giữ lại những yếu tố cần thiết cho tư duy.
  - **Khái quát hóa:** Là quá trình dùng trí óc để hợp nhất nhiều đối tượng khác nhau thành một nhóm, một loại... trên cơ sở chúng có cùng một số thuộc tính và những liên hệ, quan hệ chung nhất định.

3.3. Nhận thức lý tính

### 3.3.1. Tư duy

**Các loại tư duy:**

\* Theo lịch sử hình thành và phát triển tư duy (*theo phương diện chủng loại và cá thể*):

- Tư duy trực quan hành động :
- Tư duy trực quan hình ảnh : thao tác chân tay cụ thể hướng vào việc giải quyết một số tình huống cụ thể trực quan (có hình ảnh quan sát được) hiện tượng
- Tư duy trừu tượng (tư duy logic – ngôn ngữ): là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ phải dựa trên các khái niệm, các mối quan hệ logic và gắn bó chặt chẽ với ngôn ngữ, lấy ngôn ngữ là phương tiện.

**3.3. Nhận thức lý tính**

### 3.3.1. Tư duy

**Các loại tư duy:**

\* Theo hình thức biểu hiện và phương thức giải quyết NV:

- Tư duy thực hành
- Tư duy hình ảnh mà nhiệm vụ đề ra một cách trực quan, được giải quyết bằng phương thức trực giác dựa trên những hình ảnh cảm tính và việc giải quyết nhiệm vụ được giải quyết trên những hình ảnh trực tiếp của sự vật
- Tư duy trừu tượng dựa trên những khái niệm trừu tượng, những tri thức lý luận

**3.3. Nhận thức lý tính**

### 3.3.1. Tư duy

**Kết luận:**

*Trong quá trình tư duy cần chú ý:*

- Cần kiên nhẫn, có thời gian nhìn nhận vấn đề để hiểu được bản chất của nó tránh bỏ qua một số dữ liệu quan trọng làm cho việc tư duy trở nên bế tắc.
- Cần quyết đoán, xác định rõ nhiệm vụ tránh tư duy chệch hướng vấn đề.
- Tránh làm phức tạp hóa vấn đề dẫn đến khó khăn trong tư duy.
- Tránh lối tư duy khuôn sáo, cứng nhắc

**3.3. Nhận thức lý tính**

### 3.3.1. Tư duy


*Tư duy trong cuộc sống:*

- Khi gặp một vấn đề trong cuộc sống không nên bi quan, bế tắc, cần bình tĩnh tìm cách tư duy giải quyết vấn đề.
- Khi tư duy giải quyết vấn đề cần tư duy tích cực tránh lối tư duy lệch lạc tiêu cực.
- Trong hoạt động giáo dục và quản lí cần khuyến khích lối tư duy đột phá để tìm ra thành công mới.
- Trong học tập, cần tập lối tư duy logic, phát triển khả năng tư duy để học tập hiệu quả và nhanh chóng.
- Cần tích cực hoạt động để có nhiều trải nghiệm giúp cho tư duy trong học tập và trong cuộc sống tốt hơn.

**3.3. Nhận thức lý tính**

### 3.3.2. Tưởng tượng

Tưởng tượng là gì ?



Tưởng tượng là một quá trình tâm lý phản ánh những cái chưa có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có.

**3.3. Nhận thức lý tính**

### 3.3.2. Tưởng tượng

**Bản chất của tưởng tượng:**

- **Nội dung phản ánh:** Tưởng tượng phản ánh cái mới, những cái chưa có trong kinh nghiệm của cá nhân hoặc của xã hội, mang bản chất sáng tạo
- **Phương thức phản ánh:** Tưởng tượng tạo ra những hình ảnh mới (biểu tượng mới - biểu tượng của tưởng tượng) trên cơ sở những biểu tượng đã biết nhờ các phương thức hành động: chấp ghép, liên hợp, nhân mạnh, điển hình hóa, loại suy...
- **Sản phẩm của tưởng tượng:** là các biểu tượng của tưởng tượng; là hình ảnh mới do con người tạo ra trên cơ sở những biểu tượng của trí nhớ

**3.3. Nhận thức lý tính**

### 3.3.2. Tường tượng

#### Đặc điểm của tường tượng:

- Tường tượng nảy sinh trước tình huống có vấn đề.
- Tường tượng mang tính khái quát.
- Tường tượng mang tính gián tiếp.
- Tường tượng quan hệ mật thiết với ngôn ngữ.
- Tường tượng liên hệ chặt chẽ với nhận thức cảm tính.

### 3.3. Nhận thức lý tính

### 3.3.2. Tường tượng

#### Vai trò của tường tượng:

- Tường tượng giúp con người định hướng hành động của mình bằng cách hình dung ra trước sản phẩm của hoạt động và cách thức đi đến sản phẩm đó
- Tường tượng thúc đẩy hoạt động của con người đạt kết quả cao ( đối với nhà giáo dục: hình dung ra mô hình con người mới mà giáo dục cần đạt tới)..
- Tường tượng có ảnh hưởng đến việc tiếp thu tri thức và hình thành, phát triển nhân cách của học sinh

### 3.3. Nhận thức lý tính

### 3.3.2. Tường tượng

#### Các loại tường tượng:

- **Tường tượng không chủ định** : Là loại tường tượng không theo một mục đích định trước
- **Tường tượng có chủ định**: Là loại tường tượng theo một mục đích đặt ra từ trước, có kế hoạch và phương pháp nhất định nhằm tạo ra hình ảnh mới.
  - + **Tường tượng tái tạo**: Là quá trình tạo ra những hình ảnh mới đối với cá nhân người tường tượng dựa trên sự mô tả của người khác, của sách vở, tài liệu...
  - + **Tường tượng sáng tạo**: Là quá trình xây dựng nên những hình ảnh mới chưa có trong kinh nghiệm cá nhân, cũng như chưa có trong xã hội.

### 3.3. Nhận thức lý tính

### 3.3.2. Tường tượng

#### Các loại tường tượng:

- **Ước mơ và lý tưởng**:
  - + **Ước mơ**: Là một loại tường tượng tổng quát về tương lai, biểu hiện những mong muốn, ước ao gắn liền với nhu cầu của con người.
  - + **Lý tưởng**: Là một hình ảnh mẫu mực, rực sáng mà con người muốn vươn tới. Nó là động cơ mạnh mẽ thôi thúc con người hoạt động vươn tới tương lai

### 3.3. Nhận thức lý tính

### 3.3.2. Tường tượng

#### Các cách sáng tạo mới trong tường tượng:

#### - Thay đổi kích thước, số lượng

Là cách tạo ra biểu tượng mới bằng cách thay đổi kích thước, số lượng, độ lớn ... nhằm tăng lên hay giảm đi hình dáng của nó so với hiện thực



### 3.3. Nhận thức lý tính

### 3.3.2. Tường tượng

#### Các cách sáng tạo mới trong tường tượng:

#### - Chắp ghép

Là phương pháp ghép các bộ phận của nhiều sự vật, hiện tượng khác nhau để tạo ra hình ảnh mới. Các bộ phận hợp thành hình ảnh mới không bị chế biến mà chỉ là sự ghép nối, kết dính giản đơn.



### 3.3. Nhận thức lý tính




### 3.3.2. Tưởng tượng

**Các cách sáng tạo mới trong tưởng tượng:**

- **Liên hợp**

Là cách tạo hình ảnh mới bằng việc liên hợp các bộ phận của nhiều sự vật với nhau. Các bộ phận tạo nên hình ảnh mới đều bị cải biến trong mối tương quan mới




**3.3. Nhận thức lý tính**

### 3.3.2. Tưởng tượng

**Các cách sáng tạo mới trong tưởng tượng:**

- **Điện hình hóa**

Là cách tạo hình ảnh mới phức tạp, trong đó xây dựng những thuộc tính, đặc điểm điển hình của nhân cách đại diện cho một giai cấp hay một tầng lớp xã hội nhất định...




**3.3. Nhận thức lý tính**

### 3.3.2. Tưởng tượng

**Các cách sáng tạo mới trong tưởng tượng:**

- **Loại suy**

Là cách tạo ra những hình ảnh mới trên cơ sở mô phỏng, bắt chước những chi tiết, những bộ phận, những sự vật có thật.



**3.3. Nhận thức lý tính**


### 3.3.3. Mối quan hệ giữa tư duy và tưởng tượng

GIỐNG NHAU	KHÁC NHAU
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều này sinh khi con người rơi vào "hoàn cảnh có vấn đề"</li> <li>- Phản ánh hiện thực gián tiếp, có tính khái quát chung cho toàn bộ các SVHT</li> <li>- Dùng ngôn ngữ, nhận thức cảm tính làm cơ sở để giải quyết vấn đề đặt ra.</li> <li>- Kết quả phản ánh: cho ra cái mới trong kinh nghiệm cá nhân và xã hội.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tình huống có vấn đề" của tư duy sáng tỏ, rõ ràng hơn so với tưởng tượng.</li> <li>- Kết quả của tưởng tượng cho ra hình ảnh mới. Kết quả của tư duy cho ra khái niệm mới, quy luật, kết luận, phán đoán mới,...</li> </ul>

### 3.4. Trí nhớ

**Trí nhớ là gì ?**

Trí nhớ là một quá trình tâm lý phản ánh **những kinh nghiệm của cá nhân dưới hình thức biểu tượng**, bao gồm sự ghi nhớ, giữ gìn và tái tạo sau đó ở trong óc **những cái mà con người đã cảm giác, tri giác, rung động, hành động hay suy nghĩ trước đây.**



**Chương 3. Hoạt động nhận thức**

### 3.4. Trí nhớ

**Đặc điểm của trí nhớ :**

- Trí nhớ phản ánh những đặc điểm đã từng tác động vào giác quan của cá nhân.
- Trí nhớ phản ánh vốn kinh nghiệm sống mang tính chủ thể đồng thời có sự cải biến do chi phối bởi nhu cầu, động cơ, hứng thú ... của chủ thể.
- Trí nhớ là quá trình phức tạp gồm quá trình ghi nhớ, gìn giữ, nhận lại và nhớ lại.

**Chương 3. Hoạt động nhận thức**



### 3.4. Trí nhớ

#### Vai trò của trí nhớ:

- Trí nhớ là điều kiện để hình thành và phát triển tâm lý, nhân cách.
- Trí nhớ giúp con người tích lũy, bảo tồn và làm sống lại vốn kinh nghiệm đã có.
- Trí nhớ có vai trò đặc biệt quan trọng đối với hoạt động nhận thức vì trí nhớ là công cụ để lưu giữ kết quả của quá trình nhận thức cảm tính và là điều kiện quan trọng để diễn ra quá trình nhận thức lý tính.

Chương 3. Hoạt động nhận thức

### 3.4. Trí nhớ

#### Các giai đoạn của trí nhớ:

- Giai đoạn ghi nhớ
- Giai đoạn gìn giữ
- Giai đoạn tái hiện

Chương 3. Hoạt động nhận thức

### Ghi nhớ

- Ghi nhớ là quá trình hình thành dấu vết, ấn tượng của tài liệu cần ghi nhớ trên vỏ não, đồng thời cũng là quá trình hình thành mối liên hệ giữa những tài liệu mới với tài liệu cũ đã có, cũng như mối liên hệ giữa các bộ phận của bản thân tài liệu mới với nhau.
- Hiệu quả ghi nhớ phụ thuộc chủ yếu vào động cơ, mục đích, phương thức hành động của cá nhân.
- Ghi nhớ rất cần thiết để tiếp thu, tích lũy kinh nghiệm

Các giai đoạn của trí nhớ

### Ghi nhớ

- Căn cứ vào tính tự giác, sự ghi nhớ thường diễn ra theo hai hướng: Ghi nhớ không chủ định và ghi nhớ có chủ định
  - + *Ghi nhớ không chủ định*: Là loại ghi nhớ không có mục đích, kế hoạch, biện pháp đặt ra từ trước, không đòi hỏi sự nỗ lực của ý chí mà vẫn ghi nhớ được tài liệu
  - + *Ghi nhớ có chủ định*: Là loại ghi nhớ có mục đích, kế hoạch, biện pháp đặt ra từ trước, đòi hỏi sự nỗ lực của ý chí

Các giai đoạn của trí nhớ

### Ghi nhớ

Có hai loại ghi nhớ chủ định:

- . Ghi nhớ máy móc: Là loại ghi nhớ dựa trên sự lặp đi, lặp lại tài liệu nhiều lần một cách giản đơn tạo ra mối liên hệ bề ngoài giữa các phần của tài liệu ghi nhớ, không cần hiểu nội dung tài liệu
- . Ghi nhớ ý nghĩa: là loại ghi nhớ dựa trên sự thông hiểu nội dung của tài liệu, trên sự nhận thức được mối liên hệ logic giữa các bộ phận của tài liệu đó.

Các giai đoạn của trí nhớ

### Gìn giữ

- Là giai đoạn củng cố vững chắc những dấu vết đã được hình thành trên vỏ não trong giai đoạn ghi nhớ
  - + Gìn giữ tiêu cực là sự gìn giữ dựa trên sự tái hiện lặp đi lặp lại nhiều lần một cách giản đơn tài liệu cần ghi nhớ thông qua các mối liên hệ bề ngoài giữa các phần tài liệu nhớ đó.
  - + Gìn giữ tích cực là sự gìn giữ được thực hiện bằng cách tái hiện trong đầu tài liệu đã ghi nhớ mà không cần phải tri giác tài liệu đó

Các giai đoạn của trí nhớ

### Tái hiện

- Là quá trình làm sống lại những nội dung đã ghi nhớ và gìn giữ.
- Tài liệu thường được tái hiện dưới ba hình thức: nhận lại, nhớ lại và hồi tưởng
  - + Nhận lại: là hình thức tái hiện khi sự tri giác đối tượng được lặp lại
  - + Nhớ lại: là hình thức tái hiện không diễn ra sự tri giác lại đối tượng
  - + Hồi tưởng : là hình thức tái hiện khó khăn, rất cần có sự cố gắng nhiều của trí tuệ

**Các giai đoạn của trí nhớ**

### Sự quên

- Quên: là không tái hiện lại được nội dung đã ghi nhớ trước đây vào thời điểm cần thiết
- Quên diễn ra ở nhiều mức độ khác nhau: quên tạm thời (sự nhớ), quên cục bộ (không nhớ lại được nhưng nhận lại được) và quên vĩnh viễn.
- Nguyên nhân: Có thể do quá trình ghi nhớ; Có thể do quy luật ức chế của hoạt động thần kinh trong quá trình ghi nhớ; Do không gắn được tài liệu vào cuộc sống hàng ngày; Do tài liệu ít có ý nghĩa thực tiễn đối với cá nhân.

**Các giai đoạn của trí nhớ**

### 3.4. Trí nhớ

Phân loại trí nhớ:

- Căn cứ vào nội dung phản ánh trong trí nhớ, có thể phân chia trí nhớ thành : Trí nhớ vận động, trí nhớ cảm xúc, trí nhớ hình ảnh, trí nhớ từ ngữ - logic.
- Căn cứ vào tính mục đích của trí nhớ, có thể phân chia trí nhớ thành: Trí nhớ không chủ định và trí nhớ có chủ định
- Căn cứ vào thời gian củng cố và giữ gìn tài liệu, có thể phân chia trí nhớ thành : Trí nhớ ngắn hạn, trí nhớ dài hạn.
- Căn cứ vào phương thức nhớ, có thể chia thành : trí nhớ trực tiếp và trí nhớ gián tiếp

### Phân loại trí nhớ theo nội dung phản ánh

Trí nhớ vận động	Là loại trí nhớ phản ánh những cử động và những hệ cử động mà ta đã tiến hành trước đây
Trí nhớ cảm xúc	Là loại trí nhớ phản ánh những rung cảm, những trải nghiệm đã qua của con người.
Trí nhớ hình ảnh	Là loại trí nhớ phản ánh những biểu tượng thị giác, thính giác, khứu giác... của các sự vật, hiện tượng đã tác động vào ta trước đây
Trí nhớ từ ngữ - logic	Là loại trí nhớ phản ánh những ý nghĩ, tư tưởng đã qua của con người

### Phân loại trí nhớ theo tính mục đích

Trí nhớ không chủ định	Trí nhớ có chủ định
Là loại trí nhớ mà trong đó việc ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện một tài liệu nào đó được thực hiện không theo mục đích định trước	Là trí nhớ có mục đích khi ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện một tài liệu nào đó. Con người thường dùng các biện pháp kỹ thuật để ghi nhớ

### Phân loại trí nhớ theo thời gian

Trí nhớ ngắn hạn	Trí nhớ dài hạn
Là trí nhớ mà biểu tượng của nó chỉ lưu lại trong não với khoảng thời gian rất ngắn, ngay sau giai đoạn vừa ghi nhớ. Là cơ sở của trí nhớ dài hạn	Là loại trí nhớ mà những biểu tượng của sự vật, hiện tượng được lưu giữ lâu dài trong trí óc. Có vai trò quan trọng trong tích lũy tri thức

### Phân loại trí nhớ theo phương thức nhớ

**Trí nhớ trực tiếp**

Là nhớ những tài liệu cụ thể một cách trực tiếp không thông qua các ký hiệu, tín hiệu và ngôn ngữ.

**Trí nhớ gián tiếp**

Là loại trí nhớ đặc trưng ở người, thông qua ngôn ngữ, ký hiệu, tín hiệu...

### 3.4. Trí nhớ

Thảo luận

Làm thế nào để có một trí nhớ tốt ?

### 3.4. Trí nhớ

Muốn có trí nhớ tốt cần phải luyện tập thường xuyên để nâng cao khả năng ghi nhớ, giữ gìn, tái hiện tài liệu nhớ và có cách chống quên.

### 3.4. Trí nhớ

**Để ghi nhớ tốt :**

- Phải tập trung chú ý cao khi ghi nhớ, có hứng thú, say mê tài liệu ghi nhớ
- Có ý thức rõ ràng và xác định tâm thế ghi nhớ lâu dài đối với tài liệu
- Phải lựa chọn và phối hợp các loại ghi nhớ một cách hợp lý, phù hợp với tính chất nội dung của tài liệu.
- Phải biết phối hợp nhiều giác quan để ghi nhớ, sử dụng các thao tác trí tuệ để ghi nhớ tài liệu, gắn tài liệu ghi nhớ với kinh nghiệm của bản thân

### 3.4. Trí nhớ

**Để gìn giữ (ôn tập) tốt:** phải ôn tập một cách tích cực theo trình tự:

- Cố gắng tái hiện toàn bộ tài liệu một lần
- Tiếp đó tái hiện từng phần, đặc biệt là những phần khó
- Sau đó tái hiện toàn bộ tài liệu
- Phân chia tài liệu thành từng nhóm cơ bản
- Xác định mối liên hệ trong mỗi nhóm
- Xây dựng cấu trúc logic tài liệu dựa trên mối liên hệ trong mỗi nhóm
- Phải ôn tập ngay, không để lâu, ôn tập xen kẽ và có thời gian nghỉ ngơi hợp lý

### 3.4. Trí nhớ

**Để thực hiện tốt quá trình tái hiện:**

- Phải ý thức rằng quên không phải là mất tất cả, phải lạc quan tin tưởng rằng nếu cố gắng ta sẽ hồi tưởng lại được.
- Phải kiên trì hồi tưởng, khi đã hồi tưởng sai thì lần hồi tưởng tiếp theo không nên lặp lại cách thức, biện pháp đã làm mà cần phải tìm ra biện pháp, cách thức mới.
- Cần đối chiếu, so sánh với những hồi ức có liên quan trực tiếp với nội dung tài liệu mà ta cần nhớ lại.
- Cần sử dụng sự kiểm tra của tư duy, của trí tưởng tượng về quá trình hồi tưởng và kết quả hồi tưởng. Có thể sử dụng sự liên tưởng nhất là liên tưởng nhân quả để hồi tưởng vấn đề gì đó.

### 3.4. Trí nhớ

#### Đề chống quên:

- Phải ôn tập ngay sau khi nhớ lại tài liệu
- Phải ôn tập xen kẽ, không nên chỉ ôn liên tục một tài liệu.
- Cần tiến hành ôn tập thường xuyên, ôn rải rác, phân tán ra nhiều đợt, không nên ôn tập trung liên tục trong một thời gian dài.
- Phải ôn tập một cách tích cực; vận dụng nhiều giác quan vào việc ôn tập (mắt xem tài liệu, miệng đọc, tay viết...); tích cực vận dụng, luyện tập, thực hành khi ôn tập.
- Ôn tập cần kết hợp với nghỉ ngơi hợp lý, thay đổi các hình thức và phương pháp ôn tập để có thể đạt kết quả cao

### 3.4. Trí nhớ

#### Kết luận:

- Quá trình trí nhớ là một quá trình phức tạp. Mỗi giai đoạn của trí nhớ thực hiện một chức năng riêng, hướng vào mục đích riêng nhưng không đối lập nhau mà nằm trong mối liên hệ thống nhất, quan hệ chặt chẽ bổ xung cho nhau làm cho trí nhớ trở thành một hoạt động hoàn chỉnh.
- Khi đánh giá một trí nhớ của một người không nên chỉ dừng ở chỗ ghi nhớ như thế nào? nhiều, nhanh, chính xác... mà chủ yếu là xem nhớ lại cái gì? và nhớ lại như thế nào?

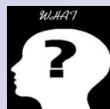
### 3.5. Ngôn ngữ và hoạt động nhận thức

- 3.5.1. Khái niệm ngôn ngữ
- 3.5.2. Chức năng của ngôn ngữ
- 3.5.3. Phân loại ngôn ngữ
- 3.5.4. Vai trò của ngôn ngữ đối với hoạt động nhận thức

#### 3.5.1. Khái niệm ngôn ngữ

##### Ngôn ngữ là gì?

- Ngôn ngữ là một hệ thống các ký hiệu đặc biệt dùng làm phương tiện giao tiếp và làm công cụ tư duy



- Ngôn ngữ là một hoạt động tâm lý, là đối tượng của tâm lý học.
- Ngôn ngữ đặc trưng cho từng người.
- Sự khác biệt cá nhân về ngôn ngữ thể hiện ở cách phát âm, ở giọng điệu, cách dùng từ, cách biểu đạt nội dung tư tưởng, tình cảm...

#### 3.5. Ngôn ngữ

#### 3.5.2. Chức năng của ngôn ngữ

##### > Chức năng chỉ nghĩa

- Chỉ nghĩa là quá trình dùng một từ, một câu để chỉ một nghĩa nào đó của sự vật hiện tượng.
- Nhờ chức năng chỉ nghĩa của ngôn ngữ mà các kinh nghiệm lịch sử xã hội loài người được cố định lại, được tồn tại và truyền đạt lại cho thế hệ sau

#### 3.5. Ngôn ngữ

#### 3.5.2. Chức năng của ngôn ngữ

##### > Chức năng thông báo ( chức năng giao tiếp)

Ngôn ngữ được sử dụng để truyền đạt nội dung thông tin, tiếp nhận thông tin, ảnh hưởng lẫn nhau, từ đó thúc đẩy điều chỉnh hành động của con người.

Ngôn ngữ bao gồm 3 mặt:

- Mặt thông tin
- Mặt biểu cảm
- Mặt thúc đẩy hành động

#### 3.5. Ngôn ngữ

### 3.5.2. Chức năng của ngôn ngữ

➤ Chức năng khái quát hóa (chức năng nhận thức, chức năng công cụ của hoạt động trí tuệ)

- Ngôn ngữ không chỉ một sự vật, hiện tượng riêng lẻ, mà chỉ một lớp các sự vật, hiện tượng có chung thuộc tính bản chất.
- Hoạt động trí tuệ bao giờ cũng có tính chất khái quát, và không thể tự diễn ra, mà phải dùng ngôn ngữ làm phương tiện, công cụ để thực hiện và cố định lại kết quả của hoạt động trí tuệ.

**3.5. Ngôn ngữ**

### 3.5.3. Phân loại ngôn ngữ

Thường chia ngôn ngữ thành 3 loại: Ngôn ngữ bên ngoài, ngôn ngữ thầm và ngôn ngữ bên trong.

➤ **Ngôn ngữ bên ngoài**

Là ngôn ngữ hướng vào đối tượng bên ngoài nhằm truyền đạt và thu nhận thông tin (thực hiện mục đích giao tiếp).

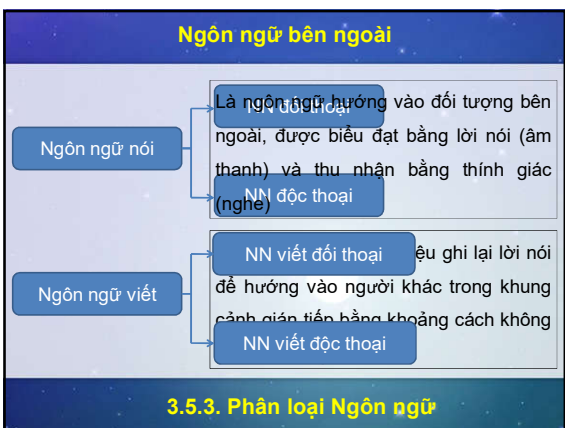
➤ **Ngôn ngữ bên trong**

Là ngôn ngữ dành cho mình, hướng vào mình. Nhờ đó con người hiểu được, suy nghĩ được, tự điều chỉnh tình cảm, ý chí và hành vi của mình

➤ **Ngôn ngữ thầm**

Là một dạng của ngôn ngữ bên trong. Ngôn ngữ thầm không phát ra âm thanh, nó mang tính cố định, ngắn gọn

**3.5. Ngôn ngữ**



### 3.5.4. Vai trò của ngôn ngữ đối với HĐ nhận thức

➤ **Đối với cảm giác**

Bằng tác động của ngôn ngữ có thể gây nên những cảm giác trực tiếp.

Ngôn ngữ có thể làm thay đổi ngưỡng cảm giác và tính nhạy cảm của cảm giác

**3.5. Ngôn ngữ**

### 3.5.4. Vai trò của ngôn ngữ đối với HĐ nhận thức

➤ **Đối với tri giác**

Ngôn ngữ làm cho quá trình tri giác diễn ra dễ dàng, nhanh chóng hơn và làm cho những cái tri giác được trở thành khách quan, đầy đủ và rõ ràng hơn

Vai trò của ngôn ngữ đối với đối với quá trình quan sát càng cần thiết hơn vì quan sát là tri giác tích cực có chủ định có mục đích (có ý thức). Tính ý thức được biểu hiện, điều khiển và điều chỉnh nhờ ngôn ngữ.

Tính có ý nghĩa của tri giác của con người là một chất lượng mới làm tri giác con người khác xa tri giác con vật. Chất lượng mới này chỉ được biểu đạt thông qua ngôn ngữ.

**3.5. Ngôn ngữ**

### 3.4.4. Vai trò của ngôn ngữ đối với HĐ nhận thức

➤ **Đối với tư duy**

Nhờ có sự tham gia của ngôn ngữ mà chủ thể tư duy nhận thức được hoàn cảnh có vấn đề

Việc tiến hành các thao tác tư duy diễn ra trong đầu óc con người và cuối cùng kết quả của quá trình tư duy được biểu đạt thành từ ngữ, thành câu.

Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện tư duy để giải quyết vấn đề mà còn là công cụ quan trọng để con người lĩnh hội, tiếp thu nền văn hoá xã hội, hình thành nhân cách con người.

**3.4. Ngôn ngữ**

**3.4.4. Vai trò của ngôn ngữ đối với HĐ nhận thức**

> **Đối với tưởng tượng**

Ngôn ngữ có vai trò to lớn trong việc hình thành và biểu đạt các hình ảnh mới

Ngôn ngữ làm cho tưởng tượng trở thành một quá trình ý thức, được điều khiển tích cực, có kết quả và chất lượng cao

**3.4. Ngôn ngữ**

**3.4.4. Vai trò của ngôn ngữ đối với HĐ nhận thức**

> **Đối với trí nhớ**

Ngôn ngữ tham gia tích cực vào quá trình trí nhớ và gắn chặt với các quá trình đó.

Ngôn ngữ là một phương tiện để ghi nhớ, là một hình thức để lưu giữ những kết quả cần nhớ.

**3.4. Ngôn ngữ**

**Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách**

4.1. Tình cảm

4.2. Ý chí

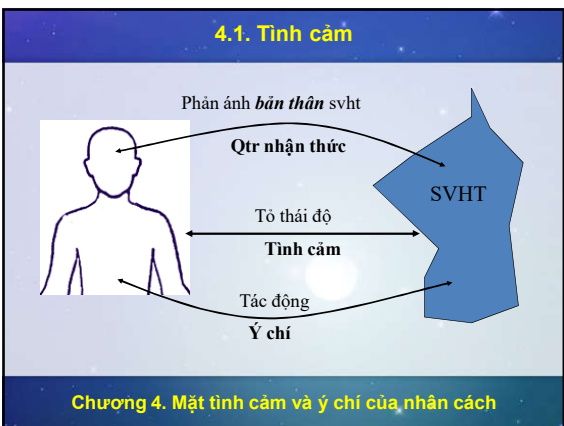
**4.1. Tình cảm**

Tình cảm là gì ?



Tình cảm là những thái độ cảm xúc ổn định của con người đối với những sự vật, hiện tượng của hiện thực khách quan, phản ánh ý nghĩa của chúng trong mối liên hệ với nhu cầu và động cơ của họ.

**Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách**



**4.1. Tình cảm**

**Tình cảm và Nhận thức**

<b>Giống nhau:</b>	<b>Khác nhau:</b>
- Phản ánh hiện thực khách quan	- Về nội dung phản ánh
- Có bản chất xã hội	- Về phạm vi phản ánh
- Mang tính chủ thể .	- Về phương thức phản ánh

Ngoài ra: - Tính chủ thể của tình cảm rõ nét hơn của nhận thức  
- Quá trình hình thành tình cảm lâu dài, phức tạp hơn và diễn ra theo những quy luật khác với quá trình nhận thức

**Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách**



### 4.1. Tình cảm

**Tình cảm và Xúc cảm**

<p><b>Xúc cảm</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Có ở cả người và động vật</li> <li>• Là một quá trình tâm lý</li> <li>• Xuất hiện trước</li> <li>• Có tính nhất thời, đa dạng, phụ thuộc vào tình huống</li> <li>• Thực hiện chức năng sinh học</li> <li>• Gắn liền với phản xạ không có điều kiện</li> </ul>	<p><b>Tình cảm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ có ở con người</li> <li>• Là một thuộc tính tâm lý</li> <li>• Xuất hiện sau</li> <li>• Có tính xác định và ổn định</li> <li>• Thực hiện chức năng XH</li> <li>• Gắn liền với phản xạ có điều kiện</li> </ul>
--	---

**Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách**

### 4.1. Tình cảm

**Đặc điểm của tình cảm:**

- Tính nhận thức
- Tính xã hội
- Tính khái quát
- Tính ổn định
- Tính chân thực
- Tính hai mặt

**Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách**

### 4.1. Tình cảm

**Vai trò của tình cảm:**

- **Trong cuộc sống và hoạt động:** Thúc đẩy con người hoạt động, giúp con người vượt qua khó khăn trở ngại gặp phải trong quá trình hoạt động
- **Với nhận thức:** Tình cảm là nguồn động lực mạnh mẽ kích thích con người tìm tòi chân lý. Ngược lại, nhận thức là cơ sở của tình cảm, chi phối tình cảm

**Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách**

### 4.1. Tình cảm

**Vai trò của tình cảm:**

- **Với hành động:** Tình cảm này sinh và biểu hiện trong hành động. Đồng thời, tình cảm là một trong những động lực thúc đẩy con người hành động
- Tình cảm có mối quan hệ và tri phối toàn bộ thuộc tính tâm lý của nhân cách. Do đó, trong công tác giáo dục nhân cách, tình cảm vừa được xem là điều kiện, phương tiện giáo dục, vừa được xem là nội dung giáo dục.

**Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách**

### 4.1. Tình cảm

**Các mức độ của đời sống tình cảm:**

- **Màu sắc xúc cảm của cảm giác:** Là sắc thái cảm xúc đi kèm theo quá trình cảm giác nào đó
- **Xúc cảm:** là những rung cảm xảy ra nhanh chóng nhưng mạnh mẽ và rõ rệt hơn so với màu sắc xúc cảm của cảm giác

**Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách**

### 4.1. Tình cảm

**Các mức độ của đời sống tình cảm:**

- **Xúc động và tâm trạng:** Là hai mặt phản ánh của xúc cảm. Được quy định bởi bởi cường độ, tính ổn định và tính ý thức cao hay thấp của xúc cảm
- **Xâm nhập:** là một trạng thái xúc cảm cường độ cao trên nền bình thường, thường gắn liền với hành động của con người thường không liên quan đến độ bền và sự không ngừng nghỉ của hành động của mình

**Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách**

#### 4.1. Tình cảm

##### Các mức độ của đời sống tình cảm:

- **Tình cảm:** là một thái độ ổn định của con người đối với hiện thực xung quanh và đối với bản thân mình. Tình cảm là một thuộc tính ổn định của nhân cách

Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách

#### 4.1. Tình cảm

##### Các loại tình cảm:

- **Tình cảm cấp thấp:** Thỏa mãn những nhu cầu sinh học
- **Tình cảm cấp cao:** Thỏa mãn những nhu cầu tinh thần
  - Tình cảm đạo đức
  - Tình cảm trí tuệ
  - Tình cảm thẩm mỹ
  - Tình cảm hoạt động
  - Tình cảm mang tính chất thế giới quan

Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách

#### 4.1. Tình cảm

##### Các quy luật tình cảm:

- Quy luật thích ứng
- Quy luật "tương phản"
- Quy luật "pha trộn"
- Quy luật "đi chuyển"
- Quy luật "lây lan"
- Quy luật về sự hình thành tình cảm

Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách

#### Quy luật "thích ứng"

**Nội dung quy luật:** Một xúc cảm, tình cảm được nhắc đi nhắc lại nhiều lần, lặp đi lặp lại với một cường độ không thay đổi thì cuối cùng sẽ bị suy yếu, lảng xuống

**Vận dụng quy luật:** Tránh thích ứng và tập thích ứng

Các quy luật tình cảm

#### Quy luật "tương phản"

**Nội dung quy luật:** Các xúc cảm, tình cảm không tồn tại độc lập tách rời mà luôn tác động qua lại lẫn nhau. Sự xuất hiện hay suy yếu của một tình cảm này có thể làm tăng hay giảm một tình cảm khác diễn ra đồng thời hoặc nối tiếp với nó.

**Vận dụng quy luật:** Trong giáo dục tư tưởng, tình cảm, quy luật này được vận dụng dưới các hình thức "ôn nghèo, kể khổ" làm nổi bật những tình cảm hài lòng, làm sâu đậm hơn những tình cảm đối với cuộc sống mới, làm cho con người thấy quý giá hơn đời sống hiện tại...

Các quy luật tình cảm

#### Quy luật "pha trộn"

**Nội dung quy luật:** Trong đời sống tình cảm của con người, nhiều khi hai tình cảm đối cực nhau có thể xảy ra cùng một lúc nhưng không loại trừ nhau, chúng pha trộn vào nhau.

**Vận dụng quy luật:** Đời sống tình cảm đầy mâu thuẫn, phức tạp, vì vậy cần phải biết quy luật này để thông cảm, điều khiển, điều chỉnh hành vi của mình

Các quy luật tình cảm

### Quy luật “di chuyển”

**Nội dung quy luật:** Xúc cảm, tình cảm của con người có thể di chuyển từ đối tượng này sang đối tượng khác.

**Vận dụng quy luật:** Kiểm chế cảm xúc và tránh hiện tượng vợ đũa cả nắm. Tránh thiên vị trong đánh giá “yêu tốt ghét xấu”

Các quy luật tình cảm

### Quy luật “lây lan”

**Nội dung quy luật:** Xúc cảm, tình cảm của người này có thể truyền sang người khác

**Vận dụng quy luật:** Trong hoạt động tập thể, hoạt động nhóm nên chú ý đến hiện tượng lây lan xúc cảm, tình cảm. Đây là một nhân tố có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả của hoạt động nhóm và tập thể

Các quy luật tình cảm

### Quy luật về sự hình thành tình cảm

**Nội dung quy luật:** Tình cảm không phải là phép cộng của các xúc cảm, không phải là sự sắp xếp đơn giản của các xúc cảm bên cạnh nhau. Tình cảm được hình thành từ các xúc cảm, do các xúc cảm đồng loại được động hình hoá, tổng hợp hoá và khái quát hoá mà thành.

**Vận dụng quy luật:** Tình cảm được hình thành từ các xúc cảm, không có các xúc cảm thì không có tình cảm. Để hình thành một tình cảm nào đó ở con người phải xuất phát từ việc tạo ra những rung cảm thường xuyên ở họ

Các quy luật tình cảm

### Kết luận

- Nếu không có các quy luật đời sống tình cảm thì sẽ khó hình thành nên tình cảm hoặc gây ra hiện tượng “đôi tình cảm” làm cho toàn bộ hoạt động sống của con người không thể phát triển bình thường.

- Đời sống tình cảm rất phong phú, đa dạng và phức tạp chính vì vậy chúng ta phải nắm bắt được tình cảm của bản thân.

- Tham gia nhiều hoạt động để nắm bắt được đời sống tình cảm của mọi người. Tạo môi trường thuận lợi để phát triển toàn diện về mặt tình cảm

Các quy luật tình cảm

## 4.2. Mặt ý chí của nhân cách

4.2.1. Ý chí

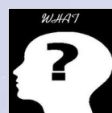
4.2.2. Hành động ý chí

4.2.3. Hành động tự động hóa

Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách

### 4.2.1. Ý chí

Ý chí là gì ?



Theo V. A. Petropxki: ý chí gắn liền với tính tích cực của con người. Ý chí là hình thức đặc biệt của tính tích cực của con người, quy định sự điều chỉnh hành vi của con người kìm hãm hay thúc đẩy chúng, xem xét các giá trị của những cấu trúc hành động khác nhau phù hợp với mục đích đặt ra


Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách

**4.2. Ý chí**

**Ý chí là gì ?**

Theo A. Rudik: ý chí gắn liền với mục đích có ý thức.

Ý chí là khả năng của con người hoàn thành những hành động đã định nhằm đạt được mục đích đã đặt ra; là khả năng điều hoà có ý thức hoạt động và điều khiển hành vi của bản thân.



Ý chí là phẩm chất tâm lí của con người, là thuộc tính của nhân cách và bao giờ cũng gắn liền với mục đích có ý nghĩa nhất định

**Chương 4. Mặt tinh cảm và ý chí của nhân cách**

**4.2. Ý chí**

**Định nghĩa Ý chí :**

Ý chí là mặt năng động của ý thức biểu hiện ở năng lực thực hiện những hành động có mục đích, đòi hỏi sự nỗ lực khắc phục khó khăn

**Chương 4. Mặt tinh cảm và ý chí của nhân cách**

**4.2. Ý chí**

**Các phẩm chất cơ bản của Ý chí :**

- Tính mục đích
- Tính độc lập
- Tính quyết đoán
- Tính bền bỉ
- Tính tự chủ

**Chương 4. Mặt tinh cảm và ý chí của nhân cách**

**Tính mục đích**

- Là kĩ năng con người biết đề ra cho hoạt động và cuộc sống của mình những mục đích gần và xa, biết bắt hành vi của mình phục tùng các mục đích ấy.
- Tính mục đích của ý chí cho phép con người điều chỉnh hành vi hướng vào mục đích tự giác.
- Tính mục đích của ý chí phụ thuộc vào thế giới quan và nhân sinh quan, vào nội dung đạo đức và tính giai cấp của con người mang ý chí.

**Các phẩm chất cơ bản của Ý chí.**

**Tính độc lập**

- Là phẩm chất ý chí cho phép con người quyết định và thực hiện hành động đã dự định theo quan điểm và niềm tin của mình, không chịu chi phối bởi những tác động bên ngoài
- Tính độc lập không phải là sự bảo thủ, bướng bỉnh chống lại sự ảnh hưởng từ bên ngoài bất luận là đúng hay sai
- Tính độc lập không loại trừ việc con người tự giác nghe theo những ý kiến của người khác và chấp nhận những lời khuyên của mọi người nếu ý kiến và lời khuyên ấy là đúng đắn.

**Các phẩm chất cơ bản của Ý chí.**

**Tính quyết đoán**

- Là khả năng đưa ra những quyết định kịp thời và cứng rắn mà không có những sự dao động không cần thiết trên cơ sở có sự cân nhắc kĩ càng, chắc chắn chứ không phải trong những hành động thiếu suy nghĩ, thiếu phán đoán
- Tiền đề của tính quyết đoán là trình độ trí tuệ và tính dũng cảm.

**Các phẩm chất cơ bản của Ý chí.**

### Tính bền bỉ

- Là phẩm chất cần thiết cho mọi hoạt động thể hiện ở kỹ năng đạt mục đích đề ra cho dù con đường đi tới kết quả có lâu dài, gian khổ.
- Tính bền bỉ là một phẩm chất ý chí rất cần trong giáo dục vì sự nghiệp "trồng người" không phải là một việc làm đơn giản, dễ dàng
- Tính bền bỉ khác tính lì lợm, ương ngạnh: Đó là những người không có khả năng từ bỏ các quyết định sai lầm của mình.

Các phẩm chất cơ bản của Ý chí.

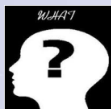
### Tính tự chủ

- Là khả năng và thói quen kiểm tra hành vi làm chủ của bản thân mình, kìm hãm những hành động không cần thiết hoặc có hại trong những trường hợp cụ thể.
- Tính tự chủ làm cho con người tự phê phán mình, giúp họ tránh được những hành vi không suy nghĩ.

Các phẩm chất cơ bản của Ý chí.

### 4.2.2. Hành động ý chí

Hành động Ý chí là gì ?



Hành động ý chí là hành động có ý thức, có chủ tâm, đòi hỏi nỗ lực khắc phục khó khăn thực hiện đến cùng mục đích đã đề ra.

Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách

### 4.2.2. Hành động ý chí

#### Đặc điểm của hành động ý chí

- Hành động ý chí chỉ xuất hiện khi gặp khó khăn, trở ngại vì thể hành động ý chí phản ánh hiện thực khách quan
- Nguồn gốc kích thích hành động ý chí không trực tiếp quyết định hành động bằng cường độ vật lí mà thông qua cơ chế động cơ hoá hành động trong đó chủ thể nhận thức ý nghĩa của kích thích để từ đó quyết định có hành động hay không.

Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách

### 4.2.2. Hành động ý chí

#### Đặc điểm của hành động ý chí

- Hành động ý chí có tính mục đích rõ ràng và chứa đựng nội dung đạo đức. - Hành động ý chí bao giờ cũng có sự lựa chọn phương tiện và biện pháp tiến hành.
- Hành động ý chí luôn có sự điều khiển, điều chỉnh, kiểm tra của ý thức, luôn có sự nỗ lực khắc phục khó khăn thực hiện đến cùng mục đích đã đề ra

Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách

### 4.2.2. Hành động ý chí

#### Cấu trúc của hành động ý chí

Gồm có 3 giai đoạn cơ bản:

- Giai đoạn chuẩn bị
- Giai đoạn thực hiện hành động
- Giai đoạn đánh giá kết quả hành động

Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách

### Giai đoạn chuẩn bị

Đây là giai đoạn hành động trí tuệ, giai đoạn suy nghĩ, cân nhắc các khả năng khác nhau

Bao gồm 3 khâu:

- Xác định mục đích, hình thành động cơ
- Lập kế hoạch hành động và lựa chọn phương tiện, phương pháp hành động.
- Quyết định hành động

### Cấu trúc của hành động ý chí

### Giai đoạn thực hiện hành động

Thực hiện quyết định có thể diễn ra dưới hai hình thức:

- Hình thức hành động bên ngoài
- Hành động ý chí bên trong (hay kim hãm các hành động bên ngoài).

### Cấu trúc của hành động ý chí

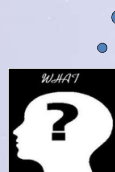
### Giai đoạn đánh giá kết quả thực hiện hành động

- Con người bao giờ cũng có sự đánh giá các kết quả của hành động đã đạt được, sau khi hành động ý chí được thực hiện.
- Khi kết quả hành động phù hợp với mục đích thì hành động kết thúc.
- Sự đánh giá thường đem lại sự hài lòng thoả mãn hoặc chưa thoả mãn, chưa hài lòng. Sự đánh giá có thể trở thành sự kích thích và động cơ đối với hành động tiếp theo.
- Sự đánh giá xấu thường là động cơ dẫn đến việc đình chỉ hoặc sửa chữa hành động hiện tại. Sự đánh giá tốt sẽ kích thích việc tiếp tục tăng cường các hành động đang thực hiện.

### Cấu trúc của hành động ý chí

### 4.2.3. Hành động tự động hóa

Hành động tự động hóa là gì ?



Hành động tự động hoá là loại hành động mà vốn lúc đầu là những hành động có ý thức, có ý chí nhưng do được lặp đi, lặp lại nhiều lần, hoặc do luyện tập mà trở thành hành động tự động hoá, không cần có sự kiểm soát trực tiếp của ý thức mà vẫn đạt kết quả

### Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách

### 4.2.3. Hành động tự động hóa

**Các loại hành động tự động hóa:**

- **Kỹ xảo:** là một loại hành động tự động hoá được hình thành một cách có ý thức thông qua luyện tập. Kỹ xảo thể hiện sự thành thạo trong công việc.
- **Thói quen:** Là hành động tự động hóa ăn sâu vào nếp sống, nếp sinh hoạt của con người, trở thành nhu cầu của con người

### Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách

### 4.2.3. Hành động tự động hóa

**Đặc điểm của kỹ xảo:**

- Không có sự kiểm soát thường xuyên của ý thức, không cần sự kiểm tra bằng thị giác
- Động tác nhuần nhuyễn, không có động tác thừa, kết quả cao, ít tốn kém năng lượng thần kinh và bắp thịt.

### Chương 4. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách



### 4.2.3. Hành động tự động hóa

#### So sánh kỹ xảo với thói quen:

Kỹ xảo	Thói quen
Mang tính chất kĩ thuật	Gắn với nhu cầu nếp sống
Được đánh giá về mặt thao tác	Được đánh giá về mặt đạo đức
Ít gắn với tình huống	Thường gắn với tình huống cụ thể
Có thể ít bền vững nếu không thường xuyên luyện tập củng cố	Bền vững, ăn sâu vào nếp sống
Hình thành chủ yếu nhờ luyện tập có mục đích (như rèn luyện, bắt chước) và có hệ thống	Hình thành bằng nhiều con đường: sự lặp lại đơn giản máy móc, bắt chước, sự giáo dục và tự giáo dục

#### Chương 4. Mặt tinh cảm và ý chí của nhân cách

### 4.2.3. Hành động tự động hóa

#### Các lưu ý để giáo dục thói quen tốt cho người học

- Làm cho người học nhận thức và tin tưởng vào sự cần thiết phải có thói quen tốt; biến nhiệm vụ học tập thành nhu cầu của người học
- Tổ chức những điều kiện khách quan để hình thành thói quen tốt: quy định giờ làm việc, cách cư xử giao tiếp trong công việc,...
- Hình thành khả năng tự kiểm soát, tự ý thức đối với việc nghiêm chỉnh thực hiện nội quy, quy định
- Đấu tranh tích cực với các thói quen xấu; củng cố các thói quen tốt

#### Chương 4. Mặt tinh cảm và ý chí của nhân cách

### 4.2.3. Hành động tự động hóa

#### Các quy luật hình thành kỹ xảo

- Quy luật tiến bộ không đồng đều
- Quy luật "đỉnh" của phương pháp luyện tập
- Quy luật về sự tác động qua lại giữa kĩ xảo cũ và kĩ xảo mới.
- Quy luật đập tắt kĩ xảo

#### Chương 4. Mặt tinh cảm và ý chí của nhân cách

### Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

- 5.1. Khái niệm nhân cách
- 5.2. Đặc điểm của nhân cách
- 5.3. Cấu trúc của nhân cách
- 5.4. Các thuộc tính tâm lý của nhân cách
- 5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

### 5.1. Khái niệm nhân cách

#### Một số khái niệm liên quan đến nhân cách

- > Khái niệm con người
- > Khái niệm cá nhân
- > Khái niệm cá tính
- > Khái niệm chủ thể

#### Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### 5.1. Khái niệm nhân cách

#### > Khái niệm con người

Là một thành viên của một cộng đồng, một xã hội; vừa là một thực thể tự nhiên, vừa là một thực thể xã hội

Cần tiếp cận con người theo cả 3 mặt : sinh vật, tâm lý và xã hội.

"Con người không phải chỉ là thực thể tự nhiên, nó là cái thực thể tự nhiên có tính người" (Các Mác)

#### Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### 5.1. Khái niệm nhân cách

#### ➤ Khái niệm cá nhân

Dùng để chỉ một con người cụ thể của một cộng đồng, thành viên của xã hội.

Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### 5.1. Khái niệm nhân cách

#### ➤ Khái niệm cá tính

Dùng để chỉ cái đơn nhất, có một không hai, không lặp lại trong tâm lý hoặc sinh lý của cá thể người (cá nhân).

Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### 5.1. Khái niệm nhân cách

#### ➤ Khái niệm chủ thể

Khi cá nhân thực hiện một cách có ý thức, có mục đích một hoạt động hay một quan hệ xã hội thì cá nhân đó được gọi là chủ thể

Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### 5.1. Khái niệm nhân cách

**Theo A. G. Kovaliov:** Nhân cách là một cá nhân có ý thức, chiếm giữ một vị trí nhất định trong xã hội và đang thực hiện một vai trò xã hội nhất định.

**Theo E.V.Sodrókhova:** Nhân cách là con người với tư cách là kẻ mang toàn bộ thuộc tính và phẩm chất tâm lý, quy định hình thức của hoạt động và hành vi có ý nghĩa xã hội”

Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### 5.1. Khái niệm nhân cách

*Nhân cách là tổ hợp những đặc điểm, những thuộc tính tâm lý của cá nhân quy định bản sắc và giá trị xã hội của con người*

Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### 5.2. Đặc điểm của nhân cách

- Tính thống nhất của nhân cách
- Tính tương đối ổn định của nhân cách
- Tính tích cực của nhân cách
- Tính giao lưu của nhân cách

Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

**5.2. Đặc điểm của nhân cách**

➤ **Tính thống nhất của nhân cách**

- Nhân cách là một thể thống nhất của các phẩm chất và thuộc tính tâm lý
- Thể hiện sự thống nhất ở 3 cấp độ biểu hiện của nhân cách: cấp độ bên trong cá nhân, cấp độ liên cá nhân và cấp độ siêu cá nhân.

➔ Vì nhân cách mang tính thống nhất nên khi giáo dục nhân cách phải giáo dục con người như là một nhân cách hoàn chỉnh, tránh giáo dục nhân cách theo từng phần.

**Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách**

**5.2. Đặc điểm của nhân cách**

➤ **Tính tương đối ổn định của nhân cách**

- Trong hoạt động sống của con người, các thuộc tính và phẩm chất của nhân cách được biến đổi, được chuyển hóa song trong tổng thể chúng tạo thành một cấu trúc trọn vẹn, tương đối ổn định của nhân cách.
- Có thể thay đổi được nét nhân cách cũ và hình thành nét nhân cách mới
- Có thể hình thành thêm những phẩm chất nhân cách mới

**Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách**

**5.2. Đặc điểm của nhân cách**

➤ **Tính tích cực của nhân cách**

- Nhân cách là chủ thể của hoạt động và giao tiếp, là sản phẩm của xã hội, vì vậy, tính tích cực là một thuộc tính của nhân cách.

Biểu hiện:

- Tự giác xác định mục đích hoạt động, giao tiếp
- Chủ động thực hiện hoạt động, giao tiếp để đạt được mục đích

**Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách**

**5.2. Đặc điểm của nhân cách**

➤ **Tính giao lưu của nhân cách**

Nhân cách chỉ có thể hình thành, phát triển, tồn tại và thể hiện trong hoạt động và trong mối quan hệ giao lưu với những nhân cách khác.

**Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách**

**5.3. Cấu trúc của nhân cách**

**Quan điểm coi cấu trúc nhân cách bao gồm 2 mặt thống nhất với nhau là đức và tài**

PHẨM CHẤT (ĐỨC)	NĂNG LỰC (TÀI)
- Phẩm chất xã hội	- Năng lực xã hội hoá
- Phẩm chất cá nhân	- Năng lực chủ thể hoá
- Phẩm chất ý chí	- Năng lực hành động
- Cung cách ứng xử	- Năng lực giao tiếp

**5.3. Cấu trúc của nhân cách**

**Quan điểm coi nhân cách bao gồm 3 lĩnh vực cơ bản**

NHẬN THỨC	TÌNH CẢM	HÀNH ĐỘNG
Bao gồm: tri thức và năng lực trí tuệ	Bao gồm: rung cảm, thái độ	Bao gồm: phẩm chất ý chí, kỹ năng, kỹ xảo, thói quen
- Nhận thức là cơ sở cho hành động - Tình cảm là động lực cho nhận thức và hành động - Hành động là nơi hình thành và biểu hiện cho nhận thức và tình cảm của con người		



- ### 5.4. Các thuộc tính tâm lý của nhân cách
- 5.4.1. Xu hướng
  - 5.4.2. Tính cách
  - 5.4.3. Khí chất
  - 5.4.4. Năng lực
- Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### 5.4.1. Xu hướng nhân cách

**V. N. Miaxisev và N. D. Levitov :** xu hướng nhân cách là lập trường lựa chọn rung cảm riêng của con người đối với hiện thực trong đó có đời sống con người đối với hoạt động.

**A. G. Kovalev:** xu hướng là tính tích cực của sự lựa chọn của nhân cách về lập trường và hoạt động.

**G. D. Lukoe và K.K. Platonov:** xu hướng nhân cách là biểu hiện hoạt động tích cực hướng đến việc đạt được mục đích quan trọng của cuộc sống

Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### 5.4.1. Xu hướng nhân cách

**Định nghĩa xu hướng:**

Xu hướng là một thuộc tính tâm lý điển hình của cá nhân, bao hàm trong nó một hệ thống những động lực quy định tính tích cực hoạt động của cá nhân và quy định sự lựa chọn các thái độ của cá nhân đó, hướng tới mục tiêu có nhiều ý nghĩa đối với đời sống của bản thân

Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### 5.4.1. Xu hướng nhân cách

**Vai trò xu hướng:**

- Chỉ đạo toàn bộ hoạt động tâm lí của con người
- Động lực thôi thúc, kích thích con người hoạt động

➔ Xu hướng đóng vai trò định hướng cho hoạt động của con người. Xu hướng xác định trước hoạt động sắp tới của con người.

Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### 5.4.1. Xu hướng nhân cách

#### Phân loại xu hướng:

- Xu hướng cá nhân (xu hướng ích kỉ) dựa trên động cơ cá nhân chiếm ưu thế.
- Xu hướng tập thể (xu hướng xã hội) được hình thành trên cơ sở động cơ vì tập thể
- Xu hướng công việc được nảy sinh trên cơ sở động cơ chính là hoạt động nghề nghiệp

Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### 5.4.1. Xu hướng nhân cách

#### Các mặt biểu hiện của xu hướng

- Nhu cầu
- Hứng thú
- Lý tưởng
- Thế giới quan
- Niềm tin
- Động cơ của nhân cách

Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### Nhu cầu

#### ➢ Định nghĩa

Nhu cầu là những đòi hỏi tất yếu mà con người thấy cần được thỏa mãn để tồn tại và phát triển.

Nhu cầu của con người rất đa dạng



Các mặt biểu hiện của xu hướng

### Nhu cầu

#### ➢ Đặc điểm

- Nhu cầu bao giờ cũng có đối tượng
- Nội dung của nhu cầu do những điều kiện và phương thức thỏa mãn nó quy định.
- Nhu cầu có tính chu kỳ
- Nhu cầu của con người mang bản chất xã hội.

Các mặt biểu hiện của xu hướng

### Nhu cầu

#### ➢ Vai trò

- là sự biểu hiện đầu tiên của tính tích cực thúc đẩy con người sáng tạo và phát triển sản xuất xã hội

- là thuộc tính cơ bản của xu hướng cá nhân. Nó quy định trách nhiệm của cá nhân đối với hiện thực và đối với bản thân

Các mặt biểu hiện của xu hướng

### Nhu cầu

#### ➢ Phân loại nhu cầu

- Nhu cầu vật chất
- Nhu cầu tinh thần
- Nhu cầu xã hội

Các mặt biểu hiện của xu hướng

### Bài tập nhu cầu

Ghi lại các nhu cầu hiện nay của sinh viên và xếp thứ tự từ 1 - 20. Sau đó giải thích tại sao lại xếp thứ tự như vậy?

Các mặt biểu hiện của xu hướng

### Hứng thú

#### > Định nghĩa

Hứng thú là thái độ đặc biệt của cá nhân đối với đối tượng nào đó, vừa có ý nghĩa đối với cuộc sống, vừa có khả năng mang lại khoái cảm cho cá nhân trong quá trình hoạt động.



#### > Biểu hiện:

- Tập trung chú ý cao độ
- Nảy sinh khát vọng hành động

Các mặt biểu hiện của xu hướng

### Lý tưởng

#### > Định nghĩa

Là một mục tiêu cao đẹp, một hình ảnh mẫu mực, tương đối hoàn chỉnh, có sức lôi cuốn con người vươn tới nó.

#### > Đặc điểm :

- Lý tưởng phản ánh xu thế phát triển của con người
- Lý tưởng là biểu hiện tập trung nhất của xu hướng nhân cách

Các mặt biểu hiện của xu hướng

### Thế giới quan

#### > Định nghĩa

Là hệ thống các quan điểm về tự nhiên, xã hội và bản thân, xác định phương châm hành động của con người.

Các mặt biểu hiện của xu hướng

### Niềm tin

#### > Định nghĩa

- Là một phẩm chất của thế giới quan, là cái kết tinh các quan điểm, tri thức, rung cảm, ý chí được con người thể nghiệm, trở thành chân lý bền vững trong mỗi cá nhân.

- Niềm tin tạo cho con người nghị lực, ý chí để hành động phù hợp với quan điểm đã chấp nhận.

Các mặt biểu hiện của xu hướng

### Bài tập niềm tin

Xếp số thứ tự từ 1 - 6 nguyên nhân tạo cho sinh viên có niềm tin trong học tập, cuộc sống.

Các mặt biểu hiện của xu hướng



### Hệ thống động cơ của nhân cách

- Động cơ là động lực của hành vi con người, giữ vị trí trung tâm trong cấu trúc nhân cách; làm ảnh hưởng đến tình cảm, cảm xúc, tính cách, năng lực và các quá trình tâm lý của cá nhân

- Động cơ hoạt động là yếu tố tâm lý bên trong thúc đẩy con người hướng tới một hành động cụ thể nào đó nhằm thoả mãn một hoặc một số nhu cầu

### Các mặt biểu hiện của xu hướng

### 5.4.2. Tính cách

- Khái niệm tính cách
- Đặc điểm đặc trưng của tính cách
- Cấu trúc của tính cách
- Các kiểu tính cách cá nhân

Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### Khái niệm tính cách

Tính cách là sự kết hợp độc đáo các đặc điểm tâm lý ổn định của con người, những đặc điểm này quy định phương thức hành vi điển hình của con người trong những điều kiện và hoàn cảnh sống nhất định, thể hiện thái độ của họ đối với thế giới xung quanh và bản thân.

5.4.2. Tính cách

### Đặc điểm đặc trưng của tính cách

- Tính cách mang tính ổn định, bền vững, thống nhất và đồng thời cũng mang tính độc đáo, riêng biệt, điển hình cho mỗi cá nhân
- Tính cách thuộc về bản chất cá nhân
- Tính cách được hình thành trong quá trình sống và hoạt động của con người với tư cách là một thành viên của xã hội.
- Tính cách phụ thuộc rất nhiều vào thế giới quan, niềm tin, lý tưởng vào vị trí xã hội của cá nhân

5.4.2. Tính cách

### Cấu trúc của tính cách

Tính cách có hai mặt: **Mặt nội dung và mặt hình thức**

- **Mặt nội dung của tính cách:** Là hệ thống thái độ cá nhân
- **Mặt hình thức của tính cách:** Là hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân

5.4.2. Tính cách

### Cấu trúc của tính cách

**Hệ thống thái độ cá nhân bao gồm:**

- Thái độ đối với tập thể và xã hội
- Thái độ của con người đối với lao động
- Thái độ với mọi người
- Thái độ đối với bản thân
- Thái độ đối với tài sản

5.4.2. Tính cách

### Bài tập

Hãy xác định những nét tính cách nào dưới đây thể hiện:

- |                                |                             |
|--------------------------------|-----------------------------|
| 1. Thái độ đối với người khác. | 2. Thái độ đối với lao động |
| 3. Thái độ đối với bản thân.   | 4. Thái độ đối với tài sản  |
| - Tình cảm trách nhiệm         | - Lòng nhân đạo             |
| - Tính ích kỉ                  | - Tính lười biếng           |
| - Tính kín đáo                 | - Tính hoang phí            |
| - Lòng trung thực              | - Tính khiêm tốn            |
| - Tính sáng tạo                | - Tính cẩn thận             |
| - Tính quảng giao              | - Tính tự cao               |

5.4.2. Tính cách

### Các kiểu tính cách cá nhân

Dựa vào mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của tính cách cá nhân, chia thành 4 kiểu tính cách:

- Kiểu 1: Nội dung tốt – Hình thức tốt
- Kiểu 2: Nội dung tốt - hình thức chưa tốt
- Kiểu 3: Nội dung xấu - hình thức tốt
- Kiểu 4: Nội dung xấu - hình thức cũng xấu

5.4.2. Tính cách

### Kết luận

- Cần tạo ra một môi trường sống tốt đẹp để vạch ra đường hướng cho sự hình thành và phát triển tính cách, nâng cao vai trò của giáo dục để uốn nắn những sai lệch trong tính cách cá nhân.
- Phải lựa chọn, tổ chức và hướng dẫn các hoạt động đảm bảo tính giáo dục và tính hiệu quả cho cá nhân để hình thành những nét tính cách tốt.
- Cần xây dựng một thế giới quan, niềm tin, lý tưởng, môi trường sống tốt đẹp để hình thành một tính cách tốt.
- Phải tôn trọng tính cách cá nhân, tôn trọng hành vi ứng xử của người khác, tránh thái độ bảo thủ, áp đặt.
- Hiểu được tính cách cá nhân giúp việc sử dụng đúng người đúng việc

5.4.2. Tính cách

### 5.4.3. Khí chất

- **Khái niệm khí chất**
- **Các kiểu khí chất**

Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### Khái niệm khí chất

#### Tình huống

*Bạn yêu say đắm một người nào đó, nhưng một hôm, bạn phát hiện ra người đó đến với bạn chỉ bằng sự lừa dối. Anh ta (cô ta) xem bạn như một người ngốc ngớ ngẩn và chuyện tình yêu của bạn như một trò đùa. Lúc này, bạn đã mất tất cả, mất tình yêu, mất hy vọng, mất niềm tin và có thể nhiều hơn thế nữa.*

**Vậy lúc đó bạn sẽ làm gì?**

Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### Khái niệm khí chất

Khí chất là thuộc tính tâm lý phức tạp của cá nhân, biểu hiện cường độ, tốc độ, nhịp độ của các hoạt động tâm lý, thể hiện sắc thái, hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân.

Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### Các kiểu khí chất

Theo I. P. Pavlov

- Hoạt động thần kinh của con người gồm 2 quá trình thần kinh cơ bản là hưng phấn và ức chế.
- Hai quá trình thần kinh này có 3 thuộc tính cơ bản là cường độ, tính cân bằng và tính linh hoạt.
- Sự kết hợp theo các cách khác nhau của 3 thuộc tính cơ bản sẽ tạo ra 4 kiểu thần kinh chung cho người và động vật.
- Bốn kiểu thần kinh là cơ sở của 4 loại khí

### Các kiểu khí chất

Theo I. P. Pavlov

Kiểu thần kinh	Kiểu khí chất
Kiểu mạnh mẽ, cân bằng, linh hoạt	Hăng hái
Kiểu mạnh mẽ, cân bằng, không linh hoạt	Bình thản
Kiểu mạnh mẽ, không cân bằng	Nóng nảy
Kiểu yếu	Ưu tư

### Kiểu khí chất hăng hái

ƯU ĐIỂM	HẠN CHẾ
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệt tình đối với những công việc mà họ hứng thú</li> <li>- Tính linh hoạt cao, thích ứng dễ dàng với những biến đổi của hoàn cảnh sống.</li> <li>- Liên hệ nhanh chóng với mọi người xung quanh - có tính quảng giao.</li> <li>- Tính tình cởi mở, chân thành. Trong tập thể họ là những người vui tính.</li> <li>- Có trí tuệ mềm dẻo, ưa đi dóm.</li> <li>- Có khả năng nắm cái mới nhanh chóng, dễ di chuyển chú ý</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với những công việc không hứng thú sẽ dễ chán nản, uể oải.</li> <li>- Tính cảm của người thuộc kiểu này dễ dàng xuất hiện và cũng dễ dàng thay đổi</li> <li>- Ý chí đôi khi không kiên định, dễ thành lập những động hình mới nhưng động hình cũ cũng dễ xóa bỏ</li> </ul>

### Kiểu khí chất bình thản

ƯU ĐIỂM	HẠN CHẾ
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Là loại người bình tĩnh, luôn luôn cân bằng, lao động kiên trì, bền bỉ trong cuộc sống ngay cả khi gặp hoàn cảnh khó khăn.</li> <li>- Dễ dàng kiềm chế được những cơn xúc động, những cơn tức giận, giữ vững những quy tắc sống đã được đặt ra.</li> <li>- Làm việc có hệ thống, không bị lời cuốn bởi những lí do nhỏ.</li> <li>- Cần cù, chú ý lâu bền, kiên nhẫn, bình tĩnh, thanh thản và chín chắn.</li> <li>- Quan hệ với mọi người đúng mức</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính ý và tính kém linh hoạt là nhược điểm của người bình thản</li> <li>- Khả năng tiếp thu cái mới rất chậm</li> <li>- Khá nguyên tắc, cứng nhắc, đôi khi máy móc, suy nghĩ, cân nhắc quá kỹ làm mất thời cơ không cần thiết.</li> </ul>

### Kiểu khí chất nóng



- Nhanh nhẹn, **nóng vội**
- Cảm xúc bộc lộ rõ qua nét mặt, ngôn ngữ; biểu hiện yếu ghét rõ ràng
- Thẳng thắn, không quanh co
- Hăng hái, sôi nổi nhưng **thiếu kiên trì, vội vàng, hấp tấp**
- Dễ hứng thú với các hoạt động có tính chất động
- Hay xung phong nhận nhiệm vụ và quyết tâm thực hiện nhiệm vụ bất chấp khó khăn
- **Tính tự kiềm chế kém, dễ nổi nóng, dễ phát khùng dẫn đến hành động vô tổ chức, vô kỷ luật bất chấp hậu quả.**

### Kiểu khí chất ưu tư



- **Nhận thức chậm** nhưng sâu, suy nghĩ chín chắn, nhìn xa trông rộng
- Giàu ấn tượng, nhạy bén, tinh tế
- Kiên trì, bền bỉ, khắc phục khó khăn
- Rất chu đáo, ít làm mất lòng người khác
- Tính cảm thì kín đáo, sâu sắc, chung thủy
- **Rất khó thích nghi với môi trường hoàn cảnh mới, sợ sự thay đổi. Hay lo nghĩ, dễ bị tổn thương, hay chịu sự tác động của môi trường, không chịu được sức ép của công việc. Là người chậm chạp, không năng động, rụt rè, yếu đuối, thụ động, thờ ơ, dửng dưng với công việc.**

### KẾT LUẬN

- Nhận thức đúng khí chất cá nhân và hiểu rõ về khí chất của những người xung quanh ta sẽ giúp ít rất nhiều cho ta trong cuộc sống và công tác
- Khí chất chỉ thuần túy là các biểu hiện bên ngoài của hành vi nên không thể đánh giá về mặt đạo đức của con người thông qua các đặc điểm này được
- Khí chất của một người thường là sự kết hợp của hai hay nhiều các kiểu khí chất trong đó có một kiểu nổi bật
- Khí chất của cá nhân có cơ sở sinh lý là kiểu hoạt động thần kinh cấp cao nhưng khí chất mang bản chất xã hội; có thể thay đổi trong những điều kiện rèn luyện và giáo dục

### 5.4.4. Năng lực

- **Khái niệm năng lực**
- **Các mức độ của năng lực**
- **Phân loại năng lực**

Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### Khái niệm năng lực

Năng lực là tổ hợp các thuộc tính độc đáo của cá nhân phù hợp với những yêu cầu của một hoạt động nhất định, đảm bảo cho hoạt động đó có kết quả

5.4.4. Năng lực

### Các mức độ của năng lực

Dựa vào tốc độ tiến hành và chất lượng sản phẩm hoạt động, chia năng lực thành ba mức độ phát triển : năng lực, tài năng, thiên tài.

- **Năng lực** : là một mức độ nhất định của khả năng con người, biểu thị khả năng hoàn thành có kết quả một hoạt động nào đó
- **Tài năng**: là biểu thị sự hoàn thành một cách sáng tạo một hoạt động nào đó, được đặc trưng bởi sự đạt được những thành tích lớn, ít người có thể sánh được.
- **Thiên tài**: là biểu thị sự hoàn thành một cách hoàn chỉnh nhất, cao nhất, kiệt xuất nhất, có một không hai trong một lĩnh vực hoạt động nào đó, tạo ra một thời đại mới trong lĩnh vực hoạt động của mình

5.4.4. Năng lực

### Phân loại năng lực

Căn cứ vào mức độ chuyên biệt của năng lực có thể chia năng lực thành hai loại:

- **Năng lực chung**: Là năng lực cần thiết cho nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau
- **Năng lực chuyên biệt** (năng lực chuyên môn) là sự kết hợp độc đáo các thuộc tính chuyên biệt đáp ứng yêu cầu của một lĩnh vực hoạt động chuyên môn và là điều kiện cho hoạt động này đạt kết quả tốt

5.4.4. Năng lực

### Phân loại năng lực

Căn cứ vào nguồn gốc phát sinh của năng lực có thể chia năng lực thành hai loại:

- Năng lực tự nhiên**: là năng lực có nguồn gốc sinh vật, nó có quan hệ trực tiếp với tư chất của cá nhân
- Năng lực xã hội**: là năng lực hình thành và phát triển trong quá trình sống và hoạt động trong xã hội của mỗi cá nhân (năng lực tự tạo)

5.4.4. Năng lực

## KẾT LUẬN

- Năng lực là sự khác biệt tâm lý của cá nhân người này khác người kia
- Năng lực chỉ là những khác biệt có liên quan đến hiệu quả việc thực hiện một hoạt động nào đó chứ không phải bất kỳ những sự khác nhau cá biệt chung chung nào.
- Năng lực con người bao giờ cũng có mầm mống bẩm sinh tuy thuộc vào sự tổ chức của hệ thống thần kinh trung ương, nhưng nó chỉ được phát triển trong quá trình hoạt động phát triển của con người, trong xã hội. Có bao nhiêu hình thức hoạt động của con người thì cũng có bấy nhiêu loại năng lực.

### 5.4.4. Năng lực

## 5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

- 5.5.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và PT nhân cách
- 5.5.2. Những sai lệch trong sự phát triển nhân cách
- 5.5.3. Sự hoàn thiện nhân cách

### Chương 5. Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách

### 5.5.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và PT nhân cách



### 5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

### 5.5.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và PT nhân cách

#### > Giáo dục

**Giáo dục** là một hoạt động đặc trưng của xã hội, là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch, ảnh hưởng tự giác chủ động đến con người nhằm hình thành và phát triển nhân cách con người theo yêu cầu xã hội.

Theo nghĩa rộng giáo dục là toàn bộ tác động của gia đình, nhà trường, xã hội bao gồm cả dạy học và các tác động giáo dục khác đến con người.

Theo nghĩa hẹp thì giáo dục có thể xem như là quá trình tác động đến tư tưởng, đạo đức, hành vi của con người.

### 5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

### 5.5.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và PT nhân cách

**Giáo dục** giữ **vai trò chủ đạo** đối với sự hình thành và phát triển nhân cách:

- Giáo dục vạch ra phương hướng cho sự hình thành và PT nhân cách
- Thông qua giáo dục thế hệ trước truyền lại cho thế hệ sau nền văn hóa xã hội - lịch sử để tạo nên nhân cách của mình.
- Với mục đích hình thành và phát triển nhân cách, giáo dục tác động tới con người một cách hiệu quả nhất
- Giáo dục có thể phát huy tối đa các mặt mạnh của các yếu tố khác chi phối sự hình thành phát triển nhân cách, đồng thời bù đắp cho những hạn chế, thiếu hụt do những yếu tố đó gây ra

### 5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

### 5.5.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và PT nhân cách

**Giáo dục** giữ **vai trò chủ đạo** đối với sự hình thành và phát triển nhân cách:

- Giáo dục có thể uốn nắn những sai lệch nhân cách làm cho nó phát triển theo hướng mong muốn của xã hội (giáo dục lại).
- Có nhiều câu nói khẳng định vai trò của giáo dục đối với sự hình thành và phát triển nhân cách như :

" Hiền dữ phải đâu là tính sẵn  
Phần nhiều do giáo dục mà nên" (Hồ Chủ Tịch)

" Con ơi muốn nên thân người ,  
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha "

### 5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

## 5.5.1: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và PT nhân cách

**Giáo dục** giữ vai trò chủ đạo đối với sự hình thành và phát triển nhân cách, song giáo dục không phải là vạn năng. Vì vậy không nên tuyệt đối hóa vai trò của giáo dục. Giáo dục không tách rời với tự giáo dục, tự rèn luyện, tự hoàn thiện nhân cách ở mỗi cá nhân.

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

## 5.5.1: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và PT nhân cách

➤ **Hoạt động cá nhân**

- Hoạt động là phương thức tồn tại của con người, là **nhân tố quyết định trực tiếp** sự hình thành và phát triển nhân cách.
- Thông qua 2 quá trình đối tượng hóa và chủ thể hóa trong hoạt động mà nhân cách được bộc lộ và hình thành.
- Sự hình thành nhân cách của con người phụ thuộc vào hoạt động chủ đạo ở mỗi thời kỳ nhất định vì hoạt động ấy quyết định sự hình thành cấu trúc tâm lý-nhân cách đặc trưng ở từng lứa tuổi.

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

## 5.5.1: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và PT nhân cách

➤ **Hoạt động cá nhân**

**Kết luận:** Hoạt động có vai trò quyết định trực tiếp tới sự hình thành và phát triển nhân cách. Vì vậy, trong công tác giáo dục cần chú ý tổ chức hoạt động sao cho phong phú, hấp dẫn cả về nội dung và hình thức để lôi cuốn cá nhân tham gia một cách tích cực, tự giác. Đặc biệt cần tổ chức tốt hoạt động chủ đạo ở từng lứa tuổi

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

## 5.5.1: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và PT nhân cách

➤ **Giao tiếp**

- Giao tiếp là điều kiện tồn tại của cá nhân và xã hội loài người, là một **nhân tố cơ bản** của việc hình thành và phát triển nhân cách
- Nhờ giao tiếp con người gia nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội nền văn hóa xã hội, chuẩn mực xã hội làm thành bản chất con người, đồng thời thông qua giao tiếp con người đóng góp vốn tri thức và kinh nghiệm của mình vào kho tàng tri thức của nhân loại, của xã hội.

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

## 5.5.2: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và PT nhân cách

➤ **Giao tiếp**

- Trong giao tiếp con người không chỉ nhận thức được người khác, nhận thức các quan hệ xã hội mà còn nhận thức được chính bản thân mình, tự đối chiếu so sánh mình với người khác, với chuẩn mực xã hội, tự đánh giá bản thân mình để hình thành một thái độ giá trị - cảm xúc nhất định đối với bản thân - hình thành năng lực tự ý thức (một thành phần quan trọng trong nhân cách).

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

## 5.5.2: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và PT nhân cách

➤ **Giao tiếp**

**Kết luận:** giao tiếp là hình thức đặc trưng cho mối quan hệ giữa người và người, một nhân tố cơ bản của việc hình thành và phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách. Song hoạt động và giao tiếp của con người chỉ có thể diễn ra trong cộng đồng, trong nhóm và tập thể.

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách



## 5.5.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và PT nhân cách

**> Tập thể**

-Tập thể là một nhóm người, một bộ phận xã hội được thống nhất lại theo những mục đích chung, phục tùng các mục đích của xã hội. Tập thể có **ảnh hưởng trực tiếp** đến sự hình thành và phát triển nhân cách

- Tác động của tập thể tới nhân cách qua hoạt động cùng nhau, qua dư luận tập thể, truyền thống tập thể, bầu không khí tâm lý tập thể

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

## 5.5.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và PT nhân cách

**Kết luận:**

Bốn yếu tố giáo dục, hoạt động, giao tiếp và tập thể có vai trò nhất định nhưng không tách rời nhau mà tác động đan xen vào nhau, bổ sung, hỗ trợ cho nhau trong sự hình thành và phát triển nhân cách

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

## 5.5.2. Những sai lệch trong sự phát triển nhân cách

**> Chuẩn mực hành vi**

**Các góc độ xem xét chuẩn mực hành vi:**

- Chuẩn mực xét về mặt thống kê
- Chuẩn mực do qui ước hay do cộng đồng hay xã hội đặt
- Chuẩn mực hành vi theo chức năng

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

## 5.5.2. Những sai lệch trong sự phát triển nhân cách

**> Các mức độ sai lệch hành vi**

- Sai lệch ở mức độ thấp và chỉ ở một số hành vi: cá nhân có hành vi không bình thường nhưng không ảnh hưởng đến hoạt động chung của cộng đồng, đến đời sống cá nhân.
- Sai lệch ở mức độ cao và ở hầu hết các hành vi cá nhân, từ hành vi trong sinh hoạt đến lao động sản xuất, vui chơi giải trí... Những hành vi sai lệch này ảnh hưởng đến cá nhân và đời sống chung của cả cộng đồng.

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

## 5.5.2. Những sai lệch trong sự phát triển nhân cách

**> Phân loại các sai lệch hành vi và cách khắc phục**

- Căn cứ vào mức độ nhận thức và chấp nhận chuẩn mực đạo đức:

- Sai lệch thụ động
- Sai lệch chủ động

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

## 5.5.2. Những sai lệch trong sự phát triển nhân cách

**> Sai lệch thụ động:** Những cá nhân có hành vi sai lệch do không nhận thức đầy đủ hoặc nhận thức sai các chuẩn mực đạo đức nên có hành vi không bình thường so với các chuẩn mực chung của cộng đồng

**> Cách khắc phục:**

- Cung cấp kiến thức về chuẩn mực đạo đức cho những người không hiểu biết đầy đủ về chuẩn mực đạo đức
- Phân tích, thuyết phục với những người hiểu sai hoặc chưa chấp nhận chuẩn mực để họ hiểu đúng chuẩn mực từ đó điều chỉnh hành vi cho phù hợp

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

### 5.5.2. Những sai lệch trong sự phát triển nhân cách

➤ **Sai lệch chủ động:** Những hành vi sai lệch là do cá nhân cố ý làm khác so với người khác và so với chuẩn mực xã hội

➤ **Cách khắc phục:**

- Cần có sự giáo dục thường xuyên từ cộng đồng
- Tạo dư luận lành mạnh của cộng đồng để mọi người hiểu và tôn trọng các chuẩn mực đạo đức
- Hệ thống chuẩn mực phải được củng cố và đảm bảo sức mạnh để điều chỉnh hành vi của cá nhân trong cộng đồng.

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

### 5.5.2. Những sai lệch trong sự phát triển nhân cách

➤ **Sai lệch chủ động:** Những hành vi sai lệch là do cá nhân cố ý làm khác so với người khác và so với chuẩn mực xã hội

➤ **Cách khắc phục:**

- Cần có sự giáo dục thường xuyên từ cộng đồng
- Tạo dư luận lành mạnh của cộng đồng để mọi người hiểu và tôn trọng các chuẩn mực đạo đức
- Hệ thống chuẩn mực phải được củng cố và đảm bảo sức mạnh để điều chỉnh hành vi của cá nhân trong cộng đồng.

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

### 5.5.2. Những sai lệch trong sự phát triển nhân cách

➤ **Kết luận**

Sự sai lệch hành vi gây nên hậu quả xấu cho xã hội và cho cá nhân. Vì thế cần tăng cường giáo dục hành vi cho con người ngay từ nhỏ, chú trọng ngăn ngừa các hành vi sai lệch chuẩn và trừng phạt thích đáng các hành vi sai lệch cố ý nghiêm trọng.

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

### 5.5.3. Sự hoàn thiện nhân cách



5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

## Chương 6. Tâm lý học lứa tuổi sinh viên

- 6.1. Những điều kiện ảnh hưởng tới sự phát triển tâm lý lứa tuổi SV
- 6.2. Đặc điểm tâm lý của sinh viên
- 6.3. Đặc điểm nhân cách của lứa tuổi sinh viên
- 6.4. Các hoạt động cơ bản của lứa tuổi sinh viên

### 6.1. Những điều kiện ảnh hưởng tới sự phát triển TL lứa tuổi SV

➤ **Khái quát về lứa tuổi sinh viên**

- Sinh viên là những người đang theo học ở bậc đại học (Hoàng Phê).
- Thuật ngữ *sinh viên* có nguồn gốc từ tiếng Latin – Studiosus: Sinh viên là người làm việc, học tập nhiệt tình, người tìm kiếm, khai thác tri thức.



## 6.1. Những điều kiện ảnh hưởng tới sự phát triển TL lứa tuổi SV

### > Khái quát về lứa tuổi sinh viên

- Sinh viên hiện đại thuộc lứa tuổi từ 17,18 đến 23, 25 tuổi - **người trưởng thành về cả 3 phương diện:** sinh lý, tâm lý và xã hội.

- Thuật ngữ *sinh viên* được sử dụng chính thức vào thời kỳ xuất hiện và phát triển của các trung tâm giáo dục đại học và các trường đại học tổng hợp trên thế giới như trường ĐH Oxford (Anh) - 1168, ĐH Paris (Pháp) - 1200, ĐH Praha (CH Sec) - 1348 ...

## 6.1. Những điều kiện ảnh hưởng tới sự phát triển TL lứa tuổi SV

### > Điều kiện ảnh hưởng đến sự phát triển TL lứa tuổi S

#### Sự phát triển thể chất

Sự phát triển về thể chất của thanh niên sinh viên trong thời kỳ này đã hoàn thành và ổn định sau những biến động sâu sắc của tuổi dậy thì. Đến 25 tuổi, sự phát triển về thể chất của con người đã đạt đến mức hoàn thiện.

Về mặt hình thể, sinh viên đã đạt được sự hoàn chỉnh về cấu trúc và sự phối hợp giữa các chức năng của cơ thể

Hoạt động thần kinh cấp cao đã đạt đến mức trưởng thành

## 6.1. Những điều kiện ảnh hưởng tới sự phát triển TL lứa tuổi SV

### > Điều kiện ảnh hưởng đến sự phát triển TL lứa tuổi S

#### Điều kiện xã hội

- Sinh viên là một tầng lớp xã hội, một tổ chức xã hội quan trọng đối với mọi thể chế chính trị.  
 - Sinh viên là nhóm người có vị trí chuyển tiếp, chuẩn bị bổ sung cho đội ngũ trí thức có trình độ và nghề nghiệp tương đối cao trong xã hội.  
 - Sinh viên là công dân thực thụ của một đất nước với đầy đủ quyền hạn và nghĩa vụ trước pháp luật, được xã hội nhìn nhận là một thành viên chính thức, một người trưởng thành

## 6.1. Những điều kiện ảnh hưởng tới sự phát triển TL lứa tuổi SV

### > Điều kiện ảnh hưởng đến sự phát triển TL lứa tuổi S

#### Điều kiện xã hội

Sự phát triển về thể chất của thanh niên sinh viên trong thời kỳ này đã hoàn thành và ổn định sau những biến động sâu sắc của tuổi dậy thì. Đến 25 tuổi, sự phát triển về thể chất của con người đã đạt đến mức hoàn thiện.

Về mặt hình thể, sinh viên đã đạt được sự hoàn chỉnh về cấu trúc và sự phối hợp giữa các chức năng của cơ thể

Hoạt động thần kinh cấp cao đã đạt đến mức trưởng thành

## 6.2. Đặc điểm tâm lý của sinh viên

6.2.1. Sự thích nghi của sinh viên với cuộc sống và hoạt động mới

6.2.2. Sự phát triển hoạt động nhận thức

6.2.3. Động cơ học tập

### 6.2.1. Sự thích nghi của SV với cuộc sống và hoạt động mới

Sinh viên thích nghi với các hoạt động diễn ra trong trường đại học qua các mặt:

- Nội dung học tập mang tính chuyên ngành
- Phương pháp học tập gắn liền với phương pháp NCKH
- Môi trường sinh hoạt, học tập mở rộng
- Nội dung và cách thức giao tiếp phong phú và đa dạng

### 6.2.1. Sự thích nghi của SV với cuộc sống và hoạt động mới

Sinh viên gặp nhiều khó khăn nhất trong việc thích nghi với nội dung học tập mới và phương pháp học tập có tính chất tự nghiên cứu là chủ yếu.

### 6.2.1. Sự thích nghi của SV với cuộc sống và hoạt động mới

Sinh viên gặp phải một loạt các mâu thuẫn cần giải quyết như:

- Mâu thuẫn giữa **ước mơ, mong muốn** của sinh viên với **khả năng thực hiện** ước mơ đó.
- Mâu thuẫn giữa mong muốn **học tập, nghiên cứu sâu môn học** mà mình yêu thích với **yêu cầu phải thực hiện toàn bộ chương trình học** theo thời gian biểu nhất định.
- Mâu thuẫn giữa **lượng thông tin nhiều** trong xã hội với **khả năng và thời gian có hạn**.

### 6.2.2. Sự phát triển của hoạt động nhận thức

*Hoạt động nhận thức của lứa tuổi sinh viên thực sự là loại hoạt động trí tuệ đích thực, cường độ cao và có tính lựa chọn rõ rệt:*

- Hoạt động trí tuệ này lấy những sự kiện của quá trình nhận thức cảm tính làm cơ sở, song các thao tác trí tuệ đã phát triển ở trình độ cao và đặc biệt có sự phối hợp nhịp nhàng, tinh tế, uyển chuyển và linh hoạt theo từng tình huống có vấn đề
- Đa số sinh viên lĩnh hội nhanh nhạy, sắc bén những vấn đề mà giáo viên trình bày
- Thường ít thoả mãn với những gì đã biết, luôn mong muốn đào sâu suy nghĩ để nắm vững vấn đề hơn.

### 6.2.2. Sự phát triển của hoạt động nhận thức

*Hoạt động học tập mang tính độc lập, tự chủ và sáng tạo cao:*

- SV học tập nhằm lĩnh hội các tri thức, hệ thống khái niệm khoa học, những kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp, phát triển những phẩm chất nhân cách của người chuyên gia tương lai.
- Hoạt động học tập vừa gắn kết chặt chẽ với nghiên cứu khoa học, vừa không tách rời hoạt động nghề nghiệp.

### 6.2.2. Sự phát triển của hoạt động nhận thức

*Thái độ và ý thức đối với học tập ngày càng phát triển.*

- Thái độ đối với môn học có lựa chọn hơn. Đã hình thành hứng thú học tập gắn liền với khuynh hướng nghề nghiệp.
- Động cơ học tập có ý nghĩa quan trọng nhất là động cơ có ý nghĩa thực tiễn, sau đó tới động cơ nhận thức...

### 6.2.2. Sự phát triển của hoạt động nhận thức

#### ► Đặc điểm của sự phát triển trí tuệ

- Trí giác:
  - Trí giác có độ nhạy cảm cao, trí giác có mục đích đạt tới mức độ rất cao.
  - Quan sát trở nên có hệ thống và toàn diện. Có thể điều khiển được hoạt động của mình theo kế hoạch chung và chú ý đến mọi khâu.
  - Tính chất chọn lọc của trí giác rất cao. Thường trí giác những tài liệu học tập liên quan tới hứng thú nhận thức và có ích cho hoạt động nghề nghiệp.

### 6.2.2. Sự phát triển của hoạt động nhận thức

#### > Đặc điểm của sự phát triển trí tuệ

##### • Trí nhớ

- Trí nhớ có chủ định giữ vai trò chủ đạo trong hoạt động trí tuệ. Vai trò của trí nhớ logic – từ ngữ trừu tượng tăng rõ rệt và chiếm ưu thế.
- Các quá trình trí nhớ diễn ra trong suốt quá trình học tập. Kết quả học tập phụ thuộc vào quá trình ghi nhớ tài liệu, gìn giữ và tái hiện khi cần thiết.
- Đa số có khả năng hình thành các phương pháp ghi nhớ có hiệu quả

### 6.2.2. Sự phát triển của hoạt động nhận thức

#### > Đặc điểm của sự phát triển trí tuệ

##### • Chú ý

- Thái độ lựa chọn đối với các môn học quyết định tính lựa chọn của chú ý
- Chú ý không chủ định diễn ra thường xuyên. Chú ý có chủ định tăng lên
- Sức tập trung chú ý cao, khối lượng chú ý lớn và khả năng chú ý tương đối bền vững và lâu dài
- Năng lực di chuyển và phân phối chú ý cũng được phát triển và hoàn thiện một cách rõ rệt

### 6.2.2. Sự phát triển của hoạt động nhận thức

#### > Đặc điểm của sự phát triển trí tuệ

##### • Tư duy

- Tư duy gắn liền với các phẩm chất nhân cách độc lập: luôn thể hiện óc phê phán, chỉ thừa nhận những tri thức trên cơ sở lập luận chặt chẽ, chính xác.
- Quá trình tư duy khác về chất so với các lứa tuổi trước : biết tự đặt ra vấn đề, tự tìm cách giải quyết vấn đề theo nhiều phương hướng khác nhau, có ý chí theo đuổi mục đích đến cùng và có khả năng tự đánh giá kết quả tìm được

### 6.2.2. Sự phát triển của hoạt động nhận thức

#### > Đặc điểm của sự phát triển trí tuệ

##### • Tư duy

- Phát triển mạnh khả năng tư duy logic, tư duy kỹ thuật, tư duy lý luận, tư duy trừu tượng, tư duy khái quát một cách độc lập, sáng tạo, thể hiện: biết vượt ra khỏi giới hạn những tài liệu cơ bản, tìm thấy mối liên hệ mới giữa các đối tượng; biết huy động hợp lý, rộng rãi các tri thức và kinh nghiệm để giải quyết vấn đề.

### 6.2.2. Sự phát triển của hoạt động nhận thức

#### > Đặc điểm của sự phát triển trí tuệ

##### • Tưởng tượng

Có sự biến đổi về chất, nội dung phong phú trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Tưởng tượng sáng tạo giữ vai trò chủ yếu

##### • Ngôn ngữ

Vốn từ phong phú; chắc về cấu trúc ngữ pháp. Diễn tả ý hiểu một cách độc đáo

### 6.2.3. Động cơ học tập

- Động cơ học tập của sinh viên là yếu tố tâm lý phản ánh đối tượng có khả năng thỏa mãn nhu cầu của sinh viên, nó định hướng, thúc đẩy và duy trì hoạt động học tập của sinh viên nhằm chiếm lĩnh đối tượng đó.

- Biểu hiện động cơ học tập của sinh viên:

- Nhận thức về hoạt động học tập
- Thái độ và cảm xúc của sinh viên đối với hoạt động học tập
- Tính tích cực (hay không tích cực) trong việc thực hiện các hành động học tập
- Kết quả học tập

## 6.2.3. Động cơ học tập

- Các loại động cơ học tập của sinh viên:
- Động cơ nhận thức khoa học
- Động cơ xã hội
- Động cơ nghề
- Động cơ tự khẳng định

## 6.2.3. Động cơ học tập

## • Động cơ nhận thức khoa học

- Là loại động cơ bắt nguồn từ nhu cầu học tập, sự tò mò, tính ham hiểu biết, niềm tin hay sự quan tâm của sinh viên tới đối tượng đích thực của hoạt động học (hệ thống kiến thức và kỹ năng, kỹ xảo tương ứng) và giá trị to lớn của các tri thức khoa học;



- Nảy sinh ngay trong quá trình học tập, liên quan trực tiếp tới nội dung học tập và tính tích cực thực hiện hoạt động này ở sinh viên;

## 6.2.3. Động cơ học tập

## • Động cơ nhận thức khoa học

- Những sinh viên có động cơ nhận thức khoa học thường bị lôi cuốn, hấp dẫn bởi bản thân kiến thức, cũng như phương pháp để lĩnh hội kiến thức đó.

- Động cơ nhận thức khoa học kích thích sinh viên không chỉ có hứng thú với việc giải quyết các tình huống học tập và những vấn đề mới mà giáo viên nêu ra mà còn tích cực, tự giác học tập để nắm vững kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo ngành nghề đang học



## 6.2.3. Động cơ học tập

## • Động cơ nhận thức khoa học

- Hoạt động học tập được thúc đẩy bởi động cơ nhận thức khoa học thường không chứa đựng xung đột bên trong và không có nhiều căng thẳng về mặt tâm lý;

- Trong học tập, khi được thúc đẩy bởi động cơ nhận thức khoa học, sinh viên ít cần đến sự khuyến khích hay trách phạt từ phía giảng viên, cha mẹ;

- Hoạt động học tập và kết quả do hoạt động học tập mang lại đã là yếu tố khích lệ to lớn đối với sinh viên.



## 6.2.3. Động cơ học tập

## • Động cơ xã hội

- Là loại động cơ được thúc đẩy bởi các **nhân tố bên ngoài** như gia đình, bạn bè, giáo viên, nhu cầu của xã hội về ngành nghề đang học, sự đánh giá của xã hội về ngành học ... nhằm đạt được phần thưởng, tránh sự trừng phạt, có một tấm bằng đại học (dù phải vi phạm quy chế học tập), tìm được việc làm có thu nhập cao.

- Động cơ xã hội thể hiện nhu cầu, nguyện vọng, ước muốn ... của sinh viên và nảy sinh trong quá trình họ thực hiện các mối quan hệ với môi trường xung quanh → có mối liên quan mật thiết với xu hướng nhân cách của sinh viên

## 6.2.3. Động cơ học tập

## • Động cơ xã hội

- Khi hoạt động học tập được thúc đẩy bởi động cơ xã hội, sinh viên thường bị lôi cuốn bởi một yếu tố khác ngoài đối tượng đích thực của việc học tập → Sinh viên **ít quan tâm tới bản thân đối tượng của hoạt động học tập** mà chú trọng nhiều hơn tới những cái khác sẽ đạt được thông qua hoạt động học tập (bằng cấp, việc làm, thu nhập, khen thưởng, trách phạt ...) → Đối tượng đích thực của hoạt động học tập chỉ là phương tiện để đạt mục đích cơ bản



### 6.2.3. Động cơ học tập

- Động cơ xã hội

- Động cơ xã hội đôi khi gắn liền với sự căng thẳng tâm lý đáng kể, đòi hỏi sự nỗ lực bên trong, thậm chí cả sự đấu tranh với chính bản thân mình → Khi có những xung đột gay gắt, sinh viên thường có những hiện tượng vi phạm nội quy học tập như không thực hiện các nhiệm vụ học tập, quay cóp, chép bài của người khác, thờ ơ với học tập hay bỏ học.

### 6.2.3. Động cơ học tập

- Động cơ nghề

- Động cơ nghề là loại động cơ được thúc đẩy bởi nhu cầu nắm vững kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo của một hay nhiều loại hình nghề nghiệp → Loại động cơ này kích thích, thúc đẩy và duy trì hoạt động học tập - nghề nghiệp nhằm đạt được đối tượng thoả mãn nhu cầu học tập - nghề nghiệp của sinh viên.

### 6.2.3. Động cơ học tập

- Động cơ nghề

- Sinh viên tự xác định cho mình những mục tiêu học tập rất cụ thể, có thái độ tích cực đối với việc học nghề, hứng thú với ngành nghề đang học, có tâm trạng háo hức, chờ đón giờ học các môn chuyên ngành (cả lí thuyết và thực hành), tích cực học tập lí thuyết và rèn luyện tay nghề.

### 6.2.3. Động cơ học tập

- Động cơ nghề

- Hoạt động học tập được thúc đẩy bởi động cơ nghề thường không chứa đựng những xung đột tâm lý bên trong vì sự hấp dẫn của các kiến thức chuyên ngành, các mức độ thực hành cần đạt được cũng như kết quả hoạt động học tập - nghề nghiệp là những kích thích trực tiếp đối với hoạt động học tập - nghề nghiệp của sinh viên.

### 6.2.3. Động cơ học tập

- Động cơ tự khẳng định

- Sinh viên là lứa tuổi có sự phát triển hoàn thiện về nhân cách và sự phát triển mạnh mẽ về trí tuệ □ Có ý thức đầy đủ và chính xác về năng lực học tập của mình cũng như mong muốn thể hiện năng lực và được người khác công nhận.

- Khi hoạt động học tập được thúc đẩy bởi động cơ tự khẳng định, sinh viên có mục tiêu học tập cụ thể như học tập để khẳng định được năng lực học tập của bản thân, học tập để có tương lai tốt đẹp hơn, học tập để được người khác công nhận ...

### 6.2.3. Động cơ học tập

- Động cơ tự khẳng định

- Những sinh viên được thúc đẩy bởi động cơ tự khẳng định để hướng tới sự hoàn thiện nhân cách và phát triển bản thân thành một cá nhân độc lập, tự chủ trong tương lai thường có các hành động học tập tích cực, có sự nỗ lực ý chí cao độ để khắc phục những khó khăn trở ngại gặp phải trong quá trình học tập.

- Động cơ tự khẳng định khiến nhiều sinh viên mặc dù chưa thoả mãn với ngành học hiện tại song điều đó cũng không ảnh hưởng nhiều tới sự cố gắng học tập của bản thân vì với họ khẳng định được năng lực của bản thân và được người khác công nhận mới là điều quan trọng nhất



### 6.3. Đặc điểm nhân cách của lứa tuổi sinh viên

- 6.3.1. Xu hướng phát triển nhân cách lứa tuổi SV
- 6.3.2. Quá trình phát triển nhân cách SV
- 6.3.3. Các kiểu nhân cách SV
- 6.3.4. Sự phát triển một số phẩm chất nhân cách lứa tuổi SV

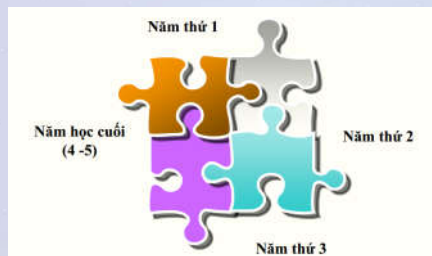
#### 6.3.1. Xu hướng phát triển nhân cách lứa tuổi SV

- Niềm tin, xu hướng nghề nghiệp và các năng lực cần thiết được củng cố và phát triển.
- Các quá trình tâm lý, đặc biệt là quá trình nhận thức được nghề nghiệp hoá.
- Tinh cảm nghĩa vụ, tinh thần trách nhiệm, tính độc lập được nâng cao, cá tính và lập trường sống của các thành viên được bộc lộ rõ rệt.
- Mong ước đối với nghề nghiệp tương lai được phát triển.

#### 6.3.1. Xu hướng phát triển nhân cách lứa tuổi SV

- Sự trưởng thành về mặt xã hội, các phẩm chất nghề nghiệp và sự ổn định chung về nhân cách được phát triển.
- Khả năng tự giáo dục của sinh viên được nâng cao.
- Tính độc lập và tinh thần sẵn sàng hoạt động nghề nghiệp tương lai được củng cố.

#### 6.3.2. Quá trình phát triển nhân cách SV



#### 6.3.2. Quá trình phát triển nhân cách SV

##### Năm thứ nhất:

- Sinh viên chưa có được những phẩm chất nghề nghiệp thuộc một ngành nhất định.
- Đa số sinh viên đã có một số phẩm chất nhân cách tương đối ổn định đại biểu cho lối sống của tầng lớp, giai cấp và của địa phương mình khi vào trường đại học → trong tập thể sinh viên năm thứ nhất thường có sự va chạm mạnh do tính độc lập của nhân cách con người trẻ.
- SV thường có hành vi bất chước lẫn nhau thể hiện bước đầu sự đồng nhất xã hội trong quá trình làm quen với cuộc sống tập thể đầu tiên ở trường đại học.

#### 6.3.2. Quá trình phát triển nhân cách SV

##### Năm thứ hai:

- Sinh viên đã quen với hầu hết các hình thức giảng dạy và giáo dục ở trường đại học.
- Quá trình thích ứng với hoạt động học tập đã cơ bản hoàn thành.
- Các nhu cầu văn hoá được hình thành do tích lũy được tri thức chung.

##### Năm thứ ba:

- Hứng thú với hoạt động khoa học và học tập chuyên môn được phát triển theo chiều hẹp và sâu của nghề nghiệp đã chọn.
- Những phẩm chất có liên quan và phù hợp với nghề nghiệp tương lai được phát triển mạnh.

#### 5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

### 6.3.2. Quá trình phát triển nhân cách SV

#### Năm cuối cùng ( năm học thứ IV –VI)

- Sinh viên thực sự tập làm công việc của người lao động tương lai khi đi thực tập ở các cơ sở thuộc lĩnh vực nghề nghiệp.
- SV được thể nghiệm mình trong đời sống, đối chiếu, đánh giá lại các giá trị có liên quan tới nghề nghiệp của mình, tích cực tìm tòi các thông tin liên quan tới nghề nghiệp và rèn luyện các kỹ năng cần thiết

### 6.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

### 6.3.3. Các kiểu nhân cách SV

➢ Căn cứ vào thái độ của sinh viên đối với hoạt động học tập người ta chia nhân cách sinh viên thành 4 loại:

- Kiểu W ( học vì nghề nghiệp)

1. Sinh viên thuộc kiểu này học tập để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai;
2. Họ không quan tâm tới lĩnh vực tri thức và xã hội ở trường đại học cho dù thỉnh thoảng có tham gia vào các hoạt động của trường;
3. Sinh viên chỉ thực hiện những bài tập theo yêu cầu, chỉ cần đạt điểm trung bình sao cho không bị lưu ban;
4. Ngoài những tài liệu bắt buộc, họ chỉ đọc sách theo hứng thú và sở thích chứ không liên quan tới việc học;



### 6.3.3. Các kiểu nhân cách SV

➢ Căn cứ vào thái độ của sinh viên đối với hoạt động học tập người ta chia nhân cách sinh viên thành 4 loại:

- Kiểu X (học để thỏa mãn lòng khao khát tri thức và kinh nghiệm sống)

1. Thích tìm tòi những môn học liên quan tới tri thức cuộc sống nói chung dựa trên cơ sở lựa chọn riêng của cá nhân;
2. Rất quan tâm tới thể giới tư tưởng và sách, thường có mặt ở thư viện;
3. Sinh viên kiểu X không tham gia vào các tổ chức sinh viên, tập thể, câu lạc bộ và các công việc xã hội không liên quan trực tiếp tới việc học. Với họ, việc học đại học là để thỏa mãn lòng khao khát tri thức và kinh nghiệm sống.



### 6.3.3. Các kiểu nhân cách SV

➢ Căn cứ vào thái độ của sinh viên đối với hoạt động học tập người ta chia nhân cách sinh viên thành 4 loại:

- Kiểu Y

1. Sinh viên kiểu Y gần giống với kiểu X song họ không tách rời khỏi các hình thức khác của đời sống tập thể;
2. Họ cố gắng đạt điểm cao nhất trong các kỳ thi;
3. Họ xem tập thể có ảnh hưởng chung tới sự phát triển của cá nhân mình.



### 6.3.3. Các kiểu nhân cách SV

➢ Căn cứ vào thái độ của sinh viên đối với hoạt động học tập người ta chia nhân cách sinh viên thành 4 loại:

- Kiểu Z

1. Sinh viên chú ý tới các hình thức xã hội của trường đại học hơn là bản thân các khoa học.
2. Họ gắn bó với trường và cố gắng trong các hoạt động thể dục, thể thao.
3. Họ cũng muốn nhận được tấm bằng đại học nhưng ít khi vượt ra khỏi yêu cầu tối thiểu của chương trình học.



### 6.3.3. Các kiểu nhân cách SV

➢ Căn cứ vào 4 tiêu chuẩn dưới đây, các nhà nghiên cứu đã nêu ra 6 kiểu nhân cách sinh viên:

- Thái độ của sinh viên đối với hoạt động học tập.
- Tính tích cực chính trị xã hội và khoa học.
- Trình độ văn hoá chung.
- Tinh thần tập thể

### 6.3.3. Các kiểu nhân cách SV

#### Kiểu 1:

- Sinh viên học xuất sắc cả về chuyên môn riêng lẫn những môn lý luận chung và các môn xã hội;
- Có niềm tin chính trị rõ ràng, tham gia nghiên cứu khoa học;
- Có văn hoá chung cao;
- Tham gia tích cực vào công tác xã hội, gắn bó với tập thể bằng những hứng thú đa dạng

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

### 6.3.3. Các kiểu nhân cách SV

#### Kiểu 2:

- Sinh viên học khá
- Coi việc thu nhận lấy một chuyên môn nào đó là mục đích duy nhất của việc học tập ở trường đại học
- Quan tâm tới khoa học trong khuôn khổ chương trình
- Nhiệt tình tham gia công tác xã hội và quan hệ tốt với bạn bè, gắn bó với tập thể bằng các hứng thú học tập và nghề nghiệp.

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

### 6.3.3. Các kiểu nhân cách SV

#### Kiểu 3:

- Sinh viên học xuất sắc, xem khoa học là phạm vi chủ yếu của hứng thú và hoạt động.
- Thể hiện sự hứng thú với khoa học xã hội như là phương tiện để giải thích hiện thực và hành vi.
- Văn hoá chung cao, tích cực tham gia vào các hoạt động văn hoá xã hội và gắn bó với tập thể bằng các hứng thú khoa học.
- Không tự nguyện tham gia các hoạt động quần chúng như hội, hợp

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

### 6.3.3. Các kiểu nhân cách SV

#### Kiểu 4:

- Sinh viên học trung bình và khá, quan tâm tích cực tới khoa học xã hội ngoài chương trình.
- Không tự nguyện tham gia nghiên cứu khoa học, văn hoá chung được hạn chế ở các hứng thú nghề nghiệp.
- Tích cực tham gia công tác xã hội và coi hứng thú của tập thể là hứng thú của cá nhân.

5.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách

### 6.3.3. Các kiểu nhân cách SV

#### Kiểu 5:

- Sinh viên học trung bình và khá, không tham gia nghiên cứu khoa học.
- Xem chuyên môn và văn hoá là lĩnh vực chủ yếu của hứng thú và hoạt động của mình.
- Có tham gia vào các hoạt động xã hội song không tích cực.
- Gắn bó với tập thể bởi các hứng thú có tính chất giải trí và văn hoá.
- Sinh viên kiểu này có khả năng sáng tạo trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật.

6.3. Đặc điểm nhân cách sinh viên

### 6.3.3. Các kiểu nhân cách SV

#### Kiểu 6:

- Sinh viên học yếu, không tham gia nghiên cứu khoa học.
- Học vì mốt, không yêu nghề.
- Tham gia công tác xã hội một cách thụ động.
- Coi nghĩ ngợi và giải trí là lĩnh vực chủ yếu của hứng thú và hoạt động.
- Gắn bó với tập thể bởi hứng thú cùng được nghĩ ngợi là chủ yếu (tham quan, cắm trại ...).

6.3. Đặc điểm nhân cách sinh viên

**6.3.4. Sự phát triển một số phẩm chất nhân cách lứa tuổi SV**

➤ **Về tự đánh giá, tự ý thức, tự giáo dục ở sinh viên**

- Tự đánh giá (self evaluation) là một trong những phẩm chất quan trọng, một trình độ phát triển cao của nhân cách.
- Tự đánh giá có ý nghĩa định hướng, điều chỉnh hoạt động, hành vi của chủ thể nhằm đạt mục đích, lý tưởng sống một cách tự giác.
- Giúp con người không chỉ biết người mà còn "biết mình".
- Ở thời kỳ sinh viên, tự đánh giá phát triển mạnh với những biểu hiện phong phú và sâu sắc.

**6.3.4. Sự phát triển một số phẩm chất nhân cách lứa tuổi SV**

➤ **Về tự đánh giá, tự ý thức, tự giáo dục ở sinh viên**

- Tự đánh giá ở tuổi sinh viên là một dạng hoạt động nhận thức, trong đó đối tượng nhận thức chính là bản thân chủ thể, là quá trình chủ thể thu thập, xử lý thông tin về chính mình, chỉ ra được mức độ nhân cách tồn tại ở bản thân, từ đó có thái độ, hành vi, hoạt động phù hợp nhằm tự điều chỉnh, tự giáo dục để hoàn thiện và phát triển.
- Tự đánh giá ở sinh viên mang tính chất toàn diện và sâu sắc

**6.3.4. Sự phát triển một số phẩm chất nhân cách lứa tuổi SV**

➤ **Về tự đánh giá, tự ý thức, tự giáo dục ở sinh viên**

- Tự ý thức là một trình độ phát triển cao của ý thức, giúp sinh viên có hiểu biết về thái độ, hành vi, cử chỉ của mình để chủ động hướng hoạt động của mình đi theo những yêu cầu đòi hỏi của tập thể, của cộng đồng xã hội.
- Tự đánh giá về mức độ trí tuệ là thành phần quan trọng trong tự ý thức, tự giáo dục ở sinh viên

Kết luận: Những phẩm chất nhân cách: tự đánh giá, lòng tự trọng, tự tin, sự tự ý thức đều phát triển mạnh mẽ ở tuổi SV. Những phẩm chất nhân cách bậc cao này có ý nghĩa rất lớn đối với việc tự giáo dục, tự hoàn thiện bản thân theo hướng tích cực của những trí thức tương lai.

**6.3. Đặc điểm nhân cách sinh viên**

**6.3.4. Sự phát triển một số phẩm chất nhân cách lứa tuổi SV**

➤ **Về định hướng giá trị ở sinh viên**

- Định hướng giá trị là những giá trị được chủ thể nhận thức, ý thức và đánh giá cao, có ý nghĩa định hướng điều chỉnh thái độ, hành vi, lối sống của chủ thể nhằm vươn tới những giá trị đó
- Định hướng giá trị có nhiều tầng bậc, phạm vi khác nhau
- Định hướng giá trị có tính bền vững tương đối là một khái niệm động, không phải bất biến nên có thể thay đổi tùy theo hoàn cảnh, điều kiện kinh tế chính trị, xã hội.

**6.3.4. Sự phát triển một số phẩm chất nhân cách lứa tuổi SV**

➤ **Về định hướng giá trị ở sinh viên**

- Định hướng giá trị của sinh viên liên quan mật thiết với xu hướng nhân cách và kế hoạch đường đời của họ.
- Về những định hướng giá trị đối với nhân cách, đa số sinh viên đã chọn:
  - Có tư duy kinh tế, biết tính toán hiệu quả.
  - Năng động, nhanh thích nghi với hoàn cảnh.
  - Sử dụng thành thạo tiếng nước ngoài.
  - Dám nghĩ, dám làm, chấp nhận mạo hiểm.

**6.3. Đặc điểm nhân cách sinh viên**

**6.3.4. Sự phát triển một số phẩm chất nhân cách lứa tuổi SV**

➤ **Về định hướng giá trị ở sinh viên**

Những định hướng giá trị nghề nghiệp được sinh viên lựa chọn là:

- Nghề có thu nhập cao: 77,0 %	- Nghề được xã hội coi trọng: 62,7%
- Nghề phù hợp sức khoẻ, trình độ: 67,2 %	- Nghề đảm bảo yên tâm suốt đời: 60,0%
- Nghề phù hợp hứng thú, sở thích: 66,3 %	- Nghề làm việc bằng trí óc: 6 1,7 %
- Nghề có điều kiện chăm lo gia đình: 64,2%	- Nghề có thể giúp ích cho nhiều người: 57,8%
- Nghề có điều kiện phát triển năng lực: 62,8%	- Nghề có điều kiện tiếp tục học lên: 56,8%

#### 6.3.4. Sự phát triển một số phẩm chất nhân cách lứa tuổi SV

##### ➤ Về đời sống xúc cảm tình cảm của sinh viên

- Theo B.G.Ananhev và một số nhà tâm lý học khác, tuổi sinh viên là thời kỳ phát triển tích cực nhất của những loại tình cảm cao cấp như tình cảm trí tuệ, tình cảm đạo đức, tình cảm thẩm mỹ

- Tình bạn cùng giới, khác giới ở tuổi sinh viên tiếp tục phát triển theo chiều sâu.

- Tình yêu nam nữ ở tuổi sinh viên là một lĩnh vực rất đặc trưng do vị thế xã hội, trình độ học lực và tuổi đời qui định

#### 6.4. Các hoạt động cơ bản lứa tuổi SV

6.4.1. Hoạt động học

6.4.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học

6.4.3. Hoạt động chính trị - xã hội

6.4.5. Hoạt động giao tiếp nhóm, tập thể

#### 6.4.1. Hoạt động học

##### ✓ Bản chất của "hoạt động học"

- Hoạt động học là hoạt động lĩnh hội tri thức, kỹ năng, kỹ xảo tương ứng

- Hoạt động học làm thay đổi chính chủ thể của hoạt động

- Hoạt động học là hoạt động không chỉ hướng vào việc lĩnh hội tri thức, kỹ năng, kỹ xảo mà còn hướng vào việc tiếp thu cả những tri thức của chính bản thân hoạt động, hay nói cách khác là lĩnh hội cả cách học

#### 6.4.1. Hoạt động học

##### ✓ Hình thành hoạt động học

- Hình thành động cơ học tập

- Hình thành nhiệm vụ học tập

- Hình thành hành động học

+ Hành động phân tích

+ Hành động mô hình hóa

+ Hành động cụ thể hóa

+ Hành động kiểm tra-đánh giá

#### 6.4.1. Hoạt động học

##### Đặc điểm hoạt động học của SV:

Hoạt động học tập mang tính chất chuyên ngành, phạm vi hẹp hơn, sâu sắc hơn và gắn liền với một nghề nhất định. Khả năng nhận thức cao, tư duy lý luận, sự suy đoán logic, khả năng trừu tượng và khái quát phát triển mạnh.

- Học tập nhằm lĩnh hội các tri thức, hệ thống khái niệm khoa học, kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp, phát triển phẩm chất nhân cách nghề nghiệp tương lai.

- Hoạt động nhận thức vừa gắn kết chặt chẽ với nghiên cứu khoa học, vừa không tách khỏi hoạt động nghề nghiệp.

#### 6.4.1. Hoạt động học

##### Đặc điểm hoạt động học của SV:

- Hoạt động học tập diễn ra một cách có kế hoạch, có mục đích, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp đào tạo theo thời gian một cách chặt chẽ, đồng thời không quá bị khép kín mà có tính chất mở rộng khả năng theo năng lực, sở trường để phát huy được tối đa năng lực nhận thức trong nhiều lĩnh vực.

- Phương tiện hoạt động nhận thức được mở rộng và phong phú với các thư viện, phòng thực nghiệm, phòng bộ môn với các thiết bị khoa học cần thiết cho từng ngành đào tạo.

#### 6.4.1. Hoạt động học

##### Đặc điểm hoạt động học của SV:

- Phạm vi hoạt động nhận thức đa dạng: vừa rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp, vừa phát huy việc học nghề một cách rõ rệt.
- Hoạt động học tập mang tính độc lập, tự chủ, sáng tạo cao. Hoạt động tư duy trong quá trình học tập chủ yếu là tư duy lý luận, tư duy lôgic, khả năng trừu tượng và khái quát phát triển theo hướng phân tích, diễn giải, chứng minh các định đề khoa học.

#### 6.4.2. Hoạt động NCKH

NCKH là sự phát hiện bản chất sự vật, phát triển nhận thức khoa học về thế giới; hoặc là sáng tạo phương pháp mới và phương tiện kỹ thuật mới để làm biến đổi sự vật phục vụ cho mục tiêu hoạt động của con người. (Vũ Cao Đàm)

#### 6.4.2. Hoạt động NCKH

NCKH là hoạt động rất đặc trưng của lứa tuổi sinh viên. Làm phát triển tối ưu tư duy sáng tạo và khả năng làm việc nhóm, hình thành tính độc lập nghề nghiệp và khả năng giải quyết một cách sáng tạo những nhiệm vụ thực tiễn khi bắt đầu lao động.

Nghiên cứu khoa học giúp sinh viên tự thể hiện và khẳng định được bản thân mình qua đó rèn luyện được những phẩm chất nghề nghiệp tương lai.

#### 6.4.3. Hoạt động chính trị - xã hội

- Sinh viên là một tổ chức xã hội quan trọng của đất nước.
- Là những người có trí tuệ nhạy bén, mẫn cảm với tình hình kinh tế chính trị của đất nước và quốc tế.
- Có chính kiến đối với chủ trương, đường lối, chính sách của đảng chính trị và tổ chức cầm quyền.
- Hoạt động chính trị - xã hội là nhu cầu và nguyện vọng của thanh niên sinh viên.
- Việc tham gia vào các tổ chức chính trị và đoàn thể xã hội như Hội sinh viên, Đoàn thanh niên ... có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển nhân cách lứa tuổi này.

#### 6.4.2. Hoạt động giao tiếp nhóm, tập thể

- Hoạt động xã hội và giao lưu bạn bè là một phần không thể thiếu được trong đời sống của sinh viên.

- Sinh viên học hỏi được từ bạn bè những kinh nghiệm trong học tập, giao tiếp và làm việc cùng nhau để thích ứng với cuộc sống mới đang mở rộng thông qua các hoạt động này.

- Hoạt động xã hội và giao lưu bạn bè còn làm thoả mãn nhu cầu giao tiếp bạn bè của lứa tuổi này